

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**NGUYỄN VĂN TRỌN**

**CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ  
TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÙNG ĐỒNG  
BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2025**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**NGUYỄN VĂN TRỌN**

**CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ  
TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÙNG ĐỒNG  
BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2025**

**Chuyên ngành: Kinh Tế Chính Trị**

**Mã ngành: 9310102**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**HƯỚNG DẪN CHÍNH: TS. HOÀNG AN QUỐC**

**HƯỚNG DẪN PHỤ: TS. LƯU THỊ KIM HOA**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Văn Trọn**

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Trang phụ bìa	
Lời cam đoan .....	i
Mục lục .....	ii
Danh mục các chữ viết tắt .....	vi
Danh mục các bảng .....	viii
Danh mục các hình vẽ .....	x
Tóm tắt .....	xi
<b>Mở đầu .....</b>	<b>1</b>
<b>Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu .....</b>	<b>6</b>
<b>1.1 Các công trình nghiên cứu liên quan tới luận án về mặt lý luận .....</b>	<b>6</b>
1.1.1 Các công trình nghiên cứu về nội hàm của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế .....	6
1.1.2 Các công trình nghiên cứu về những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế .....	7
1.1.3 Các công trình nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH .....	10
<b>1.2 Các công trình nghiên cứu liên quan tới luận án về mặt thực tiễn ...</b>	<b>14</b>
<b>1.3 Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu đề tài .....</b>	<b>23</b>
1.3.1 Đóng góp về mặt lý luận .....	23
1.3.2 Đóng góp về mặt thực tiễn .....	24
1.4.3 Xác định khoảng trống nghiên cứu .....	24
Tóm tắt chương 1 .....	25
<b>Chương 2: Cơ sở khoa học về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa .....</b>	<b>26</b>
<b>2.1 Khái niệm về cơ cấu kinh tế và các loại cơ cấu kinh tế .....</b>	<b>26</b>
<b>2.2 Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế .....</b>	<b>28</b>
2.2.1 Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế .....	28

2.2.2	Những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ..	30
<b>2.3</b>	<b>Những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH .....</b>	<b>35</b>
2.3.1	Sự tác động của Nhà nước .....	35
2.3.2	Các nguồn lực của nền kinh tế .....	35
2.3.3	Yếu tố cầu thị trường .....	37
<b>2.4</b>	<b>Một số lý luận cơ bản về CNH, HĐH .....</b>	<b>38</b>
2.4.1	Khái niệm về CNH, HĐH .....	38
2.4.2	Tác dụng của CNH, HĐH .....	39
2.4.3	Mục tiêu của CNH, HĐH .....	39
2.4.4	Những nội dung cơ bản của CNH, HĐH .....	40
<b>2.5</b>	<b>Một số lý thuyết kinh tế chủ yếu và quan điểm của Đảng về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH .....</b>	<b>42</b>
2.5.1	Lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế chính trị Mác - Lênin .....	42
2.5.2	Một số lý thuyết kinh tế chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế học thuộc trường phái chính hiện đại và Kinh tế học phát triển .....	46
2.5.3	Quan điểm của Đảng về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở nước ta qua các kỳ Đại hội .....	52
<b>2.6</b>	<b>Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở một số nền kinh tế .....</b>	<b>54</b>
2.6.1	Kinh nghiệm của Hàn Quốc .....	54
2.6.2	Kinh nghiệm của Đài Loan .....	55
2.6.3	Kinh nghiệm của Thái Lan .....	57
	Tóm tắt chương 2 .....	60
	<b>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu đề tài .....</b>	<b>61</b>
<b>3.1</b>	<b>Về phương pháp luận .....</b>	<b>61</b>
3.1.1	Phương pháp biện chứng duy vật .....	61
3.1.2	Phương pháp trừu tượng hóa khoa học .....	67
<b>3.2</b>	<b>Các phương pháp nghiên cứu cụ thể .....</b>	<b>67</b>

3.2.1	Phương pháp tiếp cận hệ thống .....	67
3.2.2	Phương pháp thống kê, mô tả .....	68
3.2.3	Phương pháp phân tích, tổng hợp .....	70
3.2.4	Phương pháp lịch sử thống nhất với phương pháp logic .....	72
3.2.5	Phương pháp so sánh, đối chiếu .....	72
<b>3.3</b>	<b>Nguồn số liệu .....</b>	<b>74</b>
<b>3.4</b>	<b>Đề xuất khung phân tích của luận án .....</b>	<b>75</b>
<b>3.5</b>	<b>Quy trình nghiên cứu đề tài .....</b>	<b>76</b>
	Tóm tắt chương 3 .....	77
	<b>Chương 4: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua .....</b>	<b>78</b>
<b>4.1</b>	<b>Giới thiệu khái quát về các đặc điểm tự nhiên và xã hội ở vùng ĐBSCL .....</b>	<b>78</b>
4.1.1	Vị trí địa lý .....	78
4.1.2	Điều kiện tự nhiên .....	79
4.1.3	Dân số và nguồn nhân lực .....	82
<b>4.2</b>	<b>Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....</b>	<b>83</b>
4.2.1	Cơ cấu GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất .....	83
4.2.2	Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế .....	105
4.2.3	Cơ cấu hàng xuất khẩu .....	108
<b>4.3</b>	<b>Thành tựu, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....</b>	<b>109</b>
4.3.1	Thành tựu .....	109
4.3.2	Hạn chế .....	113
4.3.3	Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế .....	115
	Tóm tắt chương 4 .....	119
	<b>Chương 5: Định hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025 .....</b>	<b>120</b>
<b>5.1</b>	<b>Bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế</b>	

<b>ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới .....</b>	<b>120</b>
5.1.1 Bối cảnh mới quốc tế .....	120
5.1.2 Bối cảnh mới bên trong vùng ĐBSCL .....	125
<b>5.2 Quan điểm, mục tiêu tổng quát và định hướng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 .....</b>	<b>127</b>
5.2.1 Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới .....	127
5.2.2 Mục tiêu tổng quát của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 .....	130
5.2.3 Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 .....	130
<b>5.3 Những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 .....</b>	<b>143</b>
5.3.1 Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách .....	143
5.3.2 Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực .....	145
5.3.3 Nhóm giải pháp về vốn .....	148
5.3.4 Nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ .....	152
5.3.5 Nhóm giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ .....	153
<b>5.4 Một số kiến nghị .....</b>	<b>156</b>
Tóm tắt chương 5 .....	158
<b>Kết luận .....</b>	<b>159</b>
Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học .....	I
Danh mục các bài báo .....	II
Tài liệu tham khảo .....	III
Phụ lục .....	XIII

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB:	Ngân hàng phát triển châu Á
APEC:	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN:	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCHTW:	Ban Chấp hành Trung ương
BMP:	Quy phạm thực hành quản lý tốt hơn trong ngành nuôi trồng thủy sản
CMKT:	Chuyên môn kỹ thuật
CNH, HĐH:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNH:	Công nghiệp hóa
CNTB	Chủ nghĩa tư bản
CPTPP:	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCSVN:	Đảng Cộng sản Việt Nam
DT:	Diện tích
ĐVT:	Đơn vị tính
EU:	Liên minh châu Âu
FDI:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA:	Hiệp định thương mại tự do
GAP:	Thực hành nông nghiệp tốt
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS:	Tiểu vùng Mê Kông mở rộng
GRDP:	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HĐND:	Hội đồng nhân dân
IMF:	Quỹ tiền tệ quốc tế
MERCOSUR:	Thị trường chung Nam Mỹ
NAFTA:	Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ
NCS:	Nghiên cứu sinh
NICs:	Các quốc gia và vùng lãnh thổ công nghiệp mới
ODA:	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD:	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế



STT:	Số thứ tự
TBCN:	Tư bản chủ nghĩa
TCTK:	Tổng Cục Thống kê
TNCs:	Các công ty xuyên quốc gia
TP. HCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
TW:	Trung ương
UBND:	Ủy ban nhân dân
WB:	Ngân hàng thế giới
WTO:	Tổ chức thương mại thế giới
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG

		<b>Trang</b>
Bảng 2.1:	Thời gian hoàn thành CNH theo tiêu chí cơ cấu lao động .....	32
Bảng 2.2:	Những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ....	33
Bảng 2.3:	Những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế .....	42
Bảng 3.1:	Bảng tổng hợp về việc vận dụng phương pháp biện chứng duy vật vào trong luận án .....	66
Bảng 3.2:	Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng ở từng mục tiêu cụ thể của luận án .....	73
Bảng 4.1:	Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số ở vùng ĐBSCL .....	82
Bảng 4.2:	Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ CMKT ở vùng ĐBSCL .....	82
Bảng 4.3:	Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL ....	84
Bảng 4.4:	Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	85
Bảng 4.5:	Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	86
Bảng 4.6:	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	88
Bảng 4.7:	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	89
Bảng 4.8:	Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	91
Bảng 4.9:	Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	92
Bảng 4.10:	Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	93
Bảng 4.11:	Diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	94
Bảng 4.12:	Số tàu khai thác thủy sản biển và sản lượng thủy sản khai thác ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2012 - 2017 .....	95

Bảng 4.13:	Tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	97
Bảng 4.14:	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo trình độ công nghệ ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	101
Bảng 4.15:	Tỷ trọng của một số ngành dịch vụ trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	102
Bảng 4.16:	Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 .....	106
Bảng 4.17:	Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 .....	107
Bảng 4.18:	Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 .....	108
Bảng 4.19:	Năng suất lao động theo giá hiện hành phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 .....	117

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

	<b>Trang</b>
Hình 3.1: Các giai đoạn của phương pháp thống kê .....	69
Hình 3.2: Quá trình phân tích cơ cấu GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất ở vùng ĐBSCL .....	71
Hình 3.3: Đề xuất khung phân tích của luận án .....	75
Hình 3.4: Quy trình nghiên cứu đề tài .....	76
Hình 4.1: Lược đồ tự nhiên vùng ĐBSCL .....	78

**Tóm tắt:** Cơ cấu ngành kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy tiềm năng và lợi thế của Vùng, tuy nhiên vẫn còn rất chậm và còn nhiều hạn chế. Mặt khác, trong các nghiên cứu trước, tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế chưa thật cụ thể, chưa thật phù hợp với tình hình thực tiễn. Bối cảnh trong Vùng và quốc tế đòi hỏi phải nghiên cứu vấn đề **chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tầm nhìn đến năm 2025**. Đề tài tiếp cận vấn đề dưới góc độ kinh tế chính trị, nên phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng phổ biến trong kinh tế chính trị, trong đó, phương pháp thống kê, mô tả là cơ bản. Sau khi phân tích chuyển dịch cơ cấu với bộ tiêu chí mới, luận án đã xây dựng định hướng và đề xuất những nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, đồng thời nêu lên một số kiến nghị với Chính phủ, các Bộ ngành và các cấp chính quyền Đồng bằng sông Cửu Long.

**Từ khóa:** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Đồng bằng sông Cửu Long.

**Summary:** The economic restructure by sector of Mekong Delta Region has been changed toward the industrialization-modernization, realizing potentials of the Region, but this change is still very slow and has many limits. In the other side, the current criteria of economic restructure by sector have not been totally appropriate to practice and still not precise in recent researches. In this context of the Region, as well as in the context of our open economy, this study emphasizes on the economic restructure by sector of the Mekong Delta in the industrialization-modernization with a vision of 2025. The main approach of the study, including general methodology and precise research methods have been politico-economic, in which, descriptive statistic method was used very often. Analyzing the economic restructure by sector of the Region by our new criteria, this study would propose solutions for accelerating the process toward 2025, some propositions to the Government, line ministries, provincial authorities in Mekong Delta.

**Key words:** Economic restructure; Industrialization-modernization; Mekong Delta.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một quá trình diễn ra phổ biến ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới dưới sự tác động dẫn dắt của các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trong đó, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một trong những nội dung cơ bản của quá trình này. Về mặt lý luận, đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Các công trình nghiên cứu này đã đề cập đến những nội dung của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, chỉ ra được một số tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, một số tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế còn khá chung chung, chưa thật cụ thể, chưa thật phù hợp với tình hình thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên phạm vi cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng.

Trong hơn 30 năm thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện, đồng bộ, triệt để do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Theo Tổng Cục Thống kê (2018), cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2017 đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP giảm từ 38,1% năm 1986 xuống còn 24,5% năm 2000 và còn 17% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP đã tăng từ 28,9% năm 1986 lên 36,7% năm 2000 và đạt 37,1% năm 2017; tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP cũng đã tăng từ 33,1% lên 38,7% và đạt 45,8% trong giai đoạn này. Theo đó, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2017 cũng đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội đã giảm từ 55,1% năm 2005 xuống còn 49,5% năm 2010 và còn 40,2% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 17,6% năm 2005 lên 20,9% năm 2010 và đạt 25,7% năm 2017; tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng từ 27,1% lên 29,5% và đạt 34,1% trong giai đoạn này.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất rộng lớn chiếm 12,3% diện tích và 18,9% dân số cả nước; mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc; có nhiều tiềm năng và lợi thế về phát triển sản xuất nhóm cây lương thực, nhóm cây rau đậu và nhóm cây ăn quả trong ngành trồng trọt, ngành thủy sản, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao, năng lượng tái tạo và khí - điện - đạm, du lịch, có vị trí thuận lợi trong giao thương với các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Kông. Vùng ĐBSCL có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của cả nước, là nơi đóng góp 17,3% GDP, 55,3% sản lượng lúa, 70% sản lượng trái cây và 56% sản lượng thủy sản của cả nước...

Cùng với cả nước, cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua cũng đã chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, phát huy những tiềm năng và lợi thế của vùng. Theo kết quả tổng hợp từ niên giám thống kê của 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL, cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP đã giảm từ 52,9% năm 2000 xuống còn 39,6% năm 2010 và còn 31,6% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP đã tăng từ 18% năm 2000 lên 24% năm 2010 và đạt 26,8% năm 2017; tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng từ 29,1% lên 36,4% và đạt 41,6% trong giai đoạn này. Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng trong giai đoạn 2010 - 2017 cũng đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội ở vùng đã giảm từ 52,8% năm 2010 xuống còn 47% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 17,2% năm 2010 lên 20,4% năm 2017; tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng từ 30% lên 32,7% trong giai đoạn này... Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo xu hướng trên đã góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy tiến bộ xã hội ở vùng.

Tuy nhiên, một cách khái quát thì cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian qua chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH vẫn còn rất chậm; nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao trong GRDP, trong tổng lao động xã hội và trong tổng kim ngạch xuất khẩu ở vùng; ngược lại, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong GRDP và trong tổng lao động xã hội; cơ cấu

ngành kinh tế ở vùng hiện nay vẫn chưa phát huy được tối đa những tiềm năng và lợi thế của vùng... Điều này không chỉ gây ra sự lãng phí rất lớn trong việc sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế, mà còn cản trở rất nhiều đối với tiến bộ và công bằng xã hội ở vùng.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra vô cùng nhanh chóng; hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển nhanh; tác động kép từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và từ việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông vừa mở ra những cơ hội mới, nhưng cũng vừa đặt ra những thách thức to lớn đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian tới.

Từ những lý do trên, NCS đã lựa chọn vấn đề **“Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025”** làm đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị. Việc nghiên cứu đề tài này là thực sự mang tính cấp thiết, có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn đối với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- **Mục tiêu chung** là chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL đến năm 2025.

### **- Mục tiêu cụ thể:**

+ Xây dựng cơ sở khoa học về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Trong đó, trọng tâm là phân tích, làm rõ khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch.

+ Xây dựng định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 phù hợp với điều kiện lịch sử - cụ thể ở vùng.

+ Đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 theo định hướng đã chọn.



- **Câu hỏi nghiên cứu:** để thực hiện các mục tiêu cụ thể trên, luận án cần trả lời một số câu hỏi nghiên cứu chủ yếu như sau:

+ Nghiên cứu về sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL dựa trên cơ sở khoa học nào?

+ Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 diễn ra như thế nào và thành tựu, hạn chế, nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch là gì?

+ Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 cần diễn ra theo xu hướng nào?

+ Những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 là gì?

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- **Đối tượng nghiên cứu** của đề tài này là chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

#### **- Phạm vi nghiên cứu:**

+ Phạm vi không gian: luận án tập trung nghiên cứu trên địa bàn vùng ĐBSCL như là một thể thống nhất, bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

+ Phạm vi thời gian: phần phân tích, đánh giá thực trạng và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL thì trong giai đoạn 2000 - 2017; còn phần xây dựng định hướng và đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL thì đến năm 2025.

+ Phạm vi khoa học: luận án sẽ đi sâu phân tích chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể.

### **4. Những đóng góp của luận án**

Luận án có những đóng góp chủ yếu sau đây:

- **Đóng góp về mặt lý luận:** hoàn thiện (kế thừa và phát triển) những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phù hợp với tình hình thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên phạm vi cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng.

**- Đóng góp về mặt thực tiễn:**

+ Phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017. Trên cơ sở đó, đánh giá thành tựu, hạn chế và xác định nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong giai đoạn này.

+ Xây dựng định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 phù hợp với bối cảnh mới của vùng.

+ Đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 theo định hướng đã chọn.

**5. Kết cấu của luận án**

Kết cấu của luận án bao gồm:

- ❖ Mở đầu.
- ❖ Nội dung luận án gồm có 5 chương, trong đó:
  - ✓ Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.
  - ✓ Chương 2: Cơ sở khoa học về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.
  - ✓ Chương 3: Phương pháp nghiên cứu đề tài.
  - ✓ Chương 4: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua.
  - ✓ Chương 5: Định hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL đến năm 2025.
- ❖ Kết luận.
- ❖ Danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

#### 1.1 Các công trình nghiên cứu liên quan tới luận án về mặt lý luận

Lý luận về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH có rất nhiều vấn đề. Tuy nhiên, mục này chỉ tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu về một số vấn đề cơ bản, cốt lõi như nội hàm của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Cụ thể như sau:

##### 1.1.1 Các công trình nghiên cứu về nội hàm của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Trong tác phẩm “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*”, tác giả Lê Du Phong và cộng sự (1999) cho rằng về mặt bản chất của cơ cấu kinh tế là: (i) tổng thể các nhóm ngành, các yếu tố cấu thành nền kinh tế; (ii) số lượng và tỷ trọng của các nhóm ngành, của các yếu tố cấu thành nền kinh tế trong tổng thể; (iii) các mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các nhóm ngành, các yếu tố cấu thành nền kinh tế hướng vào các mục tiêu đã được xác định. Do vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế về thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu ở cả 3 mặt trên hướng vào các mục tiêu đã được xác định trong từng thời kỳ phát triển.

Trong tác phẩm “*Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, tác giả Trương Thị Minh Sâm và cộng sự (2000) cho rằng cơ cấu kinh tế là tổng thể bao gồm nhiều yếu tố có sự tác động qua lại lẫn nhau trong một không gian và thời gian nhất định. Nó được thể hiện ở mặt số lượng và chất lượng phù hợp với mục tiêu đã được xác định của nền kinh tế. Trong đó, mặt số lượng thể hiện quan hệ tỷ lệ hình thành của cơ cấu; còn mặt chất lượng quy định vị trí, vai trò của các yếu tố. Do đó, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự chuyển dịch cả về số lượng lẫn chất lượng của nó.

Trong tác phẩm “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*”, tác giả Nguyễn Trần Quế và cộng sự (2004) cho rằng thực chất của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là do sự tăng trưởng không đồng đều giữa các ngành. Ngành nào có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng chung thì sẽ

tăng tỷ trọng. Ngành nào có tốc độ tăng trưởng chậm hơn tốc độ tăng trưởng chung thì sẽ giảm tỷ trọng. Còn nếu tất cả các ngành có cùng một tốc độ tăng trưởng thì tỷ trọng của các ngành sẽ không đổi, nghĩa là không có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Như vậy, theo quan điểm này thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế chỉ đơn thuần là sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể theo thời gian.

Trong tác phẩm “*Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, tác giả Nguyễn Thị Bích Hương (2005) cho rằng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế bao gồm: (i) sự thay đổi về số lượng và loại ngành trong nền kinh tế; (ii) sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành so với thời kỳ trước đó; (iii) sự thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành, đây là sự thay đổi về mặt chất lượng của cơ cấu ngành. Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi có mục đích, có định hướng nhằm đạt được cơ cấu mới hợp lý và hiệu quả hơn. Đây là quan niệm tương đối đầy đủ về nội dung của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Còn trong tác phẩm “*Tái cấu trúc kinh tế Việt Nam nhìn từ cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế*”, tác giả Nguyễn Ngọc Toàn và cộng sự (2013) thì cho rằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình làm thay đổi tỷ trọng giữa các bộ phận, cũng như vị trí, vai trò và mối liên hệ hữu cơ giữa các bộ phận đó.

Như vậy, các công trình nghiên cứu trên đã đề cập đến những nội dung của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, bao gồm:

Một là, sự thay đổi về số lượng và loại ngành trong nền kinh tế.

Hai là, sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể.

Ba là, sự thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế này nhằm đạt được một cơ cấu mới hợp lý và có hiệu quả hơn.

### **1.1.2 Các công trình nghiên cứu về những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

- Trong bài báo khoa học “*Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa kinh tế thế giới*”, tác giả Trần Văn Nhung (2001) cho rằng những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên vùng lãnh thổ là cơ cấu theo tổng sản phẩm cuối cùng (GDP) và

cơ cấu ngành theo giá trị sản lượng. Những tiêu chí này được tính theo công thức sau:

+ Cơ cấu theo tổng sản phẩm cuối cùng (GDP):

$$T_{\text{GDPI}} = \frac{\text{GDPI}}{\text{GDPI}} \times 100\%$$

Trong đó:

$T_{\text{GDPI}}$ : Tỷ trọng GDP của ngành i trong toàn vùng (%).

GDPI: Giá trị cuối cùng của ngành i.

GDPI: Giá trị tổng sản phẩm cuối cùng của toàn vùng.

Tiêu chí này cho biết rằng giá trị cuối cùng của ngành i chiếm bao nhiêu phần trăm trong giá trị tổng sản phẩm cuối cùng của toàn vùng.

+ Cơ cấu ngành theo giá trị sản lượng:

$$T_i = \frac{\text{SLi}}{\text{SLi}} \times 100\%$$

Trong đó:

$T_i$ : Tỷ trọng giá trị sản lượng của ngành i trong toàn vùng (%).

SLi: Giá trị sản lượng của ngành i.

SLi: Tổng giá trị sản lượng của toàn vùng.

Tiêu chí này cho biết rằng giá trị sản lượng của ngành i chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng giá trị sản lượng của toàn vùng.

- Trong tác phẩm “*Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*”, tác giả Bùi Tất Thắng và cộng sự (2006) cho rằng những tiêu chí cơ bản phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế bao gồm:

+ Cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế và cơ cấu trong nội bộ các nhóm ngành này.

+ Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế gồm có: cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT.

+ Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng nông - lâm - thủy sản - công nghiệp khai khoáng và nhóm hàng công nghiệp chế biến. Hơn nữa, tác giả cho rằng cơ cấu sản phẩm xuất khẩu cũng là một tiêu chí tốt để đánh giá kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

+ Ngoài ra, còn có các tiêu chí khác, có ý nghĩa bổ sung như: cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp, cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành sản xuất vật chất và nhóm ngành dịch vụ, cơ cấu hàng nhập khẩu...

- Trong luận án tiến sĩ “*Cơ sở khoa học và giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng ĐBSCL*”, tác giả Nguyễn Trọng Uyên (2007) cho rằng cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành nông - lâm - thủy sản gồm có:

+ Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế. Trong ngành trồng trọt thì có cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng. Trong ngành chăn nuôi có cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động.

- Trong giáo trình “*Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*”, tác giả Đinh Phi Hồ và cộng sự (2011) cho rằng những tiêu chí phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm:

+ Cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế: cơ cấu này phản ánh vai trò, tầm quan trọng của mỗi nhóm ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

+ Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp: cơ cấu này phản ánh tầm quan trọng của mỗi nhóm ngành kinh tế trong việc sử dụng nguồn lao động xã hội.

+ Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

- Trong giáo trình “*Ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế*”, tác giả Trần Thọ Đạt và Ngô Quang Cảnh (2015) cho rằng tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế có thể được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$ , hệ số này được tính theo công thức sau:

$$\cos\varphi = \frac{S_i(t_0)S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_0) S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó:

$S_i(t_0)$ : tỷ trọng ngành  $i$  ở năm đầu.

$S_i(t_1)$ : tỷ trọng ngành  $i$  ở năm cuối.

$i$ : ngành thứ 1, 2, 3...

$\varphi$  ( $0^\circ < \varphi < 90^\circ$ ): góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế.

Nếu  $\varphi = 0^\circ$  thì không có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Nếu  $\varphi$  càng lớn thì sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế càng nhanh.

Nếu  $\varphi = 90^\circ$  thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là nhanh nhất.

Như vậy, các công trình nghiên cứu trên đã chỉ ra được một số tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế như: (i) cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế và các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản; (ii) cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT; (iii) cơ cấu sản phẩm xuất khẩu; (iv) tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$ . Ngoài ra, còn có một số tiêu chí khác có ý nghĩa bổ sung như cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp, cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành sản xuất vật chất và nhóm ngành dịch vụ, cơ cấu hàng nhập khẩu, cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn. Luận án sẽ kế thừa một số tiêu chí này.

Tuy nhiên, một số tiêu chí còn lại như cơ cấu theo tổng sản phẩm cuối cùng (GDP), cơ cấu ngành theo giá trị sản lượng, cơ cấu trong nội bộ các nhóm ngành kinh tế, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng nông - lâm - thủy sản - công nghiệp khai khoáng và nhóm hàng công nghiệp chế biến. Một số tiêu chí này còn khá chung chung, chưa thật cụ thể, chưa thật phù hợp với thực tiễn chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Vì vậy, luận án sẽ cụ thể hóa, điều chỉnh lại một số tiêu chí này cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Việc kế thừa, cụ thể hóa và điều chỉnh lại một số tiêu chí nhằm tạo ra bộ tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, làm cơ sở lý thuyết cho việc đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua, từ đó đề ra định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng đến năm 2025.

### **1.1.3 Các công trình nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH**

- Trong tác phẩm *“Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa ở Việt Nam”*, tác giả Bùi Tất Thắng và cộng sự (1997) đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở nước ta dưới góc độ những yếu tố bên ngoài và những yếu tố bên trong, cụ thể như sau:

Những yếu tố kinh tế quốc tế như: cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, mạng lưới sản xuất quốc tế và vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNCs), những xu hướng của thương mại quốc tế, những xu hướng của các luồng vốn quốc tế, những biến đổi kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Các nguồn lực của nền kinh tế, gồm có: (i) vị trí địa lý; (ii) tài nguyên thiên nhiên như tài nguyên đất và thổ nhưỡng, tài nguyên rừng, tài nguyên ngư nghiệp, tài nguyên khoáng sản - năng lượng; (iii) nguồn nhân lực về mặt số lượng và chất lượng; (iv) nguồn vốn.

Cơ chế thị trường: tác giả cho rằng một mặt cơ chế thị trường có những tác động tích cực như nhiều tiềm năng và lợi thế của nền kinh tế đã được đánh thức, thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội và đa dạng hóa ngành nghề, kích thích đổi mới kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất, tạo ra động lực mới cho sự phát triển của các ngành đó chính là lợi nhuận. Mặt khác, cơ chế thị trường cũng có những tác động tiêu cực như tính tự phát và mất ổn định của thị trường, tình trạng lạm dụng tài nguyên và những thách thức về môi trường sinh thái, làm phát sinh các vấn đề xã hội phức tạp như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo và gia tăng các tệ nạn xã hội. Vì vậy, để phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường thì cần phải có sự điều tiết nền kinh tế của Nhà nước.

Nhà nước: tác giả cho rằng Nhà nước cần sử dụng các chính sách tài chính - tiền tệ, trực tiếp đầu tư vào một số ngành công nghiệp mũi nhọn, khuyến khích xuất khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội... nhằm đẩy mạnh quá trình CNH, thoát khỏi tình trạng trì trệ của nền kinh tế.

- Trong tác phẩm *“Tác động của Nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay”*, tác giả Nguyễn Cúc và cộng sự (1997) đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung dưới góc độ triết học, cụ thể là:



Những yếu tố địa lý, tự nhiên như vị trí địa lý, khí hậu, đất đai, tài nguyên khoáng sản...

Những yếu tố kinh tế - xã hội gồm có lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất...

Những yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng như sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với mọi mặt của đời sống xã hội.

Theo tác giả, trong 3 nhóm yếu tố trên thì sự tác động của Nhà nước là có tính chất quyết định nhất.

- Trong tác phẩm *“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới”*, tác giả Lê Du Phong và cộng sự (1999) thì tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung dưới góc độ các yếu tố khách quan và các yếu tố chủ quan, cụ thể như sau:

Sự hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường đầu vào và đầu ra của sản xuất như thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường hàng hóa và dịch vụ...

Các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, dân số và lao động, sự ổn định về thể chế chính trị...

Sự tác động của Nhà nước thông qua các công cụ như chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật, chính sách...

Tiến bộ khoa học - công nghệ.

- Trong tác phẩm *“Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*, tác giả Trương Thị Minh Sâm và cộng sự (2000) đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở TP. HCM dưới góc độ những yếu tố chung và những yếu tố riêng có của TP. HCM, cụ thể như sau:

Những yếu tố chung gồm có: (i) thị trường; (ii) tiến bộ kỹ thuật; (iii) chiến lược phát triển của cả nước nói chung và của TP. HCM nói riêng; (iv) hiệu quả kinh tế - xã hội.

Những yếu tố riêng có của TP. HCM gồm có: (i) vị trí địa lý; (ii) các điều kiện lịch sử, văn hóa; (iii) các nguồn lực của nền kinh tế TP. HCM như nguồn nhân lực, vốn đầu tư; (iv) áp lực của tình trạng thất nghiệp.

- Trong tác phẩm *“Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh”*, tác giả Trần Du Lịch và cộng sự (2001) quan niệm rằng chuyển dịch cơ cấu

kinh tế là kết quả của tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, những yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế được tác giả tiếp cận dưới góc độ kinh tế vĩ mô, cụ thể là: (i) vốn và đầu tư; (ii) lao động và vốn nhân lực; (iii) tiến bộ công nghệ; (iv) tăng trưởng và thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu.

- Trong tác phẩm “*Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*”, tác giả Bùi Tất Thắng và cộng sự (2006) đã phân chia những yếu tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH thành ba nhóm sau:

Nhóm những yếu tố đầu vào của sản xuất, gồm có: (i) các nguồn lực tự nhiên như khí hậu, tài nguyên đất, địa hình, tài nguyên nước, rừng, khoáng sản...; (ii) nguồn lực con người về mặt số lượng và chất lượng; (iii) vốn đầu tư.

Nhóm những yếu tố đầu ra của sản xuất, gồm có: (i) dung lượng thị trường; (ii) thói quen tiêu dùng...

Nhóm yếu tố về cơ chế chính sách.

- Trong luận án tiến sĩ “*Cơ sở khoa học và giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng ĐBSCL*”, tác giả Nguyễn Trọng Uyên (2007) đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dưới góc độ nhóm những yếu tố kinh tế và nhóm những yếu tố phi kinh tế, cụ thể như sau:

+ Nhóm những yếu tố kinh tế gồm có:

Những yếu tố ảnh hưởng tới tổng cung như tài nguyên thiên nhiên, lao động về mặt số lượng và chất lượng, vốn, khoa học và công nghệ. Tác giả cho rằng sự phân bổ những yếu tố đầu vào này vào trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế sẽ hình thành nên cơ cấu ngành kinh tế.

Những yếu tố ảnh hưởng tới tổng cầu như chi tiêu của hộ gia đình về hàng hóa và dịch vụ, chi tiêu cho đầu tư, chi tiêu của Chính phủ và xuất khẩu ròng.

+ Nhóm những yếu tố phi kinh tế gồm có thể chế kinh tế - chính trị và các đặc điểm văn hóa, xã hội.

- Trong tác phẩm “*Chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*”, tác giả Phạm Thị Khanh và cộng sự (2010) đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững dưới góc độ quản lý Nhà nước thì bao gồm những yếu tố sau: (i) năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia; (ii) khả năng

khai thác và sử dụng các nguồn lực; (iii) sự hoàn thiện cơ chế chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước; (iv) khả năng xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện luật và văn bản dưới luật; (v) toàn cầu hóa và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trong tác phẩm “*Học thuyết kinh tế cơ cấu mới: Cơ sở để xem xét lại sự phát triển*”, tác giả Justin Yifu Lin và cộng sự (2013) đã sử dụng phương pháp tiếp cận tân cổ điển về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Tác giả cho rằng:

Cơ cấu ngành kinh tế được hình thành là do cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế quy định. Cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn và cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng bao gồm cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm. Cơ sở hạ tầng cứng gồm có đường xá, cầu cống, điện, nước, thông tin liên lạc, sân bay, hải cảng và các công trình công cộng khác. Cơ sở hạ tầng mềm gồm có các thể chế, quy định và các thỏa thuận kinh tế, xã hội khác. Do đó, để nâng cấp cơ cấu ngành của một nền kinh tế trong quá trình CNH, HĐH thì trước hết phải nâng cấp cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế.

Trong quá trình CNH, HĐH thì Nhà nước phải đóng vai trò chủ động trong việc cải tạo cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm.

Như vậy, các công trình nghiên cứu đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng tập trung ở những yếu tố sau: (i) sự tác động của Nhà nước, (ii) điều kiện tự nhiên, (iii) nguồn nhân lực, (iv) vốn đầu tư, (v) tiến bộ khoa học - công nghệ, (vi) yếu tố cầu thị trường. Luận án sẽ kế thừa các nội dung hợp lý của những yếu tố này, làm cơ sở lý thuyết để xác định nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua, từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025.

## **1.2 Các công trình nghiên cứu liên quan tới luận án về mặt thực tiễn**

- Trong tác phẩm “*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*”, V.I. Lênin (1899) đã phân tích nền kinh tế nước Nga từ sau cuộc cải cách năm 1861 đến cuối thế kỷ XIX.

Ông đã bắt đầu phân tích sự phát triển của CNTB ở Nga từ việc nhận định về quá trình tiến hóa TBCN trong nông nghiệp và về sự phân hóa trong nông dân. Ông

cho rằng sản xuất lớn TBCN có năng suất cao hơn sản xuất nhỏ và tất yếu sẽ lấn át sản xuất nhỏ. Ông cũng đã vạch ra mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp trong ngành nông nghiệp ở nước Nga sau cải cách.

Ông đã phân tích ba giai đoạn của CNTB trong công nghiệp ở nước Nga sau cải cách đó là: sản xuất hàng hóa nhỏ - công trường thủ công TBCN - đại công nghiệp cơ khí (công xưởng). Ông cho rằng quá trình phát triển lực lượng sản xuất này làm cho mâu thuẫn của CNTB ngày càng gay gắt.

Trên cơ sở phân tích nền kinh tế và kết cấu giai cấp ở nước Nga vào cuối thế kỷ XIX, ông đã giải đáp những vấn đề về cuộc cách mạng đang tới và động lực của cuộc cách mạng này.

- Trong tác phẩm *“Kinh tế học của sự tăng trưởng nhanh: Kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc”*, Dirk Pilat (1994) cho rằng sự thay đổi cơ cấu được ghi nhận như là một trong những nét đặc trưng chính của tăng trưởng kinh tế. Sự thay đổi cơ cấu này có đóng góp quan trọng đến tăng trưởng kinh tế. Một sự di chuyển các yếu tố sản xuất từ những ngành có năng suất thấp sang những ngành có năng suất cao hơn làm gia tăng năng suất trung bình của nền kinh tế, vì thế đó là sự đóng góp rõ ràng cho tăng trưởng kinh tế.

Cơ cấu của nền kinh tế Nhật Bản đã thay đổi về căn bản giữa năm 1953 và năm 1990. Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản trong GDP theo giá hiện hành đã giảm từ 17,9% năm 1953 xuống chỉ còn 2,2% vào năm 1990. Tỷ trọng lao động nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội giảm mạnh từ 44% năm 1953 xuống còn 6% vào năm 1990. Tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng cũng giảm xuống từ 2,1% năm 1953 xuống còn 0,3% năm 1990. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong GDP đã tăng trong suốt thời kỳ tăng trưởng cao, nhưng đã xuống dốc từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất (30,5% năm 1953 xuống còn 27,6% năm 1990). Tỷ trọng ngành sản xuất và phân phối điện nước khí đốt, xây dựng, thương mại, tài chính tín dụng bảo hiểm, dịch vụ tư vấn thì tăng lên.

- Trong đề tài KX03.19 *“Những biện pháp kinh tế, tổ chức chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam”*, tác giả Đỗ Hoài Nam và cộng sự (1995) đã:

Phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong giai đoạn 1986 - 1994. Tác giả cho rằng cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong

giai đoạn này bước đầu đã có bước chuyển dịch tích cực và tiến bộ theo hướng CNH, các ngành có định hướng xuất khẩu được phát triển mạnh. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và hình thành các ngành trọng điểm, mũi nhọn còn chậm; chưa thực sự quan tâm đúng mức việc bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và lựa chọn công nghệ; sự chuyển dịch cơ cấu ngành chưa thực sự gắn kết với chuyển dịch cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế.

Định dạng tổng quát cơ cấu ngành trong những năm tới là: (i) ưu tiên những ngành thu hút nhiều lao động như dệt, da, may mặc, chế biến nông sản và chế tạo hàng tiêu dùng; (ii) đầu tư cho một số ngành mũi nhọn về công nghệ - kỹ thuật như lắp ráp ô tô, điện tử và tin học; (iii) nông nghiệp phát triển theo mức có khả năng bảo đảm an toàn lương thực cho đất nước, một phần dành cho xuất khẩu và tạo nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp chế biến; (iv) phát triển những ngành công nghiệp đóng vai trò nền móng của toàn bộ hệ thống công nghiệp như khai khoáng, luyện kim, hóa chất và vật liệu xây dựng; (v) phát triển mạnh ngành tài chính - ngân hàng, thương mại, thông tin - viễn thông, du lịch - khách sạn; (vi) cải tạo và nâng cấp kết cấu hạ tầng của sản xuất. Theo tác giả, việc định dạng cơ cấu nói trên, về đại thể hàm chứa trật tự ưu tiên về khối lượng đầu tư và bước đi trong tiến trình CNH.

Đề xuất những biện pháp kinh tế - tổ chức chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành và phát triển các ngành trọng điểm và mũi nhọn ở nước ta bao gồm: (i) biện pháp về cấu trúc thể chế là cần phải đổi mới khu vực công cộng và khuyến khích sự phát triển kinh tế tư nhân, riêng đối với đổi mới khu vực công cộng thì cần cải tiến hoạt động điều hành vĩ mô của Nhà nước và tiếp tục cải cách khu vực kinh tế Nhà nước; (ii) biện pháp về mặt cơ chế chính sách là Nhà nước cần đưa ra và thực thi các chính sách nhằm khuyến khích phát triển các ngành ưu tiên như các khuyến khích về thuế quan, cấp tín dụng ưu đãi, chính sách tỷ giá, huy động và sử dụng có hiệu quả vốn nước ngoài, tạo vốn trong nước, phát triển tối ưu các khu chế xuất, khu công nghiệp và khu công nghệ cao, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Trong tác phẩm “*Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở TP. Hồ Chí Minh trong quá trình CNH, HĐH*”, tác giả Trương Thị Minh Sâm và cộng sự (2000) đã:

Phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở TP. Hồ Chí Minh đến năm 1998, tác giả cho rằng cơ cấu ngành kinh tế ở thành phố trong thời gian qua đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng lên, còn tỷ trọng ngành nông nghiệp thì giảm đi. Tuy nhiên, trong công nghiệp thì những ngành công nghiệp trọng điểm và mũi nhọn còn chiếm tỷ lệ thấp so với khả năng và nhu cầu; trong dịch vụ thì tỷ trọng các ngành có giá trị cao như tài chính, ngân hàng... còn khiêm tốn so với các ngành dịch vụ khác.

Xác định phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở TP. Hồ Chí Minh đến năm 2010 là: (i) tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP giảm xuống, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng lên; (ii) trong nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản thì giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản, lâm nghiệp giữ nguyên, trong nông nghiệp thì giảm tỷ trọng trồng trọt tăng tỷ trọng chăn nuôi...; (iii) trong nội bộ ngành công nghiệp - xây dựng thì công nghiệp điện tử - tin học và cơ khí được chú trọng đầu tư, tập trung sản xuất sản phẩm công nghiệp thực phẩm và đồ uống cao cấp, tăng tỷ trọng công nghiệp dệt - may - da giày, công nghiệp cao su và chất dẻo, giảm tỷ trọng công nghiệp hóa chất; (iv) trong nội bộ ngành dịch vụ thì tỷ trọng ngành thương mại, vận tải và bưu điện, tài chính - tín dụng, khoa học - công nghệ sẽ tăng về tỷ trọng.

Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH, bao gồm: (i) các giải pháp về thị trường, (ii) giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu, (iii) giải pháp đẩy mạnh phát triển các ngành, (iv) giải pháp tạo nguồn vốn đầu tư cho phát triển, (v) giải pháp tài chính - tín dụng, (vi) giải pháp về khoa học - công nghệ; (vii) giải pháp về nhân lực.

- Trong tác phẩm “*Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, tác giả Nguyễn Thị Bích Hương (2005) đã:

Phân tích, đánh giá thực trạng chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế trong giai đoạn 1991 - 2002. Tác giả cho rằng cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong giai đoạn này có sự chuyển biến tích cực theo hướng CNH và từng bước hiện đại hóa, mở cửa, hướng vào tăng trưởng

xuất khẩu, phát huy các lợi thế so sánh, gắn với đáp ứng nhu cầu thị trường, giải quyết nhiệm vụ xã hội và tạo việc làm. Các ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tiếp cận các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tốc độ chuyển giao công nghệ tăng lên, trình độ công nghệ của một số ngành có sự tiến bộ rõ rệt. Sức cạnh tranh của một số sản phẩm, một số lĩnh vực có sự chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, cũng bộc lộ những mặt hạn chế như sự chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH và tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế còn rất chậm; xu hướng cơ cấu ngành nghiêng về hướng nội, thay thế nhập khẩu, chưa triệt để tuân theo chiến lược tăng trưởng hướng vào xuất khẩu...

Xác định phương hướng chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong 10 năm đầu thế kỷ XX là: (i) phải tuân thủ nghiêm ngặt quy luật chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH “rút ngắn”; (ii) phát triển cơ cấu ngành đảm bảo các cân đối giữa khu vực sản xuất kinh doanh (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) với khu vực kết cấu hạ tầng “cứng” (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, điện nước...), giữa khu vực sản xuất với khu vực kết cấu hạ tầng “mềm” (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm), giữa sản xuất với lưu thông hàng hóa...; (iii) lựa chọn, phát triển cơ cấu ngành theo hướng xuất khẩu; (iv) lựa chọn phát triển cơ cấu ngành phát huy các lợi thế so sánh và tăng sức cạnh tranh.

Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế trong thời gian tới là: (i) tiếp tục tạo môi trường chính trị - xã hội, pháp lý thuận lợi và ổn định; (ii) hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển; (iii) phát triển khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực; (iv) đẩy mạnh hoạt động thương mại; (v) hoàn thiện thể chế và chính sách tài chính, tiền tệ.

- Trong đề tài cấp Bộ “*Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn TP. HCM trong bối cảnh Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới - Phương hướng và những giải pháp cơ bản*”, tác giả Hoàng An Quốc (2007) đã:

Phân tích, đánh giá thực trạng chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn TP. HCM trong giai đoạn 1991 - 2006. Tác giả cho rằng bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở thành phố còn có những bất hợp lý như: (i) chất lượng tăng trưởng dựa trên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của thành phố và chưa đáp ứng

được yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) cơ cấu ngành công nghiệp chuyên dịch theo hướng tiến bộ còn chậm, kém hiệu quả và không rõ nét, còn nhiều điểm bất hợp lý so với tính đặc thù nhiều mặt của thành phố; (iii) tỷ trọng GDP của khu vực dịch vụ còn thấp và có xu hướng giảm, các ngành dịch vụ thể hiện thế mạnh và vai trò trung tâm của thành phố chưa có sự chuyển biến nào đáng kể; (iv) sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong cơ cấu xuất nhập khẩu.

Xác định phương hướng cơ bản của việc chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn TP. HCM là cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Trong nội bộ ngành công nghiệp, nên hướng tới một cơ cấu công nghiệp đa dạng nhưng có trọng tâm, trọng điểm. Trong nội bộ ngành dịch vụ, nên gia tăng tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP.

Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn TP. HCM trong thời gian tới đó là: (i) cần hoàn thiện quy hoạch - kế hoạch; (ii) khai thác tối đa mọi nguồn vốn, tăng quy mô và hiệu quả đầu tư, điều chỉnh cơ cấu đầu tư; (iii) đào tạo nguồn nhân lực; (iv) xác lập cơ cấu hợp lý, tăng cường xúc tiến mở rộng thị trường...

- Trong luận án tiến sĩ "*Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Trà Vinh đến năm 2015*", tác giả Trần Tuấn Anh (2007) đã:

Phân tích, đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn 1995 - 2005. Tác giả cho rằng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tiến bộ còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, cơ cấu ngành kinh tế còn phản ánh tình trạng kém phát triển của nền kinh tế tỉnh Trà Vinh.

Xác định phương hướng, mục tiêu chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế đến năm 2015 và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian tới bao gồm: (i) giải pháp về vốn trong nước và ngoài nước; (ii) giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (iii) giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm; (iv) giải pháp về ứng dụng khoa học và công nghệ; (v) giải pháp về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

- Trong tác phẩm "*Sự phát triển thần kỳ ở Hàn Quốc: Kinh tế phát triển và sự hình thành tư bản*", tác giả Young Iob-Chung và cộng sự (2007) cho rằng nền kinh tế Hàn Quốc sau năm 1953 không những đạt được tốc độ tăng trưởng phi thường,



mà cơ cấu của nền kinh tế còn thay đổi vô cùng ấn tượng. Những bộ phận khác nhau của nền kinh tế đã phát triển ở những tốc độ khác nhau và bằng những cách khác nhau suốt 50 năm sau thời kỳ chiến tranh Triều Tiên. Như là một kết quả, cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc đã thay đổi hoàn toàn và hết sức sâu sắc để trở thành một quốc gia công nghiệp thật sự. Để chứng minh cho luận điểm này tác giả cũng đã phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, nội bộ ngành công nghiệp và cơ cấu lao động phân theo ngành từ năm 1953 đến năm 1998.

- Trong bài báo khoa học “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*”, tác giả Mai Lan Hương (2009) đã đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2006.

Tác giả đã xác định phương hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian tới là: phải tuân theo tính quy luật về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức; phải hướng vào xuất khẩu và phải đặt trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tác giả đã đề xuất một số giải pháp cần tập trung thực hiện trong thời gian tới là: (i) xây dựng chiến lược tổng thể và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành; (ii) lựa chọn các ngành, lĩnh vực cần tập trung phát triển; (iii) tăng cường huy động vốn đầu tư và điều chỉnh cơ cấu đầu tư; (iv) xác định lại vai trò của Nhà nước và phương thức tác động của Nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Trong tác phẩm “*Sự thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế thế giới: Đặc điểm và xu hướng chính*”, tác giả Olga Memedovic và cộng sự (2010) cho rằng cơ cấu sản xuất của nền kinh tế thế giới đã thay đổi nhanh chóng trong những thập kỷ vừa qua. Về mặt giá trị gia tăng, tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đã giảm từ 10% năm 1970 xuống còn 5,6% năm 1990 và còn 4% năm 2008; tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cũng đã giảm từ 38,3% năm 1970 xuống còn 33,3% năm 1990 và còn 30,1% năm 2008; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên, từ 51,7% năm 1970 lên 61,1% năm 1990 và đạt 65,9% năm 2008. Riêng trong giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến thì tỷ trọng ngành hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản phẩm cao su và plastic, máy móc và thiết bị, radio, tivi và thiết bị truyền thông... có sự tăng lên mạnh mẽ; ngược lại, tỷ trọng ngành thực

phẩm và đồ uống, sản xuất thuốc lá, dệt may, sản phẩm gỗ, giấy và sản phẩm bằng giấy, in và xuất bản... có xu hướng giảm xuống.

- Trong bài báo khoa học “*Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư vùng ĐBSCL giai đoạn 2010 - 2020*”, tác giả Hoàng Ngọc Phong (2010) cho rằng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư của vùng trong thời gian tới phải quán triệt các quan điểm sau: (i) cần phát huy lợi thế, khai thác tối đa nguồn lực của vùng để phát triển nhanh và bền vững, tạo nhiều việc làm, nâng cao mức sống của các tầng lớp dân cư; (ii) tạo sự phát triển đột biến của ngành công nghiệp hỗ trợ; (iii) nâng cao hơn nữa tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ cao cấp như công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, tài chính ngân hàng, du lịch...

Tác giả cũng đã đề xuất giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư vùng ĐBSCL giai đoạn 2010 - 2020 bao gồm: (i) chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và hiệu quả; (ii) tổ chức tốt công tác nghiên cứu và ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ phát triển sản xuất và đời sống dân cư; (iii) dành tỷ lệ thích hợp ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; (iv) phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nghề, đào tạo cán bộ có trình độ cao cho vùng ĐBSCL; (v) phát triển văn hóa xã hội.

- Trong bài báo khoa học “*Công nghiệp hóa là một động lực của tăng trưởng trong những quốc gia đang phát triển, 1950 - 2005*”, tác giả Adam Szirmai (2012) cho rằng sự xuất hiện của ngành công nghiệp chế biến đã dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu của nền kinh tế thế giới và duy trì sự gia tăng trong tăng năng suất lao động và phúc lợi kinh tế. Ở 29 quốc gia đang phát triển, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến trong GDP đã tăng từ 11% năm 1950 lên 15% năm 1960 và đạt 18% năm 2005. Sở dĩ ngành công nghiệp chế biến được xem như là một động lực của tăng trưởng vì: (i) có một mối tương quan thực nghiệm giữa mức độ CNH và thu nhập bình quân đầu người ở các quốc gia đang phát triển; (ii) năng suất trong ngành công nghiệp chế biến thì cao hơn năng suất trong ngành nông nghiệp; (iii) so với ngành nông nghiệp, ngành công nghiệp chế biến cung cấp cơ hội đặc biệt để tích lũy vốn; (iv) ngành công nghiệp chế biến cung cấp các cơ hội đặc biệt cho hiệu quả kinh tế theo quy mô, mà các ngành nông nghiệp và dịch vụ không thể nào có được; (v) ngành công nghiệp chế biến cung cấp những cơ hội đặc biệt cho tiến bộ

công nghệ; (vi) hiệu ứng liên kết và lan tỏa trong ngành công nghiệp chế biến thì mạnh hơn trong ngành nông nghiệp hoặc ngành công nghiệp khai khoáng; (vii) khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, phần chi tiêu về hàng hóa nông sản trong tổng chi tiêu giảm và phần chi tiêu về hàng hóa công nghiệp chế biến tăng...

- Trong tác phẩm “*Tái cấu trúc kinh tế Việt Nam nhìn từ cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế*”, tác giả Nguyễn Ngọc Toàn và cộng sự (2013) cho rằng:

Cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong thời gian qua đã chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, thể hiện: (i) cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng lên; (ii) trình độ kỹ thuật, công nghệ của nền kinh tế không ngừng tiến bộ; (iii) các nguồn lực của nền kinh tế như lao động và vốn được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn; (iv) cơ cấu trong nội bộ mỗi nhóm ngành, mỗi ngành có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành, các phân ngành sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, trình độ công nghệ cũng ngày càng được cao hơn. Tuy nhiên, cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế chuyển dịch còn chậm, nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao trong GDP. Các nguồn lực của nền kinh tế như lao động và vốn phân bổ vào các nhóm ngành kinh tế chưa thực sự hiệu quả. Cơ cấu trong nội bộ mỗi nhóm ngành, mỗi ngành vẫn còn nhiều hạn chế.

Tác giả đã xác định phương hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta trong thời gian tới là: (i) cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế cần chuyển dịch theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP, tăng nhanh tỷ trọng các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GDP; (ii) trong nông nghiệp cần giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp; (iii) trong lâm nghiệp cần đẩy mạnh ngành trồng rừng và khai thác sản phẩm từ rừng trồng, giảm mạnh khai thác sản phẩm từ rừng tự nhiên; (iv) trong thủy sản cần tăng cường khai thác xa bờ và nuôi trồng thủy sản; (v) trong công nghiệp cần lựa chọn một số ngành công nghiệp mũi nhọn như luyện kim và cơ khí chế tạo, điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm; (vi) cần phát triển các ngành dịch vụ.

Tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, một số ngành công nghiệp mũi nhọn đã lựa chọn, hoạt động khoa học - công nghệ, giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách.

- Trong tác phẩm *“Thay đổi cơ cấu, nguyên tắc cơ bản và tăng trưởng: Khung phân tích và những trường hợp nghiên cứu”*, tác giả Margaret McMillan và cộng sự (2016) cho rằng trong 20 năm qua, Việt Nam đã trải qua sự đổi mới kinh tế, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao khoảng 7%/năm trong giai đoạn 1986 - 2008, GDP bình quân đầu người tăng lên gấp 3 lần và tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Những thay đổi này đã đưa Việt Nam ra khỏi những quốc gia nghèo nhất thế giới.

Sự mở rộng kinh tế của Việt Nam kèm theo đó là sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu GDP. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm liên tục từ 34% năm 1986 xuống còn 17% năm 2009. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến đã tăng từ 17% năm 1986 lên 25% năm 2009. Tỷ trọng ngành dịch vụ cũng đã tăng từ 46% năm 1986 lên 54% năm 2009.

Đồng thời, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội đã giảm từ 70% năm 1990 xuống còn 54% năm 2008, tỷ trọng lao động ngành công nghiệp chế biến đã tăng từ 8% năm 1990 lên 14% năm 2008, tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng từ 18% năm 1990 lên 32% năm 2008. Sự di chuyển của lực lượng lao động Việt Nam từ nhóm ngành nông - lâm - thủy sản sang ngành công nghiệp chế biến và nhóm ngành dịch vụ là phù hợp với xu hướng dài hạn trong quá trình phát triển kinh tế. Lao động từ những ngành truyền thống, năng suất thấp sang những ngành hiện đại, năng suất cao hơn nhằm đạt được năng suất lao động xã hội cao hơn.

### **1.3 Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu đề tài**

#### **1.3.1 Đóng góp về mặt lý luận**

Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến những nội dung của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, bao gồm: (i) sự thay đổi về số lượng và loại ngành trong nền kinh tế; (ii) sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể; (iii) sự thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành và sự

chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế này nhằm đạt được một cơ cấu mới hợp lý và có hiệu quả hơn.

Các công trình nghiên cứu đã chỉ ra được một số tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đó là: (i) cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế và các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản; (ii) cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT; (iii) cơ cấu sản phẩm xuất khẩu; (iv) tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đo lường bằng hệ số  $\cos\phi$ . Ngoài ra, còn có một số tiêu chí khác có ý nghĩa bổ sung như cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp, cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành sản xuất vật chất và nhóm ngành dịch vụ, cơ cấu hàng nhập khẩu, cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

Các công trình nghiên cứu đã tiếp cận những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng tập trung ở những yếu tố sau: (i) điều kiện tự nhiên; (ii) nguồn nhân lực; (iii) vốn đầu tư; (iv) tiến bộ khoa học - công nghệ; (v) yếu tố cầu thị trường; (vi) sự tác động của Nhà nước.

### **1.3.2 Đóng góp về mặt thực tiễn**

Các công trình nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nền kinh tế thế giới, những quốc gia đang phát triển, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, TP. HCM và tỉnh Trà Vinh... trong các giai đoạn khác nhau.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam, TP. HCM và tỉnh Trà Vinh... trong các giai đoạn khác nhau, các công trình nghiên cứu đã xác định phương hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam, TP. HCM và tỉnh Trà Vinh... trong giai đoạn kế tiếp.

Các công trình nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam, TP. HCM và tỉnh Trà Vinh... theo phương hướng đã chọn.

### **1.3.3 Xác định khoảng trống nghiên cứu**

Một số tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong các công trình nghiên cứu trước còn khá chung chung, chưa thật cụ thể, chưa thật phù hợp với tình hình thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên phạm vi cả nước

nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng. Một số tiêu chí đó là: cơ cấu theo tổng sản phẩm cuối cùng (GDP), cơ cấu ngành theo giá trị sản lượng, cơ cấu trong nội bộ các nhóm ngành kinh tế, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng nông - lâm - thủy sản - công nghiệp khai khoáng và nhóm hàng công nghiệp chế biến.

Các công trình nghiên cứu trước chưa phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch.

Các công trình nghiên cứu trước cũng chưa đề ra định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 phù hợp với bối cảnh mới của vùng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng theo định hướng đã chọn.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 1**

Chương này đã tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới luận án về mặt lý luận như nội hàm của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH; tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới luận án về mặt thực tiễn. Trên cơ sở đó, đánh giá chung những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, xác định khoảng trống nghiên cứu và đó cũng chính là những vấn đề mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

#### 2.1 Khái niệm về cơ cấu kinh tế và các loại cơ cấu kinh tế

Để phân tích khái niệm về cơ cấu ngành kinh tế, trước hết cần làm rõ khái niệm về cơ cấu, “cơ cấu (hay kết cấu) là một khái niệm mà triết học duy vật biện chứng dùng để chỉ cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống, biểu hiện sự thống nhất của các mối quan hệ qua lại vững chắc giữa các bộ phận của nó. Trong khi chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa bộ phận và toàn thể, nó biểu hiện ra như là một thuộc tính của sự vật, hiện tượng và biến đổi cùng với sự biến đổi của sự vật, hiện tượng. Như vậy, có thể thấy có rất nhiều trình độ, nhiều kiểu tổ chức cơ cấu của các khách thể và các hệ thống” (Từ điển Triết học, 1975, trang 269).

Nền kinh tế quốc dân, khi xem nó là một hệ thống phức tạp có nhiều bộ phận và giữa các bộ phận này có mối quan hệ với nhau thì “cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ về số lượng và chất lượng giữa các bộ phận cấu thành đó trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định” (Vũ Tuấn Anh, 1982, trang 18). Trong đó, mối quan hệ về số lượng là số lượng các bộ phận và tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể; còn mối quan hệ về chất lượng là vị trí, vai trò của từng bộ phận. Khi mặt số lượng thay đổi có thể dẫn đến mặt chất lượng cũng thay đổi, nghĩa là khi tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể thay đổi có thể dẫn đến vị trí, vai trò của nó cũng sẽ thay đổi.

Tùy theo góc độ tiếp cận khi nghiên cứu nền kinh tế quốc dân mà ta có nhiều loại cơ cấu kinh tế tương ứng. Mỗi loại cơ cấu kinh tế phản ánh những nét đặc trưng của các bộ phận và các cách mà chúng quan hệ với nhau trong quá trình phát triển của nền kinh tế. Chẳng hạn:

Ở góc độ lực lượng sản xuất có cơ cấu ngành kinh tế. Cơ cấu ngành kinh tế là tổng thể những mối quan hệ về số lượng và chất lượng giữa các ngành kinh tế trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Về mặt số lượng, đó chính là số lượng ngành kinh tế và tỷ trọng của từng ngành trong tổng thể nền kinh tế quốc dân. Về mặt chất lượng, đó chính là vị trí, vai trò và tầm quan trọng

của mỗi ngành đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Thông thường, người ta chia nền kinh tế ra thành 3 nhóm ngành đó là nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và nhóm ngành dịch vụ. Ba nhóm ngành kinh tế này có thể được gộp lại thành nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp hoặc nhóm ngành sản xuất vật chất và nhóm ngành dịch vụ. Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam thì 3 nhóm ngành trên được phân chia ra thành 21 ngành kinh tế cấp 1, 88 ngành kinh tế cấp 2, 242 ngành kinh tế cấp 3, 437 ngành kinh tế cấp 4 và 642 ngành kinh tế cấp 5 (TCTK, 2007). Như vậy, cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của nền kinh tế. Trong thời kỳ CNH, nó phản ánh mức độ đạt được hay là kết quả của quá trình CNH. Việc nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế là để tìm ra những cách thức duy trì tỷ lệ hợp lý của chúng và những lĩnh vực cần ưu tiên tập trung các nguồn lực có hạn của quốc gia trong mỗi thời kỳ nhằm thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân một cách nhanh nhất, có hiệu quả nhất (Bùi Tất Thắng, 1993).

Ở góc độ địa lý có cơ cấu theo vùng - lãnh thổ. Cơ cấu theo vùng - lãnh thổ là tổng thể những mối quan hệ giữa các vùng kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Nền kinh tế nước ta hiện nay có thể được chia ra thành 6 vùng kinh tế lớn như vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng ĐBSCL; hoặc cũng có thể được chia thành vùng thành thị và vùng nông thôn; vùng phát triển và vùng chậm phát triển; các vùng động lực và các vùng còn lại... Mỗi vùng có một tỷ trọng đóng góp vào trong GDP, có vị trí, vai trò và tầm quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân riêng. Thông thường, khi nghiên cứu cơ cấu theo vùng - lãnh thổ, người ta phân tích tiềm năng và lợi thế của từng vùng để từ đó hình thành nên sơ đồ phân bổ lực lượng sản xuất vào các ngành, trong đó có sự ưu tiên vào một số ngành kinh tế nào đó nhằm phát huy tới mức cao nhất lợi thế so sánh của từng vùng. Ngoài các vấn đề kinh tế, việc nghiên cứu cơ cấu theo vùng - lãnh thổ còn gợi ý đẩy nhanh sự phát triển ở những vùng nào đó bị lạc hậu trong mối tương quan với các vùng khác để nâng cao hơn mức độ đồng đều về sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng.



Ở góc độ quan hệ sản xuất có cơ cấu thành phần kinh tế. Mỗi thành phần kinh tế là một kiểu quan hệ sản xuất được dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất; trong khi đó nền kinh tế nước ta hiện nay còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu như sở hữu toàn dân mà Nhà nước là người đại diện, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và sở hữu hỗn hợp; nên nền kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thành phần kinh tế như kinh tế Nhà nước trong đó các doanh nghiệp nhà nước là bộ phận quan trọng nhất, kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế trên kết hợp với nhau tạo nên cơ cấu thành phần kinh tế. Trong đó, mỗi thành phần kinh tế có tỷ trọng, có vị trí và vai trò khác nhau. Trong đường lối phát triển của ĐCSVN xác định rõ rằng kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Việc phát triển có hiệu quả thành phần kinh tế Nhà nước và tăng cường các thành phần kinh tế ngoài nhà nước có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế nước ta. Một cơ cấu thành phần kinh tế hợp lý phải dựa trên cơ sở hệ thống các tổ chức kinh tế có khả năng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy phân công lao động xã hội... Nghiên cứu cơ cấu thành phần kinh tế trong thực tiễn sẽ giúp ta thấy được xu hướng vận động và vai trò của từng thành phần kinh tế trong quá trình phát triển.

Trong các loại cơ cấu kinh tế trên thì cơ cấu ngành kinh tế là quan trọng nhất, quyết định cơ cấu theo vùng - lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Tuy nhiên, cơ cấu theo vùng - lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế cũng ảnh hưởng, tác động trở lại cơ cấu ngành kinh tế. Ngoài ra, còn có nhiều loại cơ cấu kinh tế khác nữa tùy thuộc vào góc độ tiếp cận khi nghiên cứu và phân tích nền kinh tế.

## **2.2 Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

### **2.2.1 Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là quá trình làm thay đổi số lượng ngành, tỷ trọng và quan hệ tương tác giữa các ngành hoặc các phân ngành trong một ngành theo xu hướng nhất định, nhằm đạt được một cơ cấu mới hợp lý và có hiệu quả hơn.

Sự thay đổi này nếu xét trong một khoảng thời gian cụ thể, được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, sự thay đổi về số lượng và loại ngành trong nền kinh tế do sự xuất hiện thêm những ngành mới hay mất đi một số ngành đã có. Sự kiện này chỉ có thể nhận biết được khi hệ thống phân loại ngành đã đủ chi tiết. Trong trường hợp chỉ xét đến những ngành gộp thì không thể biết được những ngành sản phẩm mới hình thành hay ngành sản phẩm mất đi trong một ngành gộp đã có.

Thứ hai, sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành do tốc độ tăng trưởng giữa các ngành là không đồng đều. Ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng chung thì sẽ tăng tỷ trọng. Ngược lại, ngành có tốc độ tăng trưởng chậm hơn tốc độ tăng trưởng chung thì sẽ giảm tỷ trọng. Nếu tất cả các ngành có cùng một tốc độ tăng trưởng thì tỷ trọng các ngành sẽ không đổi, nghĩa là không có chuyển dịch cơ cấu ngành. Những trường hợp này sẽ được thể hiện rõ qua công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng kỳ sau của (X)} = \text{Tỷ trọng kỳ trước của (X)} \times \frac{1 + \text{Tốc độ tăng trưởng của (X)}}{1 + \text{Tốc độ tăng trưởng chung}}$$

Công thức trên cho thấy:

- ❖ Nếu tốc độ tăng trưởng của (X) > tốc độ tăng trưởng chung thì tỷ trọng kỳ sau của (X) > tỷ trọng kỳ trước của (X).
- ❖ Nếu tốc độ tăng trưởng của (X) < tốc độ tăng trưởng chung thì tỷ trọng kỳ sau của (X) < tỷ trọng kỳ trước của (X).
- ❖ Còn nếu tốc độ tăng trưởng của (X) = tốc độ tăng trưởng chung thì tỷ trọng kỳ sau của (X) = tỷ trọng kỳ trước của (X).

Thứ ba, sự thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành, thể hiện ở đầu ra của ngành này là đầu vào của các ngành khác và ngược lại. Đây là sự thay đổi về mặt chất lượng của cơ cấu ngành.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi có định hướng, có mục đích dựa trên cơ sở thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt được một cơ cấu mới hợp lý và có hiệu quả hơn. Một cơ cấu kinh tế được coi là hợp lý (tối ưu) khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau: (i) phản ánh đúng các quy luật kinh tế khách quan; (ii) phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra trên thế giới; (iii) cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế và các đơn vị kinh tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu; (iv) thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hóa, do vậy cơ cấu đó phải là cơ cấu “mở”; (v) lấy hiệu quả

kinh tế - xã hội làm thước đo cuối cùng của một cơ cấu kinh tế tối ưu. Ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, Đảng đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, đó là “cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng” (ĐCSVN, 1991, trang 9).

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là quá trình làm thay đổi cả ba yếu tố cấu thành của cơ cấu ngành kinh tế nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Tuy nhiên, luận án sẽ đi sâu phân tích chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể.

### **2.2.2 Những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

Những tiêu chí chủ yếu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế bao gồm: cơ cấu GDP (nếu phạm vi là một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc một vùng kinh tế - xã hội của cả nước thì đó là cơ cấu GRDP), cơ cấu giá trị sản xuất phân theo ngành kinh tế; cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế; cơ cấu hàng xuất khẩu.

#### **2.2.2.1 Cơ cấu GDP, cơ cấu giá trị sản xuất**

Cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế (Bùi Tất Thắng, 2006; Đinh Phi Hồ, 2011) là một trong những tiêu chí quan trọng nhất phản ánh xu hướng vận động và mức độ thành công của quá trình CNH, HĐH. Vì vậy, đây là tiêu chí đầu tiên được dùng để phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở hầu hết các nền kinh tế đang trong quá trình CNH, HĐH thì tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP có xu hướng tăng lên, còn tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GDP thì có xu hướng vận động không rõ ràng. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, ở các nền kinh tế đã thực hiện thành công quá trình CNH thì nhóm ngành dịch vụ trở thành nhóm ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP, nhỏ hơn là nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và nhỏ nhất là nhóm ngành nông - lâm - thủy sản.

Để đánh giá sát thực hơn thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH, luận án cũng sẽ đi sâu phân tích cơ cấu nội bộ các nhóm ngành trên, cụ thể như sau:

- Các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản

(Nguyễn Trọng Uyên, 2007) gồm có:

- ❖ Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế.
  - ❖ Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế. Trong ngành trồng trọt thì có cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng. Trong ngành chăn nuôi có cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi.
  - ❖ Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động.
  - ❖ Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động.
- Trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có các tiêu chí sau (Đề xuất của NCS):
- ❖ Tỷ trọng của các ngành công nghiệp (công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước) và xây dựng trong GDP.
  - ❖ Riêng trong công nghiệp có: cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp; cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao.
- Trong nhóm ngành dịch vụ thì có tiêu chí tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GDP (Đề xuất của NCS).

Cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế hay cơ cấu trong nội bộ mỗi nhóm ngành trong một khoảng thời gian cụ thể chuyển dịch nhanh hay chậm được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$  (Trần Thọ Đạt và Ngô Quang Cảnh, 2015), hệ số này được tính theo công thức sau:

$$\cos\varphi = \frac{S_i(t_0)S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_0) \quad S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó:

- ❖  $S_i(t_0)$ : Tỷ trọng ngành  $i$  ở năm đầu.
  - ❖  $S_i(t_1)$ : Tỷ trọng ngành  $i$  ở năm cuối.
  - ❖  $i$ : Ngành thứ 1, 2, 3...
  - ❖  $\varphi$  ( $0^\circ$              $90^\circ$ ): góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế.
- Nếu  $\varphi = 0^\circ$  thì không có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Nếu  $\alpha$  càng lớn thì sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế càng nhanh.

Nếu  $\alpha = 90^\circ$  thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là nhanh nhất (Phụ lục 1).

### 2.2.2.2 Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH còn được đánh giá qua một tiêu chí rất quan trọng đó là cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, bởi đây mới là tiêu chí phản ánh sát thực nhất mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội của quá trình này. Vì vậy, luận án sẽ phân tích các loại cơ cấu lao động như sau:

- ❖ Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế (Đề xuất của NCS).
- ❖ Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT (Bùi Tất Thắng, 2006).

Trong quá trình CNH, HĐH, cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế chuyển dịch theo xu hướng có tính quy luật sau:

Một là, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thì có xu hướng tăng lên. Yungoo Yoo (2005) đã dựa vào tiêu chí này để đo lường khoảng thời gian hoàn thành quá trình CNH ở một số nền kinh tế. Ông cho rằng thời điểm bắt đầu quá trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội là 50% và thời điểm kết thúc quá trình này khi tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản giảm xuống chỉ còn 20%. Từ đó, ông đã đưa ra kết quả nghiên cứu như sau:

**Bảng 2.1: Thời gian hoàn thành CNH theo tiêu chí cơ cấu lao động**

STT	Nước hoặc vùng lãnh thổ	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành CNH
1.	Pháp	1858	1962	104
2.	Đức	1881	1949	68
3.	Mỹ	1881	1935	54
4.	Nhật	1930	1969	39
5.	Đài Loan	1960	1980	20
6.	Hàn Quốc	1970	1989	19

Nguồn: Jungoo Yoo, 2005

Bảng 2.1 cũng cho thấy rằng, ở các nền kinh tế CNH muộn hơn thì thời gian hoàn thành quá trình này ngắn hơn trước.

Hai là, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT trong tổng lao động xã hội có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng lao động có trình độ CMKT thì có xu hướng tăng lên.

### 2.2.2.3 Cơ cấu hàng xuất khẩu

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH còn được thể hiện ở sự chuyển dịch của cơ cấu hàng xuất khẩu (Đề xuất của NCS). Trong quá trình này, cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển dịch theo xu hướng có tính quy luật là: tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông - lâm - thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp thì có xu hướng tăng lên.

Ngoài ra, đối với nhiều nước đang trong quá trình CNH, “do tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia nhiều khi thấp hơn tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nên một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (được thị trường quốc tế chấp nhận) cũng là một tiêu chí tốt, bổ sung để đánh giá mức độ thành công của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH” (Bùi Tất Thắng, 2006, trang 41).

Tóm lại, những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế được tổng hợp lại trong bảng sau (xem Bảng 2.2):

**Bảng 2.2: Những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

STT	Tiêu chí	Các công trình nghiên cứu trước và đề xuất của NCS
<b>1.</b>	<b>Cơ cấu GDP, cơ cấu giá trị sản xuất:</b>	
	- Cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế.	Bùi Tất Thắng, 2006; Đình Phi Hồ, 2011
	- Các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản: + Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế. + Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo	

	<p>ngành kinh tế. Trong ngành trồng trọt thì có cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng. Trong ngành chăn nuôi có cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi.</p> <p>+ Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động.</p> <p>+ Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động.</p>	Nguyễn Trọng Uyên, 2007
	<p>- Trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có các tiêu chí sau:</p> <p>+ Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP.</p> <p>+ Riêng trong công nghiệp có: cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp; cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao.</p>	Đề xuất của NCS
	- Trong nhóm ngành dịch vụ có tiêu chí tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GDP.	Đề xuất của NCS
	- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế được đo lường bằng hệ số $\cos\phi$ .	Trần Thọ Đạt và Ngô Quang Cảnh, 2015
<b>2.</b>	<b>Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế:</b>	
	- Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế.	Đề xuất của NCS
	- Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT.	Bùi Tất Thắng, 2006
<b>3.</b>	<b>Cơ cấu hàng xuất khẩu:</b>	
	- Cơ cấu hàng xuất khẩu là cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng nông - lâm - thủy sản và nhóm hàng công nghiệp.	Đề xuất của NCS
	- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.	Bùi Tất Thắng, 2006

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*

Ngoài ra, còn có một số tiêu chí khác, có ý nghĩa bổ sung như cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp, cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành sản xuất vật chất và nhóm ngành dịch vụ, cơ cấu hàng nhập khẩu, cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

## **2.3 Những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH**

### **2.3.1 Sự tác động của Nhà nước**

Vai trò của Nhà nước đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH được thể hiện tập trung ở:

Thứ nhất, Nhà nước xây dựng và quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thực chất của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là các định hướng phát triển, định hướng phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế vào trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau. Nếu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn và kịp thời sẽ có tác dụng thúc đẩy quá trình CNH, HĐH và ngược lại nó sẽ kìm hãm quá trình này.

Thứ hai, bằng các công cụ như hệ thống pháp luật, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách thương mại, can thiệp hành chính (cấm, cho phép), kinh tế Nhà nước... Nhà nước có thể khuyến khích hoặc hạn chế sự phát triển của các ngành kinh tế theo định hướng đã chọn.

### **2.3.2 Các nguồn lực của nền kinh tế**

#### **2.3.2.1 Điều kiện tự nhiên**

Điều kiện tự nhiên bao gồm vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên đất, địa hình, nước, rừng, biển, tài nguyên khoáng sản... Trong đó, tài nguyên đất có vai trò quan trọng nhất.

Điều kiện tự nhiên này là cơ sở tự nhiên xuất phát quan trọng để hình thành nên cơ cấu ngành kinh tế. Chẳng hạn, ở nước ta, nông nghiệp lúa nước, mỏ than, mỏ dầu... là cơ sở tự nhiên để hình thành một nền kinh tế bao gồm các ngành sản xuất lúa gạo, khai thác than và dầu mỏ...; khu vực Đông Nam Á sản sinh ra nền nông nghiệp lúa nước mang đặc trưng “châu Á gió mùa”; những vùng rừng mưa nhiệt đới ở châu Á, châu Mỹ Latinh... là điều kiện tốt để kinh tế lâm nghiệp phát triển; những quốc gia có mỏ khoáng sản có khả năng khai thác kinh tế là điều kiện để phát triển mạnh ngành công nghiệp khai khoáng...



Khi điều kiện tự nhiên thay đổi góp phần làm cho cơ cấu ngành kinh tế cũng thay đổi theo.

### **2.3.2.2 Nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất. Tác động của yếu tố nguồn nhân lực đối với sự hình thành cơ cấu ngành kinh tế được thể hiện ở cả hai mặt, cả mặt số lượng, lẫn mặt chất lượng:

Về mặt số lượng: tại một thời điểm nhất định, việc phân bổ nguồn lực này vào trong các nhóm ngành, các ngành kinh tế như thế nào là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hình thành nên cơ cấu ngành của nền kinh tế.

Về mặt chất lượng nguồn nhân lực được thể hiện qua các tiêu chí như: tỷ trọng lao động có trình độ CMKT trong tổng lao động xã hội, cơ cấu về trình độ và ngành nghề đào tạo. Do vậy, chất lượng nguồn nhân lực có vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu ngành kinh tế, nhất là những ngành, những công việc đòi hỏi lao động đã qua đào tạo và có tay nghề cao. Về phần mình, chất lượng nguồn nhân lực lại là kết quả của ngành giáo dục và đào tạo.

Khi số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực thay đổi góp phần làm cho cơ cấu ngành của nền kinh tế cũng thay đổi theo.

### **2.3.2.3 Vốn đầu tư**

Vốn đầu tư là một trong những điều kiện tiền đề để thực hiện CNH, HĐH nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói riêng.

Vốn đầu tư phân theo nguồn vốn bao gồm: vốn khu vực Nhà nước, vốn khu vực ngoài Nhà nước, vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài và nguồn vốn khác. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước gồm có vốn ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước và vốn ngân sách Nhà nước khác. Vốn khu vực ngoài Nhà nước gồm có vốn vay và vốn tự có của tư nhân trong nước (doanh nghiệp, dân cư). Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm có vốn vay và vốn tự có của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Vốn đầu tư phân bổ vào các ngành góp phần hình thành nên cơ cấu ngành của nền kinh tế. Khi cơ cấu vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế (cơ cấu đầu tư) thay đổi làm cho cơ cấu ngành của nền kinh tế cũng thay đổi theo.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng hệ số ICOR. Hệ số ICOR phản ánh để tăng thêm 1% GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu % tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP. Do đó, nếu hệ số ICOR thấp chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại. Hệ số ICOR có thể được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số ICOR} = \frac{D_t}{g}$$

Trong đó:

$D_t$ : Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP năm nghiên cứu. Trong đó, vốn đầu tư và GDP cùng tính theo giá hiện hành năm nghiên cứu.

$g$ : Tốc độ tăng GDP năm nghiên cứu so với năm trước. Trong đó, tốc độ tăng GDP được tính theo giá cố định.

#### **2.3.2.4 Tiến bộ khoa học - công nghệ**

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất sẽ có các tác dụng sau:

Một là, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm làm ra.

Hai là, thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế hiện có, làm thay đổi tỷ trọng và vai trò của các ngành này trong nền kinh tế.

Ba là, làm hình thành nên những ngành kinh tế mới.

Ngoài ra, các nguồn lực của nền kinh tế còn bao gồm kết cấu hạ tầng của sản xuất như hệ thống đường xá, cầu cống, điện, nước, thông tin liên lạc, sân bay, hải cảng, bến bãi...

Như vậy, các nguồn lực của nền kinh tế gồm có điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực, vốn đầu tư, tiến bộ khoa học - công nghệ và kết cấu hạ tầng của sản xuất. Các nguồn lực của nền kinh tế quyết định sự hình thành cơ cấu ngành của nền kinh tế, khi các nguồn lực của nền kinh tế thay đổi làm cho cơ cấu ngành của nền kinh tế cũng thay đổi theo. Trong đó, để cơ cấu ngành của nền kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, mà cụ thể là cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch từ các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao sang các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn cao đòi hỏi nguồn vốn dự trữ trong nền kinh tế phải tăng nhanh hơn so với lực lượng lao động (Justin Yifu Lin, 2013).

#### **2.3.3 Yếu tố cầu thị trường**

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường thì sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố cầu thị trường. Cầu thị trường mô tả số lượng hàng hóa, dịch vụ nào đó mà những người tiêu dùng muốn mua ở các mức giá khác nhau trong một thời gian cụ thể và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Cầu thị trường phụ thuộc vào các yếu tố như thu nhập của người tiêu dùng, sở thích của người tiêu dùng, số lượng người tiêu dùng, giá cả các mặt hàng có liên quan... Khi các yếu tố này thay đổi làm cho cầu thị trường cũng có sự thay đổi theo. Khi cầu thị trường thay đổi làm cho giá cả hàng hóa thay đổi, dẫn đến người sản xuất mở rộng hoặc thu hẹp quy mô sản xuất, bằng cách này cơ cấu ngành kinh tế sẽ hình thành và biến đổi theo tiếng gọi của thị trường. Vì vậy, Nguyễn Thị Minh Sâm (2000, trang 67) đã cho rằng “Một cơ cấu kinh tế được định hình, mà tồn tại được trong cơ chế thị trường là do nó đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa và thị trường nước ngoài”.

Tóm lại, trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay thì những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH bao gồm: sự tác động của Nhà nước, các nguồn lực của nền kinh tế và yếu tố cầu thị trường.

## **2.4 Một số lý luận cơ bản về CNH, HĐH**

### **2.4.1 Khái niệm về CNH, HĐH**

- Theo Hội nghị BCHTW ĐCSVN lần thứ 7 khóa VII (1994) thì “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.

- Khái niệm trên gồm có những nội dung sau:

+ Đây là quá trình biến đổi về chất của trình độ lực lượng sản xuất trong tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

+ Trình độ lực lượng sản xuất biến đổi từ lao động thủ công là chính lên lao động sử dụng công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại là chính.

+ Cơ sở của sự biến đổi này chính là sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ.

+ Mục tiêu là nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội.

#### **2.4.2 Tác dụng của CNH, HĐH**

Thực hiện đúng đắn quá trình CNH, HĐH sẽ có tác dụng tích cực đối với nhiều mặt của đời sống xã hội như:

- Nâng cao trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và có hiệu quả hơn, trên cơ sở đó củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới làm tăng năng suất lao động xã hội, nâng cao năng lực tích lũy, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và góp phần vào việc phát triển kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

- Góp phần tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với mọi mặt của đời sống xã hội; tạo điều kiện vật chất để củng cố, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước; góp phần củng cố và phát triển khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức - nền tảng xã hội vững chắc để tiến hành thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Tạo điều kiện vật chất để củng cố, tăng cường và hiện đại hóa nền quốc phòng và an ninh.

- Tạo điều kiện vật chất để xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, trên cơ sở đó tham gia có hiệu quả vào phân công và hợp tác quốc tế.

Tóm lại, CNH, HĐH nếu được triển khai tốt sẽ có tác dụng tích cực đối với nhiều mặt của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và quan hệ kinh tế đối ngoại. Vì vậy, Đảng ta đã coi CNH, HĐH là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

#### **2.4.3 Mục tiêu của CNH, HĐH**

Mục tiêu dài hạn của CNH, HĐH là “Xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (ĐCSVN, 1996, trang 84-85). Trong đó, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhằm xây dựng nông thôn mới ngày càng giàu đẹp,

dân chủ, công bằng, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại (ĐCSVN, 2006).

Mục tiêu trước mắt của CNH, HĐH là “Trong 5 năm tới, tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, chú trọng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (ĐCSVN, 2016, trang 90).

#### **2.4.4 Những nội dung cơ bản của CNH, HĐH**

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì quá trình CNH, HĐH ở nước ta có những nội dung cơ bản sau:

##### **2.4.4.1 Tiến hành cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội**

- Nước ta tiến hành CNH, HĐH trong điều kiện thế giới đã và đang trải qua bốn cuộc cách mạng công nghiệp, nên cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nước ta phải bao hàm các cuộc cách mạng công nghiệp mà thế giới đã và đang trải qua. Đảng ta đã xác định vị trí của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt, còn vai trò là nền tảng và động lực của CNH, HĐH.

- Tiến hành cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật gắn với mục tiêu và nhiệm vụ của nó là:

+ Về mục tiêu là nhằm xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

+ Về nhiệm vụ là tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống với hình thức, bước đi, quy mô và trình độ thích hợp, cụ thể là:

Về hình thức: đề trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại cho các ngành trong nền kinh tế quốc dân phải được thực hiện bằng hai con đường chính: vừa tự sản xuất trong nước (nội sinh), vừa nhận chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới từ các nước tiên tiến (ngoại sinh). Để nền kinh tế được độc lập tự chủ thì con đường tự sản xuất trong nước phải giữ vai trò quyết định, còn con đường nhận chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới từ các nước tiên tiến chỉ giữ vai trò quan trọng.

Về bước đi: cần thực hiện theo phương châm “vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt khi có nhu cầu cần thiết và khả năng thực hiện”.

Về quy mô: ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến và thu hồi vốn nhanh; đồng thời, xây dựng một số công trình quy mô lớn khi thật cần thiết và có hiệu quả.

Về trình độ: hình thành cơ cấu kỹ thuật, công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại để vừa tận dụng được nguồn nhân lực dồi dào, vừa phù hợp với lượng vốn có hạn ở nước ta hiện nay, vừa cho phép rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

#### **2.4.4.2 Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và tiến hành phân công lại lao động xã hội**

Như đã phân tích ở phần trên (mục 2.2.1), Đảng ta đã xác định cơ cấu kinh tế hợp lý là cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng. Để đạt được cơ cấu kinh tế này cần phải chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo xu hướng có tính quy luật sau: (i) tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP ngày càng giảm, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP ngày càng tăng; (ii) tỷ trọng các nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng trong GDP ngày càng giảm, tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GDP ngày càng tăng; (iii) tuy nhiên, giá trị gia tăng của cả 3 nhóm ngành này đều phải tăng lên qua các năm.

Trong quá trình CNH, HĐH, cần tiến hành phân công lại lao động xã hội theo xu hướng có tính quy luật sau: (i) tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội ngày càng giảm, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong tổng lao động xã hội ngày càng tăng; (ii) tỷ trọng lao động các nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng trong tổng lao động xã hội ngày càng giảm, tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ trong tổng lao động xã hội ngày càng tăng; (iii) tỷ trọng lao động có trình độ CMKT ngày càng tăng lên và chiếm ưu thế so với lao động không có trình độ CMKT.

Như vậy, CNH, HĐH nhằm mục tiêu chuyển một nước nông nghiệp lạc hậu, có năng suất lao động xã hội thấp thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có năng suất lao động xã hội cao. Theo Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của ĐCSVN (2016) thì hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại bao gồm những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế, xã hội và môi

trường. Trong đó, những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế gồm có (xem bảng 2.3):

**Bảng 2.3: Những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế**

STT	Tên tiêu chí	ĐVT	Theo tiêu chí nước công nghiệp
1.	GDP bình quân đầu người	USD	> 5.000 (giá năm 2010)
2.	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP	%	< 10%
3.	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP	%	> 20%
4.	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	20-30%
5.	Điện sản xuất bình quân đầu người	kWh/người	> 3.000
6.	Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50

*Nguồn: Văn kiện lần thứ XII của ĐCSVN năm 2016*

Từ sự phân tích những nội dung cơ bản của CNH, HĐH, ta thấy:

Một là, vị trí của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH: nó là một trong những nội dung cơ bản của quá trình CNH, HĐH.

Hai là, mục tiêu của quá trình CNH, HĐH quy định phương hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên phạm vi cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng trong thời gian tới.

## **2.5 Một số lý thuyết kinh tế chủ yếu và quan điểm của Đảng về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH**

### **2.5.1 Lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Lý luận về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế chính trị Mác - Lênin được thể hiện tập trung ở:

#### **2.5.1.1 Lý luận về phân công lao động xã hội**

Phân công lao động gồm có: phân công lao động chung tạo thành những ngành như nông nghiệp, công nghiệp... mà nay ta gọi là các ngành kinh tế cấp 1; phân công lao động đặc thù phân chia những ngành này ra thành loại và thứ, mà nay

ta gọi là các ngành kinh tế cấp 2, cấp 3, cấp 4 và cấp 5; và phân công lao động cá biệt trong công trường thủ công (C. Mác, 1984).

Trong phân công lao động chung đã diễn ra quá trình tách rời ngành công nghiệp ra khỏi ngành nông nghiệp dựa trên những tiền đề sau: (i) sự tách rời giữa thành thị và nông thôn; (ii) số lượng dân cư và mật độ dân số; (iii) sự phát triển của phân công lao động trong công trường thủ công; (iv) tiền đề có ý nghĩa quyết định là năng suất lao động của ngành nông nghiệp được nâng cao đủ để đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho cả xã hội thì lúc đó mới có một lượng dân cư chuyển sang làm ngành công nghiệp.

Theo C. Mác thì phân công lao động chung và phân công lao động đặc thù là cơ sở chung cho sự ra đời của nền sản xuất hàng hóa.

### **2.5.1.2 Lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội**

Theo C. Mác, tư bản xã hội là tổng hợp các tư bản cá biệt trong xã hội vận động đan xen vào nhau, tác động lẫn nhau, tạo tiền đề cho sự vận động và phát triển của nhau. Vì vậy, tái sản xuất tư bản xã hội là tái sản xuất của tất cả các tư bản cá biệt trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen vào nhau. Tái sản xuất tư bản xã hội gồm có hai loại là tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội. Tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là tái sản xuất tư bản xã hội với quy mô như trước, còn tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là tái sản xuất tư bản xã hội với quy mô lớn hơn trước.

Nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội chính là nghiên cứu các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội để tư liệu sản xuất đã bị hao phí được bù đắp về mặt giá trị và hiện vật, còn nhu cầu về tư liệu tiêu dùng của những người công nhân và những nhà tư bản đều được thỏa mãn.

Theo C. Mác, tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xem xét trên cả hai mặt đó là mặt giá trị và mặt hiện vật. Về mặt giá trị thì giá trị tổng sản phẩm xã hội =  $c + v + m$ , trong đó  $c$  là ký hiệu của khái niệm tư bản bất biến và nó có nghĩa là giá trị các tư liệu sản xuất,  $v$  là ký hiệu của khái niệm tư bản khả biến và nó có nghĩa là số tiền mua hàng hóa sức lao động hay tiền công,  $m$  là giá trị thặng dư do những người công nhân tạo ra nhưng bị nhà tư bản chiếm đoạt. Về mặt hiện vật thì tổng sản phẩm xã hội gồm có hai bộ phận đó là tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Do đó, nền sản xuất xã hội



được chia thành hai khu vực: khu vực I là khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất và khu vực II là khu vực sản xuất ra tư liệu tiêu dùng.

Khi phân tích tái sản xuất tư bản xã hội, C. Mác còn đưa ra các giả định sau: (i) nền kinh tế chỉ có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thuần túy gồm hai giai cấp là tư sản và vô sản; (ii) giá trị tư liệu sản xuất ở khu vực I và khu vực II chuyển hết vào sản phẩm trong một năm; (iii) tỷ suất giá trị thặng dư ( $m'$ ) ở hai khu vực bằng 100%; (iv) cấu tạo hữu cơ của tư bản ( $\frac{c}{v}$ ) là không thay đổi; (v) trao đổi ngang giá; (vi) không xét đến ngoại thương.

Trên cơ sở hệ thống các khái niệm và giả định trên, C. Mác đã phân tích các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội, cụ thể như sau:

**Một là, các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội:**

+ Điều kiện thứ nhất:  $I(v + m) = II(c)$ , nghĩa là cung về tư liệu sản xuất mới tạo ra của khu vực I phải bằng cầu về tư liệu sản xuất của khu vực II; đồng thời, cung về tư liệu tiêu dùng của khu vực II (loại trừ phần dùng để tiêu dùng trong nội bộ khu vực II) phải bằng cầu về tư liệu tiêu dùng của công nhân và nhà tư bản của khu vực I. Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn.

+ Điều kiện thứ hai:  $I(c + v + m) = I(c) + II(c)$ , nghĩa là tổng cung về tư liệu sản xuất của khu vực I phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất của cả hai khu vực.

+ Điều kiện thứ ba:  $II(c + v + m) = I(v + m) + II(v+m)$ , nghĩa là tổng cung về tư liệu tiêu dùng của khu vực II phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng của công nhân và nhà tư bản ở cả hai khu vực (Hội đồng lý luận TW, 2000).

**Hai là, các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội:**

Khi phân tích tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội, C. Mác đã nêu lên một tiên đề quan trọng có tính quyết định là  $m$  không được đem tiêu dùng hết cho cá nhân, mà phải giữ lại một phần tích lũy để mua thêm tư liệu sản xuất ( $c_1$ ) và mua thêm hàng hóa sức lao động ( $v_1$ ). Các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất tư bản xã hội là:

+ Điều kiện thứ nhất:  $I(v + v_1 + m_2) = II(c + c_1)$ , nghĩa là tư bản khả biến, tư bản khả biến phụ thêm và giá trị thặng dư dành cho tiêu dùng của nhà tư bản ở khu vực I phải bằng với tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm của khu vực II.

+ Điều kiện thứ hai:  $I(c + v + m) = I(c + c_1) + II(c + c_1)$ , nghĩa là tổng cung về tư liệu sản xuất của khu vực I phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất để thay thế tư liệu sản xuất đã hao phí và phụ thêm cho tái sản xuất mở rộng.

+ Điều kiện thứ ba:  $II(c + v + m) = I(v + v_1 + m_2) + II(v + v_1 + m_2)$ , nghĩa là tổng cung về tư liệu tiêu dùng của khu vực II phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng của xã hội. (Hội đồng lý luận TW, 2000).

Như vậy, C. Mác đã thấy rằng khu vực I phải tích lũy trước (vai trò chủ đạo của khu vực I), đòi hỏi khu vực II cũng phải tích lũy theo, làm cho tư bản xã hội được tái sản xuất mở rộng. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về vấn đề này, C. Mác đã chưa tính đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản, còn khi tính đến ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên thì V.I. Lênin đã phát hiện ra quy luật là “Sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất, sau đó đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng” (V.I. Lênin, 1976, trang 98). Chính nội dung này là cơ sở lý luận của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở hệ thống các nước XHCN trước đây. Đây cũng là cơ sở lý luận để Đảng ta đề ra đường lối CNH vào năm 1960 là: “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ” (ĐCSVN, 1960, trang 79) Tuy nhiên, việc áp dụng một cách máy móc quy luật này vào những nền kinh tế cụ thể, mà trình độ của những nền kinh tế cụ thể này còn thấp hơn nhiều so với giả định trong lý luận tái sản xuất của V.I. Lênin, nên kết quả đã không đạt được sự thành công như mong đợi. Cho nên, trong điều kiện hiện nay ở nước ta, cần phải vận dụng sáng tạo quy luật này để phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước.

**Tóm lại**, lý luận về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế chính trị Mác - Lênin được thể hiện tập trung ở lý luận về phân công lao động xã hội và lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội. Nếu như lý luận về phân công lao động xã hội đề cập đến những tiền đề để ngành công nghiệp tách ra khỏi

ngành nông nghiệp trong lịch sử, thì lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội lại đề cập đến mối quan hệ giữa các ngành (khu vực) trong quá trình vận động của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

### **2.5.2 Một số lý thuyết kinh tế chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế học thuộc trường phái chính hiện đại và Kinh tế học phát triển**

#### **2.5.2.1 Lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế học thuộc trường phái chính hiện đại**

Trường phái chính hiện đại là một trong những trường phái kinh tế lớn nhất hiện nay, hiện đang giữ vai trò thống trị ở hầu hết các nước trên thế giới, nổi bật là ở Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Đại biểu nổi bật của trường phái này là P.A. Samuelson và W.D. Nordhaus với tác phẩm nổi tiếng là “Kinh tế học” được xuất bản lần đầu vào năm 1948.

Đối tượng nghiên cứu của trường phái này là những vấn đề thực tiễn của nền kinh tế thị trường phát triển. Theo trường phái này, quy luật phổ biến của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là: ngành nông - lâm - thủy sản và ngành công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm tỷ trọng so với ngành công nghiệp chế biến và hiện nay tất cả các ngành này đều có xu hướng giảm tỷ trọng so với ngành dịch vụ. Đồng thời, trong quá trình phát triển, có những ngành công nghiệp “không có tương lai” hay còn gọi là những ngành công nghiệp “mặt trời lặn”, đó là những ngành đang mất đi khả năng đem lại lợi nhuận trong tương lai, mặc dù trước đây nó đã từng đem lại lợi nhuận lớn và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế của một quốc gia. Ngược lại, có những ngành “mặt trời mọc”, mà hiện nay thường gắn liền với kỹ thuật sản xuất hiện đại và mang tính trí tuệ cao, đang từng bước có những đóng góp tích cực về lợi nhuận, giữ vai trò quan trọng cho quốc gia trong triển vọng.

Theo trường phái này, các nhà đầu tư sẽ căn cứ vào một loạt các nhân tố như giá vốn, giá sức lao động, giá nguyên nhiên vật liệu, giá hàng hóa bán ra... để quyết định xem nên đi vào kinh doanh ngành nào. Nhưng dù sao thì quyết định đi vào kinh doanh ngành nào vẫn chỉ là quyết định của các nhà doanh nghiệp, mà người hướng dẫn chính là thị trường. Nhưng bản thân thị trường cũng thất bại, cho nên vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng. Chỗ nào, lúc nào thị trường có thất bại thì

chỗ đó, lúc đó có sự can thiệp của Nhà nước. Công cụ chủ yếu mà Nhà nước dùng để can thiệp vào nền kinh tế là chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách thương mại... Nhà nước làm thay đổi các thông số đầu vào nhằm hướng dẫn sự chuyển dịch của cơ cấu đầu tư vào các ngành khác nhau theo ý muốn. Tuy nhiên, trong quá trình Nhà nước can thiệp vào nền kinh tế, trường phái này cũng luôn dè chừng khả năng có “thất bại”, bởi những biện pháp can thiệp của Nhà nước có thể làm xơ cứng cơ chế linh hoạt vốn có của thị trường.

Đối với từng nền kinh tế cụ thể, cùng dựa trên nền tảng lý luận này, song mỗi nước lại thiên về một xu hướng khác nhau. Chẳng hạn, ở Mỹ có xu hướng thị trường tự vận động (phó mặc thị trường); còn ở Nhật Bản và các nước NICs thì vai trò can thiệp của Nhà nước là khá sâu. Vì vậy, có thể rút ra một kết luận là các nước đi muộn hơn các nước tư bản công nghiệp, cần thiết phải có “chính sách cơ cấu” rất hợp lý và cụ thể của Nhà nước để đẩy nhanh tiến trình CNH.

#### **2.5.2.2 Lý thuyết cất cánh của W.W. Rostow**

Lý thuyết này do nhà kinh tế Walt Whitman Rostow (người Mỹ) đưa ra, được trình bày trong tác phẩm “Các giai đoạn của tăng trưởng kinh tế” được xuất bản vào năm 1960. Theo ông, quá trình tăng trưởng kinh tế trải qua 5 giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: xã hội truyền thống với đặc trưng cơ bản là nông nghiệp giữ vai trò thống trị, năng suất lao động thấp và xã hội kém linh hoạt.

Giai đoạn 2: chuẩn bị cất cánh là giai đoạn các chủ doanh nghiệp có đủ khả năng thực hiện đổi mới, phát triển kết cấu hạ tầng đặc biệt là giao thông, xuất hiện các nhân tố tăng trưởng, bắt đầu xuất hiện những khu vực có tác động lôi kéo nền kinh tế, tức là hình thành các cực tăng trưởng.

Giai đoạn 3: cất cánh là giai đoạn đáp ứng cả ba yêu cầu sau: (i) tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư trong thu nhập quốc dân tăng từ 5% lên đến hơn 10%; (ii) xây dựng được những lĩnh vực công nghiệp có khả năng phát triển nhanh, có hiệu quả, đóng vai trò “đầu tàu”, lợi nhuận được tái đầu tư, tư bản, năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người tăng vọt; (iii) phải xây dựng được bộ máy chính trị, xã hội và thể chế để thúc đẩy mạnh mẽ khu vực hiện đại, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Giai đoạn 4: chín muồi về kinh tế là giai đoạn mà tỷ lệ đầu tư trên thu nhập quốc dân đạt ở mức cao (10-20%); xuất hiện nhiều cực tăng trưởng mới như luyện

kim, hóa chất, điện... thay thế vai trò của các ngành đã làm cơ sở cho quá trình cất cánh; thêm nhiều công nghệ tinh vi được đưa vào sử dụng.

Giai đoạn 5: kỷ nguyên tiêu dùng hàng loạt là giai đoạn của quốc gia phát triển cao, thịnh vượng; mức sống, thu nhập và tiêu dùng cao; nền sản xuất đa dạng hóa; thị trường linh hoạt và có hiện tượng suy giảm nhịp độ tăng trưởng.

Lý thuyết cất cánh của W.W. Rostow có ý nghĩa thực tiễn như sau:

Một là, lý thuyết này giúp ta đánh giá về thực trạng và xu thế phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Chẳng hạn, hầu hết các nước đang phát triển đang tiến hành CNH hiện nay nằm trong khoảng giai đoạn chuẩn bị cất cánh và cất cánh tùy theo mức độ phát triển của từng nước; các nước NICs nằm trong giai đoạn chín muồi về kinh tế và các nước phát triển nằm trong giai đoạn kỷ nguyên tiêu dùng hàng loạt (hậu CNH).

Hai là, lý thuyết này cho rằng mỗi giai đoạn khác nhau có các cực tăng trưởng khác nhau. Vì vậy, Nhà nước cần phải có chính sách cơ cấu linh hoạt nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh trong từng giai đoạn để đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH đất nước. Về điểm này, nó rất gần gũi với lý thuyết phát triển cơ cấu ngành không cân đối hay các “cực tăng trưởng” và học thuyết kinh tế cơ cấu mới của Justin Yifu Lin mà luận án sẽ đề cập đến ở phần sau.

Tuy nhiên, lý thuyết này ra đời trên cơ sở khái quát lịch sử phát triển của nhiều nước và vì vậy, nó không đi vào mô tả sâu những khía cạnh đặc thù của từng nước cụ thể.

### **2.5.2.3 Các lý thuyết nhị nguyên**

#### **Mô hình hai khu vực của Arthur Lewis**

Theo A. Lewis (1955) thì nền kinh tế ở các nước đang phát triển có hai khu vực kinh tế song song tồn tại đó là: khu vực kinh tế truyền thống mà chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và khu vực kinh tế hiện đại mà chủ yếu là sản xuất công nghiệp.

Khu vực nông nghiệp tập trung ở nông thôn, nơi có sự dư thừa lao động. Lao động dư thừa này có năng suất cận biên bằng không và có thể được rút ra khỏi khu vực nông nghiệp mà không làm giảm sản lượng ở khu vực nông nghiệp.

Khu vực công nghiệp tập trung ở đô thị, có mức tiền công cố định và cao hơn mức tiền công ở khu vực nông nghiệp, nên thuê một phần lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp làm cho sản lượng công nghiệp và lợi nhuận công nghiệp tăng lên.

Phần lợi nhuận này được tái đầu tư mở rộng sản xuất, lại thuê thêm một phần lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp nữa làm cho sản lượng công nghiệp và lợi nhuận tăng hơn nữa. Quá trình này sẽ tiếp tục cho đến khi thu hút được toàn bộ số lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp.

Như vậy, theo A. Lewis thì quá trình chuyển số lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp cũng chính là quá trình làm cho nền kinh tế chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp. Nói cách khác, các nước đang phát triển muốn nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu bằng cách đẩy mạnh phát triển khu vực công nghiệp mà không cần quan tâm đến khu vực nông nghiệp, bởi lẽ khu vực công nghiệp sẽ thu hút dần lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp.

#### **Mô hình hai khu vực của Harry T. Oshima**

Mô hình hai khu vực của A. Lewis cho rằng sự dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp có thể chuyển sang khu vực công nghiệp mà không làm giảm sản lượng nông nghiệp. Tuy nhiên, Harry T. Oshima (1963) cho rằng đây là cách nhìn không thích hợp với các nước ở Châu Á, nơi có nền nông nghiệp lúa nước có tính thời vụ cao, vào thời gian cao điểm của mùa vụ vẫn có hiện tượng thiếu lao động và lại dư thừa nhiều trong mùa nhàn rỗi. Vì vậy, ông đã đưa ra mô hình phát triển mới như sau:

Giai đoạn 1: tạo việc làm cho thời gian nhàn rỗi bằng cách: tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, trồng cây lâm nghiệp, nuôi và đánh bắt cá.

Giai đoạn 2: hướng tới có việc làm đầy đủ bằng cách: (i) đa dạng hóa nông nghiệp; (ii) phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, đồ gỗ, đồ thủ công mỹ nghệ, công nghiệp phân bón, hóa chất, các ngành cung cấp nguyên liệu và công cụ lao động cho nông nghiệp; (iii) phát triển các ngành dịch vụ như thương nghiệp, kho vận và hoạt động tài chính tín dụng. Khi đó việc di dân từ nông thôn lên thành thị để phát triển các ngành công nghiệp và các ngành dịch vụ hỗ trợ trên ngày càng tăng. Quá trình này diễn ra cho tới khi khả năng tăng việc làm vượt quá tốc độ tăng lao động làm cho tiền công thực tế tăng lên.

Giai đoạn 3: sau khi có việc làm đầy đủ. Khi tiền công trong nông nghiệp tăng lên dẫn tới xu hướng sử dụng máy móc thay thế cho lao động. Trong điều kiện đó,

khu vực nông nghiệp có thể rút bớt lao động để chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Như vậy, để thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, trước hết cần tập trung cho nông nghiệp, sau đó đầu tư cho cả hai khu vực một cách tương xứng. Thực hiện tốt điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời hạn chế sự phân hóa giàu nghèo giữa hai khu vực.

#### **2.5.2.4 Lý thuyết phát triển cơ cấu ngành không cân đối hay các “cực tăng trưởng”**

Các nhà kinh tế học như A. Hirschman, F. Perrons, G. Destanne De Bernis... là những người đưa ra lý thuyết này. Họ cho rằng phát triển đồng thời tất cả các ngành cùng một lúc là không thể được bởi sự hạn chế của các nhân tố như lao động, vốn, kỹ thuật và công nghệ, dung lượng thị trường... Đồng thời, họ còn đưa ra những lập luận về lợi thế do sự phát triển cơ cấu ngành không cân đối mang lại, đó là:

Thứ nhất, việc phát triển cơ cấu ngành không cân đối gây nên áp lực, tạo ra sự kích thích đầu tư. Họ lập luận rằng, “nếu như tất cả các ngành, cung bằng cầu thì sẽ triệt tiêu động lực kích thích đầu tư nâng cao năng lực sản xuất. Do đó, nếu có những dự án to lớn đầu tư vào một số lĩnh vực thì áp lực đầu tư sẽ xuất hiện bởi cầu lớn hơn cung lúc đầu và sau đó thì cung lớn hơn cầu ở một số lĩnh vực khác, nên chính những dự án đó sẽ có tác dụng lôi kéo đầu tư theo kiểu mô hình số nhân” (Bùi Tất Thắng, 1993, trang 26).

Thứ hai, việc đưa ra khái niệm “cực tăng trưởng” với ý nghĩa là những ngành, những lĩnh vực đầu tàu, lôi kéo toàn bộ nền kinh tế phát triển. Cho nên, điều cần thiết là phải chọn lọc những lĩnh vực trong mỗi thời điểm nhất định để tập trung được số nguồn lực khan hiếm sẵn có. Họ cho rằng, việc hội nhập vào nền kinh tế khu vực và quốc tế sẽ cho phép lựa chọn và xác định các “cực tăng trưởng” đối với từng nền kinh tế quốc dân riêng biệt. Tác dụng lan tỏa của những cực tăng trưởng có thể hướng mạnh về phía trước hoặc là về phía sau của quá trình sản xuất.

Sự thành công của quá trình CNH ở các nước NICs đã làm cho lý thuyết này được thừa nhận một cách rộng rãi. Lý thuyết này gắn với lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith và lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo nhằm xác định “cực tăng trưởng” của từng quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế.

### **2.5.2.5 Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong “Học thuyết kinh tế cơ cấu mới”**

Trong tác phẩm “Học thuyết kinh tế cơ cấu mới”, Justin Yifu Lin (2013) cho rằng sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở các nước đang phát triển là do các nhân tố sau đây quy định:

Một là, cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn và cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng bao gồm cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm. Cơ sở hạ tầng cứng gồm có đường xá, cầu cống, điện, nước, thông tin liên lạc, sân bay, hải cảng và các công trình công cộng khác. Cơ sở hạ tầng mềm gồm có các thể chế, quy định và các thỏa thuận kinh tế, xã hội khác.

Từ đó, ông cho rằng, muốn nâng cấp cơ cấu ngành của một nền kinh tế trong quá trình CNH, HĐH thì trước hết phải nâng cấp cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế. Trong đó, nguồn vốn dự trữ của nền kinh tế phải tăng nhanh hơn so với lực lượng lao động của nền kinh tế để nền kinh tế đó có thể tiến lên trên bậc thang công nghiệp trong quá trình phát triển của mình.

Hai là, ông cho rằng khi các doanh nghiệp lựa chọn, tham gia ngành công nghiệp và áp dụng công nghệ phù hợp với lợi thế so sánh được xác định bởi cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế, thì khi đó nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao nhất, lợi nhuận thu về cũng nhiều nhất. Lợi nhuận đó được tái đầu tư lại thu được lợi nhuận cao nhất có thể. Theo thời gian, phương pháp tiếp cận này cho phép nền kinh tế tích lũy nguồn vốn vật chất và con người làm nâng cấp cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế dẫn tới nâng cấp được cơ cấu ngành của nền kinh tế.

Để các doanh nghiệp tham gia ngành công nghiệp và lựa chọn công nghệ phù hợp với lợi thế so sánh của nền kinh tế thì hệ thống giá phải phản ánh mức độ khan hiếm nguồn lực tương đối trong cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế. Điều này chỉ xảy ra trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Do đó, một thị trường cạnh tranh phải là thiết chế cơ bản của nền kinh tế để phân bổ nguồn lực ở mỗi trình độ phát triển.

Ba là, trong quá trình nâng cấp công nghiệp và công nghệ đòi hỏi Nhà nước phải đóng vai trò chủ động trong việc cải thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng cứng và mềm, vì nếu cơ sở hạ tầng không được nâng cấp đồng bộ thì quá trình nâng cấp trong các ngành khác nhau có thể sẽ phải đối mặt với sự phi hiệu quả.



**Tóm lại**, một số lý thuyết kinh tế chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH bao gồm: (i) lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế chính trị Mác - Lênin; (ii) một số lý thuyết kinh tế chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong Kinh tế học thuộc trường phái chính hiện đại và Kinh tế học phát triển. Các lý thuyết trên cho thấy rằng vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế được các nhà kinh tế đề cập đến từ nhiều góc độ khác nhau, từ nhiều cách tiếp cận khác nhau, mục đích nghiên cứu và hoàn cảnh nghiên cứu cũng khác nhau nên giữa các lý thuyết trên đã có những quan niệm khác nhau về vấn đề này. Thực ra mỗi lý thuyết đều bao hàm trong đó những mặt mạnh và mặt yếu nhất định. Vì vậy, khi vận dụng phải vận dụng tổng hợp trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn của mỗi vùng trong hoàn cảnh lịch sử - cụ thể.

### **2.5.3 Quan điểm của Đảng về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở nước ta qua các kỳ Đại hội**

Tại Đại hội lần thứ III của Đảng (09/1960), vấn đề cơ cấu ngành kinh tế lần đầu tiên được đề cập đến với quan điểm chỉ đạo là “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ” (ĐCSVN, 1960, trang 79).

Mười sáu năm sau, sau khi hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước, Đại hội lần thứ IV của Đảng (12/1976) đã khẳng định “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ” (ĐCSVN, 1977, trang 57). Mặc dù việc thay thế cụm từ “đồng thời” bằng cụm từ “trên cơ sở” với hàm nghĩa xác định rõ hơn vai trò làm cơ sở của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ đối với sự phát triển của công nghiệp nặng, nhưng tư tưởng xuyên suốt vẫn là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Chính vì vậy, phần lớn các nguồn lực đã đầu tư cho công nghiệp nặng, tuy nhiên năng suất lao động lại thấp, sản phẩm công nghiệp nặng sản xuất ra ứ đọng nhiều vì không phù hợp với nhu cầu của xã hội, xã hội lại thiếu hàng nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội thời kỳ 1976 - 1980 chỉ đạt 1,4%/năm, trong khi đó dân số tăng 2,24%/năm làm cho mức sống của nhân dân giảm sút.

Đứng trước tình hình đó, Đại hội lần thứ V của Đảng (03/1982) đã tiến hành điều chỉnh lại chủ trương về cơ cấu ngành kinh tế đó là “tập trung sức phát triển

manh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng” (ĐCSVN, 1982, trang 62 - 63). Tuy đây là chủ trương đúng đắn, nhưng việc sửa chữa lại cơ cấu ngành kinh tế trong những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX được đánh giá là chưa đạt yêu cầu.

Đến Đại hội lần thứ VI của Đảng (12/1986), Đảng đã đưa ra chủ trương “trước mắt là trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu” (ĐCSVN, 1987, trang 47).

Đại hội lần thứ VII của Đảng (06/1991) đã nhận định rằng cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội vẫn chưa chấm dứt, vì vậy đã đưa ra chủ trương “phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội” (ĐCSVN, 1991, trang 63).

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (06/1996) nhận định nước ta đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Đại hội đề ra chủ trương là trong những năm còn lại của thập niên 90 của thế kỷ XX phải “đặc biệt coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao. Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ” (ĐCSVN, 1996, trang 86).

Đại hội lần thứ IX (04/2001), Đại hội lần thứ X (04/2006), Đại hội lần thứ XI (01/2011) và Đại hội lần thứ XII (01/2016) của Đảng đều đưa ra chủ trương tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

**Như vậy**, theo thời gian, quan điểm của Đảng về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở nước ta đã có sự thay đổi rất to lớn và căn bản. Cái trục xuyên suốt của quá trình ấy là ở chỗ xoay xở để hiểu ra nền kinh tế nước ta hiện đang nằm ở đâu trong nấc thang của quá trình phát triển kinh tế và những nhân tố chi phối động thái của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Bằng kinh nghiệm của chính mình và thế giới, ngày nay, chúng ta đã hiểu rõ

ràng hơn những nhân tố ràng buộc không thể nào bỏ qua nếu muốn chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế từ khu vực nông nghiệp truyền thống sang khu vực công nghiệp hiện đại trong quá trình CNH.

## **2.6 Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở một số nền kinh tế**

### **2.6.1 Kinh nghiệm của Hàn Quốc**

Sau khi cuộc chiến tranh Triều Tiên kết thúc vào năm 1953, đất nước chia đôi, nửa nước Triều Tiên nam phần vĩ tuyến 38 thành lập nên nước Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). DT là 103.000 km<sup>2</sup>, tương đương với DT của Trung du và miền núi phía Bắc nước ta. Dân số sau chiến tranh hơn 20 triệu người, nay là 51,4 triệu người (năm 2017), hầu hết là người Triều Tiên. Đồng bằng chiếm gần 30% DT, đất đai kém phì nhiêu, nguồn nước không điều hòa và khí hậu không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, chỉ có một ít than mỡ và ít quặng. Về vị trí địa lý thì phía Đông Bắc giáp biển Thái Bình Dương, đây có lẽ là lợi thế duy nhất của Hàn Quốc lúc bấy giờ.

Quá trình CNH ở Hàn Quốc đã diễn ra từ năm 1954 đến cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, có thể được chia thành hai giai đoạn sau:

Giai đoạn 1954 - 1960: trong giai đoạn này, Hàn Quốc đã áp dụng các chính sách CNH thay thế nhập khẩu nhằm bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước. Tuy nhiên, các chính sách này đã làm suy yếu khả năng cạnh tranh quốc tế của những ngành mà Hàn Quốc có lợi thế so sánh (Trần Văn Thọ, 1998).

Giai đoạn từ năm 1961 đến cuối thập niên 80: trong giai đoạn này, Hàn Quốc đã áp dụng các chính sách CNH hướng về xuất khẩu nhằm khai thác lợi thế so sánh của nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Trong thập niên 60 của thế kỷ trước, Hàn Quốc đã ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao như sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, dệt, may, giày da, chế biến gỗ, giấy, in nhằm khai thác nguồn nhân lực dồi dào trong thập niên này. Sang thập niên 70, Hàn Quốc đã ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng như hóa dầu, luyện thép, máy dệt, sản xuất ô tô, xe máy, đóng tàu. Sang thập niên 80, Hàn Quốc đã ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao như chế tạo máy, điện tử, điện lạnh... Đến cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, Hàn Quốc đã hoàn thành quá trình CNH. Trong quá trình CNH, cơ cấu ngành kinh tế Hàn

Quốc đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP có xu hướng giảm xuống; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng lên. Theo Niên giám thống kê Hàn Quốc thì tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP đã giảm từ 40,3% năm 1954 xuống còn 28% năm 1970 và còn 8,7% năm 1990; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 26,8% năm 1954 lên 30,5% năm 1970 và đạt 41,3% năm 1990; tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GDP cũng đã tăng từ 32,9% lên 41,5% và đạt 50% trong giai đoạn này. GDP bình quân đầu người cũng không ngừng tăng lên và đạt khoảng 5.500 USD vào năm 1990. Như vậy, có thể nói rằng vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, cơ cấu ngành kinh tế Hàn Quốc là cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và Hàn Quốc đã đứng vào hàng ngũ của những quốc gia và vùng lãnh thổ công nghiệp mới.

Từ năm 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế Hàn Quốc đã chuyển dịch theo xu hướng mới, đó là: tỷ trọng các ngành sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp trong GDP đều có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng lên. Xu hướng mới này chỉ xuất hiện ở các nền kinh tế phát triển, điều này phản ánh rằng Hàn Quốc đã thực hiện thành công quá trình CNH. Cụ thể, theo Niên giám thống kê Hàn Quốc thì tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đã giảm từ 8,7% năm 1990 xuống chỉ còn 2,2% năm 2017; tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cũng đã giảm từ 41,3% năm 1990 xuống còn 39,6% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ đã tăng từ 50% năm 1990 lên 58,3% năm 2017. GDP bình quân đầu người cũng không ngừng tăng lên và đạt mức 29.745 USD vào năm 2017.

### **2.6.2 Kinh nghiệm của Đài Loan**

Đảo Đài Loan nằm ở phía nam bờ biển Trung Quốc, cách Trung Quốc lục địa 150 km. DT của Đài Loan là 36.197 km<sup>2</sup>, gần bằng với DT vùng ĐBSCL ở nước ta. Địa hình 2/3 DT là đồi núi, 1/4 DT là đồng bằng, khí hậu khá ôn hòa, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, chỉ có một ít than đá, gỗ và khí đốt. Năm 1895, Nhật xâm chiếm Đài Loan và sáp nhập vào đất Nhật. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1945 Đài Loan được trả về Trung Quốc. Nhưng chiến tranh đã để lại cho hòn đảo này một di sản kinh tế đổ nát, trong những năm 1945 - 1946 mức sản xuất giảm xuống còn chưa bằng 1/2 so với mức cao nhất thời

kỳ trước chiến tranh. Thêm vào đó, năm 1949 có khoảng 1,5 triệu người theo Quốc dân Đảng từ lục địa chạy ra Đài Loan làm cho dân số Đài Loan lúc đó lên tới hơn 8 triệu người (năm 2017 là 23,6 triệu người), khiến cho nạn khan hiếm lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng cực kỳ trầm trọng, giá cả tăng cao, năm 1949 mức lạm phát là 340,6%. Đứng trước tình hình đó, Chính quyền Đài Loan đã đề ra đường lối phát triển nông nghiệp và công nghiệp như sau:

Đường lối phát triển nông nghiệp của Đài Loan được thực hiện qua ba giai đoạn sau: (i) giai đoạn cải cách ruộng đất và khôi phục sản xuất nông nghiệp từ năm 1949 - 1953, công cuộc cải cách ruộng đất trong giai đoạn này đã tạo động lực mạnh mẽ đối với người nông dân nên đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, năng suất được nâng cao, sản lượng và thu nhập của người nông dân đều được tăng lên, kiềm chế và đẩy lùi lạm phát, bình ổn trở lại đời sống kinh tế - xã hội, đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo hoạt động bình thường; (ii) giai đoạn phát triển nông nghiệp để nuôi dưỡng công nghiệp từ năm 1953 - 1968; (iii) giai đoạn phát triển nông nghiệp với sự hỗ trợ của công nghiệp từ năm 1970 đến nay, làm cho trình độ lực lượng sản xuất ngành nông nghiệp của Đài Loan hiện nay đang ở mức cao.

Đường lối phát triển công nghiệp của Đài Loan được thực hiện qua năm giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: (1945 - 1950), giai đoạn này Đài Loan tập trung tái thiết các cơ sở bị tàn phá do chiến tranh thế giới thứ hai.

Giai đoạn 2: (1951 - 1960), giai đoạn này Đài Loan thực hiện chiến lược CNH thay thế nhập khẩu nhằm tăng cường sản xuất các mặt hàng công nghiệp nhẹ mà Đài Loan đang nhập khẩu. Tuy nhiên, vào cuối những năm 50 thì thị trường trong nước đã bị bão hòa.

Giai đoạn 3: (1961 - 1970), giống như Hàn Quốc, giai đoạn này Đài Loan cũng thực hiện chiến lược CNH hướng về xuất khẩu nhằm tập trung phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao, cần ít vốn đầu tư và kỹ thuật sản xuất không phức tạp như dệt, may, giày da, chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic, dụng cụ điện và phụ tùng... do lực lượng lao động giá rẻ sẵn có.

Giai đoạn 4: (1971 - 1980), trong giai đoạn này, chi phí nhân công ở Đài Loan tăng lên làm cho Đài Loan mất dần lợi thế cạnh tranh quốc tế ở các ngành công nghiệp có hàm lượng nhiều lao động cao. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng dầu mỏ

vào năm 1973 khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế Đài Loan bị suy giảm vì lúc bấy giờ Đài Loan nhập khẩu hầu hết năng lượng cho nhu cầu trong nước và nền kinh tế phụ thuộc nặng nề vào thương mại quốc tế. Chính vì các lý do trên, nên Đài Loan bắt đầu phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn như hóa dầu, luyện thép, máy móc, điện và điện tử...

Giai đoạn 5: (từ 1981 đến nay), trong giai đoạn này, Chính phủ Đài Loan đề ra mục tiêu hiện đại hóa các ngành công nghiệp truyền thống và tập trung đầu tư cho các ngành công nghiệp có triển vọng gắn với thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại như công nghệ thông tin, công nghiệp chất bán dẫn, công nghiệp điện tử tiêu dùng, công nghiệp sản xuất thiết bị tự động hóa và cơ khí chính xác, công nghiệp vật liệu cao cấp... nhằm điều chỉnh cơ cấu công nghiệp và cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Việc thực hiện đường lối phát triển nông nghiệp và công nghiệp như trên đã làm cho cơ cấu ngành kinh tế Đài Loan chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP giảm nhanh, từ 38,3% năm 1953 xuống còn 5,5% năm 1986; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng nhanh, từ 17,7% năm 1953 lên tới mức cao nhất là 47,1% năm 1986; tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng lên, từ 44% năm 1953 lên 47,3% năm 1986.

Kể từ năm 1986 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế Đài Loan cũng đã chuyển dịch theo xu hướng mới, đó là: tỷ trọng các ngành sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp trong GDP đều có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng lên. Xu hướng mới này cũng phản ánh rằng Đài Loan đã thực hiện thành công quá trình CNH. Cụ thể, theo ADB thì tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP đã giảm xuống, từ 5,5% năm 1986 xuống chỉ còn 1,7% năm 2017; tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cũng đã giảm xuống, từ 47,1% năm 1986 xuống còn 35,4% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ đã tăng lên, từ 47,3% năm 1986 lên tới mức 62,9% năm 2017. GDP bình quân đầu người cũng không ngừng tăng lên, từ chưa đầy 100 USD năm 1949 lên tới mức 24.311 USD vào năm 2017.

### **2.6.3 Kinh nghiệm của Thái Lan**

Thái Lan có diện tích 513.520 km<sup>2</sup>; có biên giới giáp với Mianma, Lao, Campuchia, Malaysia và giáp với Ấn Độ Dương. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt là mùa

mưa từ tháng 4 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Về đất đai thì có khoảng 50% diện tích có thể sử dụng được cho sản xuất nông nghiệp, trong đó phần lớn đất trồng lúa nằm ở vùng đồng bằng miền Trung do phù sa của hệ thống sông Chao Phraya bồi đắp. Dân số ở Thái Lan hiện nay là 67,7 triệu người, trong đó dân số thành thị chiếm 49,2% và dân số nông thôn chiếm 50,8%.

Quá trình CNH ở Thái Lan được bắt đầu từ năm 1960 đến nay có thể được chia ra thành 2 giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: (1960 - 1972), giai đoạn này Chính phủ Thái Lan đã thực hiện chiến lược CNH thay thế nhập khẩu.

Giai đoạn 2: (1972 - nay), Chính phủ Thái Lan đã chuyển sang thực hiện chiến lược CNH hướng về xuất khẩu. Trong giai đoạn này, Chính phủ Thái Lan chú trọng phát triển công nghiệp và dịch vụ song song với thực hiện CNH nông nghiệp và nông thôn. Riêng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thì: bắt đầu từ việc ưu tiên phát triển ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, thuốc lá và các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao như dệt, may, giày da, hóa mỹ phẩm, nhựa, chế tác vàng, bạc, đá quý...; sau đó, từng bước phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng, sử dụng nhiều vốn như hóa dầu, xi măng, sắt, thép...; cuối cùng là phát triển các ngành có hàm lượng chất xám và công nghệ cao như điện, điện tử, ô tô, xe máy và phụ tùng...

Quá trình thực hiện chiến lược CNH hướng về xuất khẩu đã làm cho cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở Thái Lan trong thời gian qua chuyển dịch theo xu hướng sau: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP có xu hướng giảm xuống, từ 30,2% năm 1970 xuống còn 20,2% năm 1980 và còn 8,7% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng lên, từ 25,7% năm 1970 lên 30,1% năm 1980 và đạt 35,1% năm 2017; tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ cũng có xu hướng tăng lên, từ 44,1% lên 49,7% và đạt 56,3% trong giai đoạn này.

Đồng thời, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế cũng đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội có xu hướng giảm xuống, từ 70,8% năm 1970 xuống còn 44,2% năm 2000 và còn 31,5% năm 2017; ngược lại, tỷ trọng lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng lên, từ 7,9% năm 1970 lên 20,2% năm

2000 và đạt 22,8% năm 2017; tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ cũng có xu hướng tăng lên, từ 21,3% lên 35,6% và đạt 45,7% trong khoảng thời gian này.

Quá trình CNH ở Thái Lan trong thời gian qua đã làm GDP bình quân đầu người không ngừng tăng lên, từ 2.030 USD năm 2000 lên 5.174 USD năm 2010 và đạt 6.025 USD năm 2017.

Một số bài học kinh nghiệm đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới như sau:

Một là, để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thì cơ cấu ngành kinh tế được tạo dựng phải là cơ cấu “mở”.

Hai là, trong quá trình CNH, việc chú trọng phát triển công nghiệp và dịch vụ phải gắn liền với việc thực hiện CNH nông nghiệp, nông thôn.

Ba là, riêng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp là tiềm năng và lợi thế trong từng giai đoạn, đồng thời phải tích cực tạo lập những lợi thế động trong tương lai nhằm từng bước nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế.

Bốn là, để nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế thì trước hết phải nâng cấp cấu trúc các nguồn lực của nền kinh tế như nguồn nhân lực, vốn đầu tư và trình độ khoa học - công nghệ; mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ; cũng như nâng cao vai trò điều tiết nền kinh tế của Nhà nước.



## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương này đã phân tích, làm rõ: (i) khái niệm về cơ cấu kinh tế và các loại cơ cấu kinh tế; (ii) khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, trong đó những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gồm có cơ cấu GDP, cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế và cơ cấu hàng xuất khẩu; (iii) những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH gồm có sự tác động của Nhà nước, các nguồn lực của nền kinh tế (điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực, vốn đầu tư, tiến bộ khoa học - công nghệ) và yếu tố cầu thị trường; (iv) một số lý luận cơ bản về CNH, HĐH như khái niệm, tác dụng, mục tiêu và những nội dung cơ bản của CNH, HĐH; (v) một số lý thuyết kinh tế chủ yếu và quan điểm của Đảng về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH từ Đại hội III năm 1960 đến Đại hội XII năm 2016 của Đảng; (vi) kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở một số nền kinh tế, từ đó rút ra một số bài học cho sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

## **CHƯƠNG 3**

### **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

Đề tài được tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị, nên phương pháp nghiên cứu đề tài bao gồm phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị, cụ thể như sau:

#### **3.1 Về phương pháp luận**

##### **3.1.1 Phương pháp biện chứng duy vật**

Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp luận chung nhất để nhận thức tự nhiên, xã hội và tư duy. Phương pháp này đòi hỏi khi xem xét một sự vật cụ thể nào đó thì ta phải tìm hiểu tất cả các mối liên hệ bên trong và bên ngoài sự vật, đặt sự vật ở trạng thái động theo chiều hướng đi lên. Phương pháp biện chứng duy vật quan niệm cách thức của sự phát triển là sự vật tích lũy về lượng vượt qua điểm nút dẫn đến sự biến đổi về chất, còn nguồn gốc của sự phát triển là do mâu thuẫn bên trong sự vật quy định... Ở phương pháp này, NCS chú trọng đến những nội dung sau khi phân tích về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL:

##### **3.1.1.1 Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến**

Nguyên lý này cho rằng bất kỳ sự vật nào cũng có các mối liên hệ bên trong và bên ngoài. Trong đó, các mối liên hệ bên trong giữ vai trò quyết định, còn các mối liên hệ bên ngoài chỉ giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của sự vật. Các mối liên hệ còn có tính khách quan và tính đa dạng, phong phú. Nguyên lý này đòi hỏi khi xem xét một sự vật cụ thể nào đó thì con người phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể.

Vận dụng nguyên lý này trong luận án đề:

Thứ nhất, phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH; tác dụng của CNH, HĐH.

Thứ hai, khi phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, NCS sẽ đi sâu phân tích sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể.

Thứ ba, phân tích nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017.

Nguyên nhân đó là: (i) sự tác động của Nhà nước đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua còn hạn chế; (ii) điều kiện tự nhiên mà nổi bật là tác động kép từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và từ việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông; (iii) cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng trong thời gian qua chuyển dịch theo hướng tiến bộ còn rất chậm chạp, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước; (iv) năng lực huy động nguồn lực vốn đầu tư còn rất hạn chế, cơ cấu vốn đầu tư chưa thật hợp lý, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư có xu hướng giảm xuống; (v) trình độ khoa học - công nghệ ở vùng hiện nay còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước; (vi) khâu tiêu thụ hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn và thiếu ổn định...

Thứ tư, phân tích bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới. Bối cảnh mới bao gồm bối cảnh mới quốc tế và bối cảnh mới bên trong vùng ĐBSCL. Bối cảnh mới quốc tế gồm có: (i) cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (ii) xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của cả nước trong thời gian tới; (iii) tác động kép từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và từ việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông. Còn bối cảnh mới bên trong vùng chính là những tiềm năng và lợi thế, cũng như những hạn chế của vùng.

Thứ năm, đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025. Những nhóm giải pháp chủ yếu đó bao gồm: (i) nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; (ii) nhóm giải pháp về nguồn nhân lực; (iii) nhóm giải pháp về vốn; (iv) nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ; (v) nhóm giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ.

### **3.1.1.2 Nguyên lý về sự phát triển**

Nguyên lý này cho rằng sự phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật. Sự phát triển có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú. Nguyên lý này đòi hỏi khi xem xét một sự vật cụ thể nào đó thì con người phải có quan điểm phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ và định kiến.

Vận dụng nguyên lý này trong luận án là để xác định mục tiêu tổng quát của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới. Mặc dù, cơ

cấu ngành kinh tế ở vùng hiện nay còn mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật lạc hậu và năng suất lao động xã hội còn thấp, nhưng bằng việc đề ra định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian tới đúng đắn, đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu phù hợp và được thực hiện một cách nghiêm túc, sẽ giúp cho cơ cấu ngành kinh tế ở vùng cao hơn về chất trong tương lai, đó là cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có năng suất lao động xã hội cao, tham gia có hiệu quả vào phân công và hợp tác quốc tế.

### **3.1.1.3 Quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại**

Quy luật này cho rằng bất kỳ sự vật nào cũng đều có hai mặt chất và lượng, chúng tác động lẫn nhau, trước hết, lượng của sự vật được tích lũy trong độ cho tới điểm nút làm cho sự vật biến đổi về chất và ngược lại, khi chất của sự vật đã biến đổi rồi lại làm cho lượng của sự vật cũng biến đổi theo, bằng cách này sự vật phát triển đi lên. Quy luật này đòi hỏi để cho sự vật biến đổi về chất thì phải tích lũy về lượng trong độ tới điểm nút, tránh tư tưởng tả khuynh, lẫn hữu khuynh.

Vận dụng quy luật này vào trong luận án là để đề ra định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025. Để đạt được cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có năng suất lao động xã hội cao, tham gia có hiệu quả vào phân công và hợp tác quốc tế, trong thời gian tới cần phải:

Một là, cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP, tăng nhanh tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP.

Hai là, trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản cần tăng tỷ trọng ngành thủy sản, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và ngành lâm nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản. Trong ngành nông nghiệp cần tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm nhanh tỷ trọng ngành trồng trọt trong giá trị sản xuất nông nghiệp; trong ngành trồng trọt và chăn nuôi cần chuyển dịch theo hướng từ những nhóm cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang những nhóm cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong ngành lâm nghiệp cần tăng DT của cả 3 loại rừng

đó là rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nhằm cải thiện độ che phủ rừng của vùng rất thấp hiện nay (khoảng 6,2%). Trong ngành thủy sản cần tăng tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản, giảm tỷ trọng ngành khai thác thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản; trong nuôi trồng thủy sản cần mở rộng DT nuôi trồng, điều chỉnh phương thức nuôi và tập trung vào các đối tượng nuôi chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái, xu hướng của biến đổi khí hậu cũng như của thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước; trong khai thác thủy sản cần giảm khai thác gần bờ và tăng khai thác xa bờ. Việc chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản này phải gắn liền với việc ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất.

Ba là, trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cần tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GRDP ở vùng.

Riêng trong ngành công nghiệp cần tăng nhanh tỷ trọng của một số ngành công nghiệp trong giá trị sản xuất công nghiệp mà vùng ĐBSCL đang có tiềm năng và lợi thế như ngành: sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan... Đồng thời, cần hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao ở giai đoạn đầu như: lắp ráp điện tử; sản xuất, lắp ráp thiết bị điện... Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp này cần nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ của các ngành công nghiệp.

Bốn là, trong nhóm ngành dịch vụ cần tiếp tục gia tăng tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP, nhất là một số ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH ở vùng. Trong quá trình cơ cấu lại các ngành dịch vụ theo định hướng nêu trên cần nhanh chóng áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, nhất là áp dụng công nghệ thông tin vào sản xuất.

#### **3.1.1.4 Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập**

Quy luật này cho rằng mặt đối lập là các mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có xu hướng biến đổi trái ngược nhau. Các mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng trong sự vật, và mâu thuẫn biện chứng này là nguồn gốc của sự phát triển. Quy luật này đòi

hỏi khi xem xét một sự vật nào đó thì con người phải phát hiện ra được mâu thuẫn của nó và tạo mọi điều kiện để giải quyết mâu thuẫn đó, giúp sự vật phát triển đi lên.

Vận dụng quy luật này vào trong luận án để tìm ra những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017. Những hạn chế đó là:

- Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch còn chậm. Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao trong GRDP, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong GRDP.

- Trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản thì ngành nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao nhất và ngành thủy sản còn chiếm tỷ trọng thấp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản. Trong ngành nông nghiệp thì cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế, cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng và cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi chuyển dịch còn rất chậm chạp; cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành trồng trọt và chăn nuôi, giữa nhóm cây lương thực và các nhóm cây khác, giữa nhóm vật nuôi gia súc và các nhóm vật nuôi khác chưa thật hợp lý... Trong ngành lâm nghiệp thì do hiệu quả kinh tế thấp nên DT đất rừng sản xuất có xu hướng giảm mạnh, từ 218.632 ha năm 2000 xuống còn 99.257 ha năm 2017. Trong nuôi trồng thủy sản thì DT nuôi thâm canh và DT nuôi bán thâm canh còn quá nhỏ, ngược lại DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến còn quá lớn. Hơn nữa, còn chưa khai thác tối đa tiềm năng về nuôi trồng thủy sản của vùng. Trong khai thác thủy sản thì số tàu khai thác thủy sản biển có công suất dưới 90 CV và khai thác gần bờ là chủ yếu...

- Trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng thì tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP chuyển dịch còn rất chậm, các ngành công nghiệp và xây dựng còn chiếm tỷ trọng rất thấp trong GRDP, nhất là ngành công nghiệp chế biến. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo trình độ công nghệ thì các ngành công nghiệp công nghệ cao chiếm tỷ trọng rất thấp, hầu như không đáng kể trong giá trị sản xuất công nghiệp, điều này phản ánh rằng trình độ nền công nghiệp ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp.

- Trong nhóm ngành dịch vụ thì ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống còn chiếm tỷ trọng cao trong GRDP. Ngược lại, một số ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo còn chiếm tỷ trọng thấp trong GRDP.

Như vậy, phương pháp biện chứng duy vật được sử dụng xuyên suốt quá trình nghiên cứu luận án, thể hiện ở bảng tổng hợp sau:

**Bảng 3.1: Bảng tổng hợp về việc vận dụng phương pháp biện chứng duy vật vào trong luận án**

<b>Nguyên lý và quy luật sử dụng</b>	<b>Vị trí sử dụng trong luận án</b>
Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến	Những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH; tác dụng của CNH, HĐH.
Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến	Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017.
Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập	Những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017.
Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến	Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017.
Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến	Bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.
Quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn tới những sự thay đổi về chất và ngược lại	Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025.
Nguyên lý về sự phát triển	Mục tiêu tổng quát của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm

	2025.
Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến	Những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025.

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*

### **3.1.2 Phương pháp trừu tượng hóa khoa học**

Đây là phương pháp đặc trưng được dùng trong nghiên cứu kinh tế chính trị. C. Mác (1976, Quyển thứ nhất, tập I, trang 14) cho rằng “khi phân tích những hình thái kinh tế thì người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hóa học được. Sức trừu tượng phải thay thế cho cả hai cái đó”. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là gạt bỏ những cái không quan trọng, tạm thời, không phổ biến ra khỏi quá trình kinh tế được nghiên cứu, hoặc là tạm gác lại một số nhân tố nào đó nhằm tách ra những cái điển hình, ổn định, phổ biến, nhờ vậy mà nắm được bản chất của quá trình kinh tế đó. Trừu tượng hóa khoa học gắn liền với quá trình nghiên cứu đi từ cụ thể đến trừu tượng, nhờ đó tìm ra được những khái niệm và quy luật kinh tế. Và nó cũng được bổ sung bằng một quá trình ngược lại là đi từ trừu tượng đến cụ thể, tuy nhiên, cái cụ thể ở đây không phải là cái cụ thể trực quan mà là cái cụ thể đã được nhận thức và giải thích bởi những luận cứ khoa học.

Vận dụng phương pháp này trong luận án: luận án chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH về mặt lý luận và thực tiễn ở vùng ĐBSCL.

Trong phương pháp trừu tượng hóa khoa học thì điểm xuất phát giữ vai trò quan trọng cho định hướng phân tích và nghiên cứu. Trong đề tài này, luận án lấy mối quan hệ giữa các ngành kinh tế làm điểm xuất phát vì đây là nội dung của khái niệm cơ cấu ngành kinh tế.

## **3.2 Các phương pháp nghiên cứu cụ thể**

### **3.2.1 Phương pháp tiếp cận hệ thống**

- NCS sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống khi phân tích cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL vì cơ cấu ngành kinh tế ở vùng mang đầy đủ những tính chất vốn có của một hệ thống, đó là tỷ lệ và những mối quan hệ tác động qua lại giữa các bộ phận hợp thành hệ thống.



- Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam thì nền kinh tế nước ta hiện nay bao gồm 3 nhóm ngành với 21 ngành kinh tế cấp 1, cụ thể là:

+ Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản: (i) nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

+ Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng gồm có: (ii) khai khoáng; (iii) công nghiệp chế biến, chế tạo; (iv) sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; (v) cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; (vi) xây dựng.

+ Nhóm ngành dịch vụ gồm có: (vii) bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; (viii) vận tải kho bãi; (ix) dịch vụ lưu trú và ăn uống; (x) thông tin và truyền thông; (xi) hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; (xii) hoạt động kinh doanh bất động sản; (xiii) hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; (xiv) hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; (xv) hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; (xvi) giáo dục và đào tạo; (xvii) y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; (xviii) nghệ thuật, vui chơi và giải trí; (xix) hoạt động dịch vụ khác; (xx) hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình; (xxi) hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (TCTK, 2007).

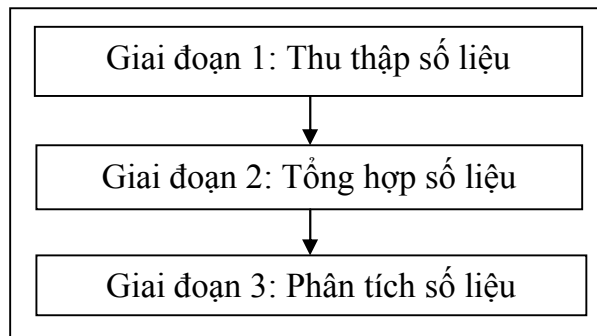
Như vậy, nền kinh tế nước ta hiện nay bao gồm nhiều bộ phận, mỗi bộ phận có một tỷ trọng lớn nhỏ trong tổng thể riêng và giữa các bộ phận có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.

Vận dụng phương pháp này vào trong luận án là để phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017. Trong đó, luận án sẽ đi sâu phân tích sự thay đổi về tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong tổng thể.

### **3.2.2 Phương pháp thống kê, mô tả**

Đây là phương pháp nghiên cứu cụ thể cơ bản, cốt lõi của luận án. Phương pháp thống kê là hệ thống các phương pháp dùng để thu thập số liệu, tổng hợp và phân tích số liệu của hiện tượng kinh tế - xã hội nhằm tìm hiểu bản chất và tính quy luật vốn có của chúng trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

Việc sử dụng phương pháp thống kê phải trải qua ba giai đoạn theo Hình 3.1:



**Hình 3.1: Các giai đoạn của phương pháp thống kê**

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*

Vận dụng phương pháp này trong luận án chủ yếu để: phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch, cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Thu thập số liệu từ các nguồn sau:

- (i) Các niên giám thống kê từ năm 2000 đến năm 2017 do các Cục Thống kê ở 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL xuất bản qua các năm.
- (ii) Từ Tổng Cục Thống kê.
- (iii) Từ các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp.
- (iv) Từ các tạp chí chuyên ngành...

Giai đoạn 2: Tổng hợp số liệu:

- (i) Số liệu trong các niên giám thống kê từ năm 2000 đến năm 2017 của từng tỉnh, thành phố sẽ được tổng hợp lại thành bộ số liệu của từng tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2000 - 2017.

(ii) Từ bộ số liệu của từng tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2000 - 2017 sẽ được tiếp tục tổng hợp lại thành bộ số liệu của toàn vùng trong giai đoạn 2000 - 2017. Kết quả tổng hợp này được trình bày bằng các bảng thống kê.

Giai đoạn 3: Phân tích số liệu:

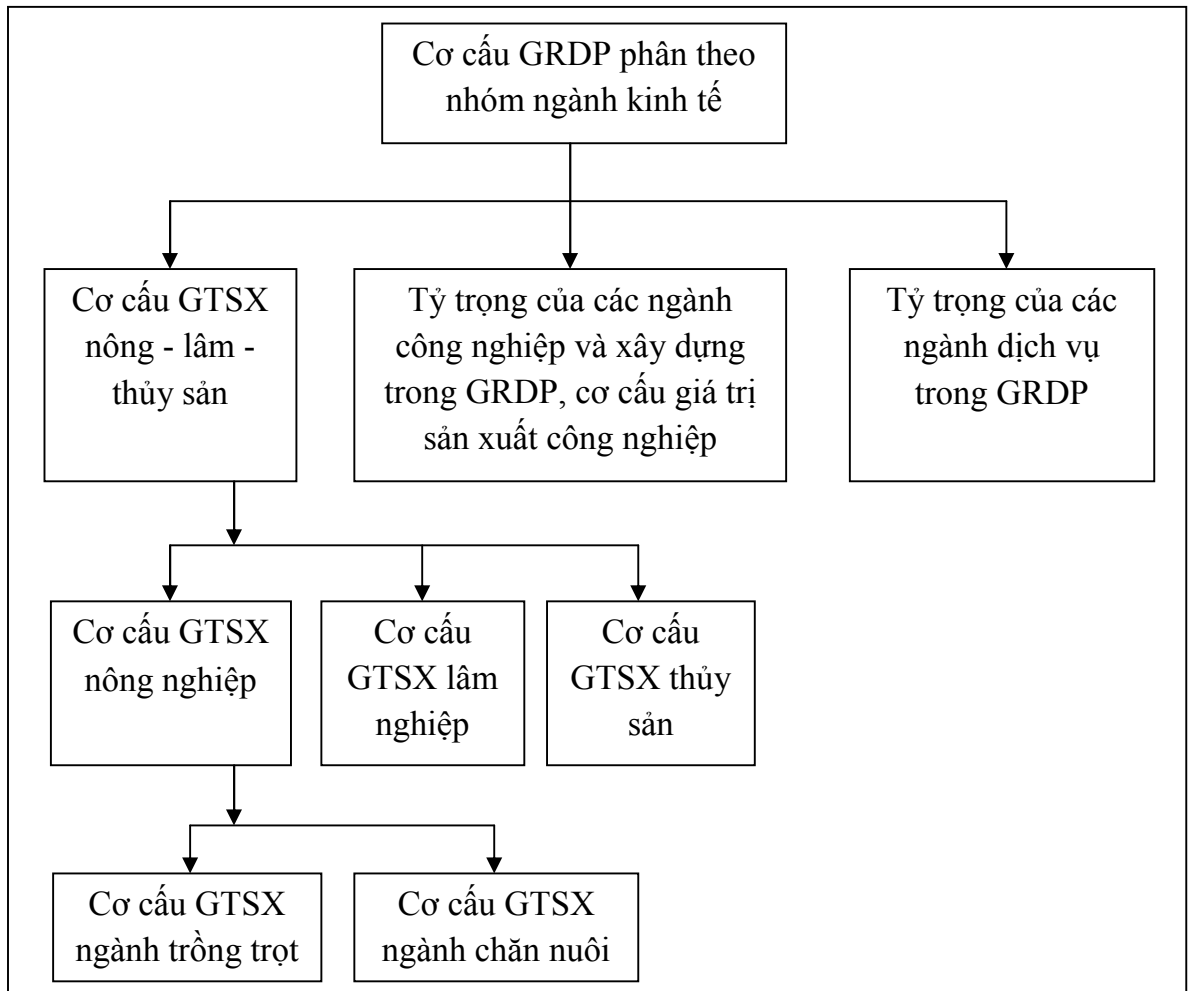
Từ các bảng thống kê nêu trên, NCS tính toán các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng và cơ cấu ngành kinh tế ở vùng. Kết quả tính toán này được dùng để phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng

ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch.

### **3.2.3 Phương pháp phân tích, tổng hợp**

Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn bộ ra từng bộ phận để đi sâu nhận thức các bộ phận đó. Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất các bộ phận đã được phân tích nhằm nhận thức cái toàn bộ. Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp nhận thức khác nhau nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau. Vì vậy, Ph. Ăngghen (1994, tập 20, trang 64) cho rằng: “ Tư duy bao hàm ở chỗ đem những đối tượng của nhận thức ra phân thành các yếu tố cũng như đem những yếu tố có quan hệ với nhau hợp thành một thể thống nhất nào đó. Không có phân tích thì không có tổng hợp”.

Vận dụng phương pháp này trong luận án: phương pháp này được sử dụng ở từng nội dung cụ thể của luận án và nó được thể hiện rõ nhất khi phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng được thể hiện qua các tiêu chí như cơ cấu GRDP và cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế và cơ cấu hàng xuất khẩu. Vì vậy, luận án sẽ bắt đầu từ sự phân tích cơ cấu GRDP và cơ cấu giá trị sản xuất ở vùng, quá trình phân tích này được thể hiện ở Hình 3.2.



**Hình 3.2: Quá trình phân tích cơ cấu GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất ở vùng ĐBSCL**

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*

Sau đó, luận án sẽ phân tích cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua vì đây “mới là chỉ tiêu phản ánh sát thực nhất mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội của quá trình CNH, HĐH” (Bùi Tất Thắng, 2006, trang 14).

Cuối cùng, luận án cũng sẽ phân tích cơ cấu hàng xuất khẩu ở vùng trong thời gian qua vì sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế còn được thể hiện qua tiêu chí này.

Trên cơ sở phân tích các tiêu chí như cơ cấu GRDP và cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế và cơ cấu hàng xuất khẩu sẽ giúp cho NCS đánh giá được thành tựu, hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua.

### 3.2.4 Phương pháp lịch sử thống nhất với phương pháp logic

Theo C. Mác (1993, tập 13, trang 614) thì “Lịch sử thường phát triển qua những bước nhảy vọt và những bước khúc khuỷu quanh co, và nếu nhất định bất cứ chỗ nào cũng đều phải đi theo nó, thì không những phải nêu lên nhiều tài liệu không quan trọng, mà thường thường còn phải ngắt đoạn tiến trình tư tưởng nữa”. Vì vậy, phải dùng đến phương pháp logic, phương pháp này nhằm vạch ra bản chất, tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật dưới hình thức lý luận trừu tượng và khái quát.

Vận dụng phương pháp này vào trong luận án như sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu về một số vấn đề cơ bản, cốt lõi liên quan đến đề tài luận án theo trình tự thời gian. Trên cơ sở đó, đánh giá chung những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, xác định khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết.

- Phân tích quan điểm của Đảng về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH ở nước ta qua các kỳ Đại hội, từ Đại hội III năm 1960 đến Đại hội XII năm 2016 của Đảng.

- Phân tích quá trình CNH ở Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan theo trình tự thời gian. Từ đó, rút ra được một số bài học kinh nghiệm đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

- Phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 với tính “lịch sử - cụ thể” của nó. Từ đó, tìm ra tính tất nhiên, tính quy luật và tính xu hướng của nó. Trên cơ sở đó, đề ra định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng đến năm 2025 thật phù hợp.

### 3.2.5 Phương pháp so sánh, đối chiếu

Vận dụng phương pháp này trong luận án:

- Khi tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu về từng vấn đề cơ bản, cốt lõi liên quan đến đề tài luận án, NCS đã so sánh những điểm tương đồng và khác biệt giữa các công trình nghiên cứu này nhằm tìm ra những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, cũng như xác định khoảng trống nghiên cứu.

- Khi phân tích nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, NCS so sánh nguồn nhân lực, năng lực huy động nguồn lực vốn đầu tư và trình độ khoa

học - công nghệ ở vùng ĐBSCL hiện nay với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước, hoặc với mức trung bình của cả nước.

Như vậy, trong từng mục tiêu cụ thể thì NCS sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể được thể hiện qua bảng 3.2 như sau:

**Bảng 3.2: Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng ở từng mục tiêu cụ thể của luận án**

<b>Các phương pháp nghiên cứu cụ thể</b>	<b>Mục tiêu cụ thể của luận án</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp tiếp cận hệ thống</li> <li>- Phương pháp phân tích, tổng hợp các tài liệu</li> <li>- Phương pháp lịch sử thống nhất với phương pháp logic</li> <li>- Phương pháp so sánh, đối chiếu các tài liệu</li> </ul>	<p><b>Mục tiêu 1:</b> Xây dựng cơ sở khoa học về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Trong đó, trọng tâm là phân tích, làm rõ khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, xác định những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp tiếp cận hệ thống</li> <li>- Phương pháp thống kê, mô tả</li> <li>- Phương pháp phân tích, tổng hợp</li> <li>- Phương pháp lịch sử thống nhất với phương pháp logic</li> <li>- Phương pháp so sánh, đối chiếu</li> </ul>	<p><b>Mục tiêu 2:</b> Phân tích, đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch.</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp tiếp cận hệ thống</li> <li>- Phương pháp phân tích, tổng hợp</li> </ul>	<p><b>Mục tiêu 3:</b> Xây dựng định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 phù hợp với điều kiện lịch sử - cụ thể ở vùng.</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp phân tích, tổng hợp</li> </ul>	<p><b>Mục tiêu 4:</b> Đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 theo định hướng đã chọn.</p>

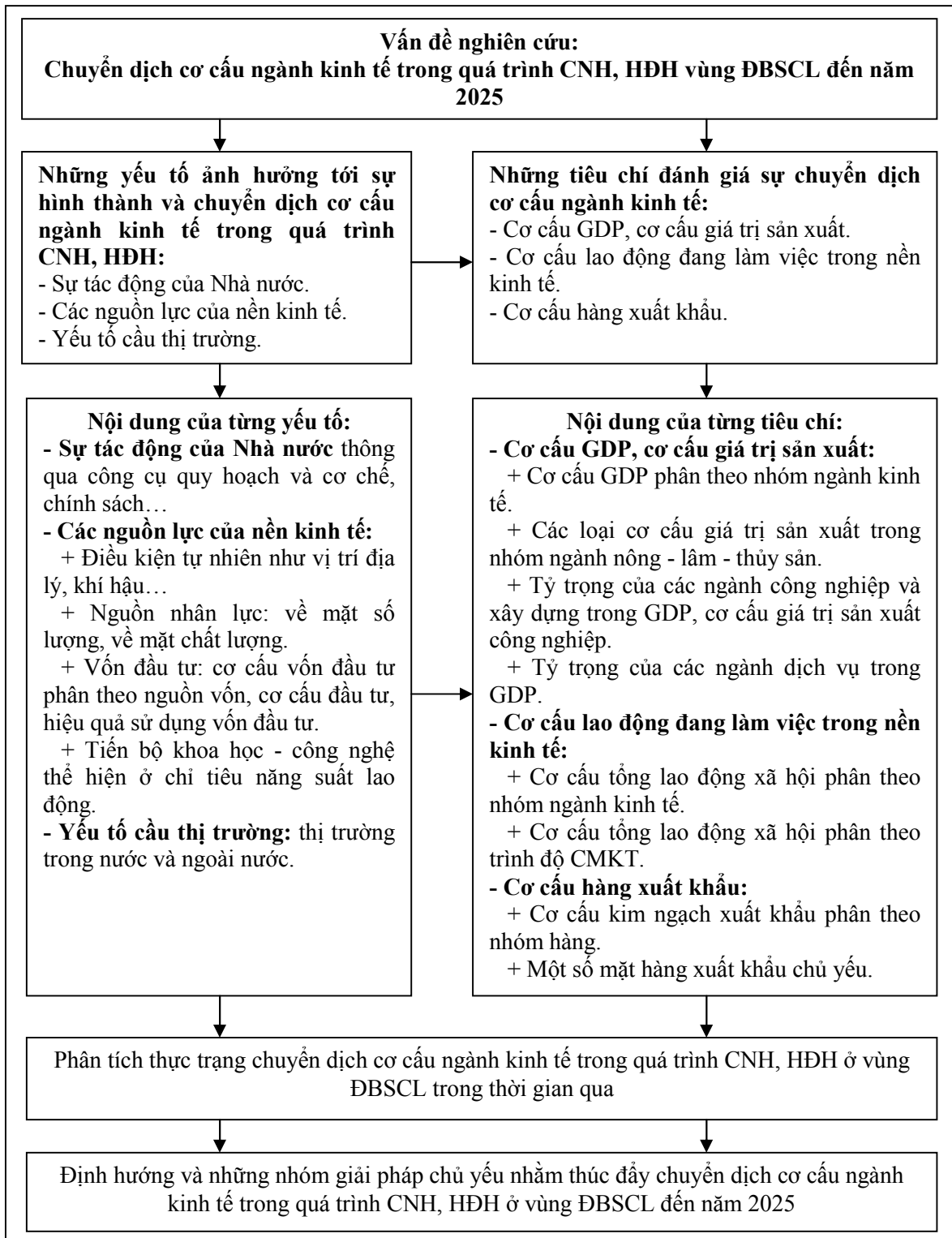
*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*

### 3.3 Nguồn số liệu

Để có được hệ thống số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài của luận án, NCS đã thu thập số liệu chủ yếu từ các nguồn sau đây:

- Các niên giám thống kê từ năm 2000 đến năm 2017 do các Cục Thống kê ở 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL xuất bản qua các năm.
- Số liệu kinh tế - xã hội ĐBSCL 2000 - 2009 do Cục Thống kê Thành phố Cần Thơ xuất bản vào tháng 6 năm 2010.
- Các niên giám thống kê từ năm 2005 đến năm 2017 do TCTK xuất bản và phát hành qua các năm.
- Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2017 do TCTK xuất bản và phát hành qua các năm.
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2014: Các kết quả chủ yếu do TCTK phát hành vào tháng 9 năm 2015.
- Số liệu từ các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp và tạp chí chuyên ngành...

### 3.4 Đề xuất khung phân tích của luận án



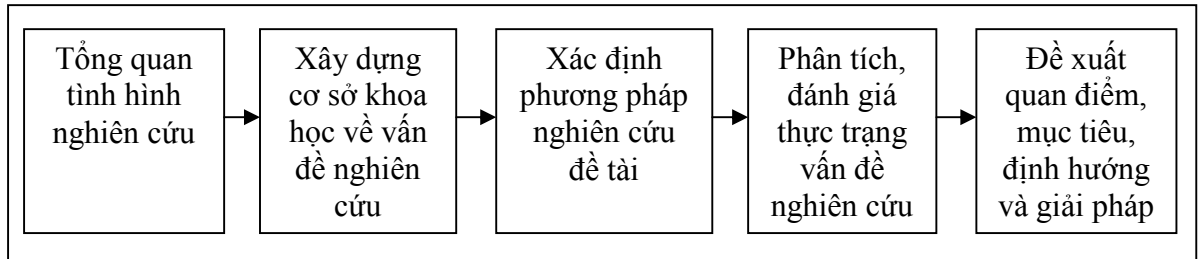
**Hình 3.3: Khung phân tích của luận án**

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*



### 3.5 Quy trình nghiên cứu đề tài

Quy trình nghiên cứu đề tài của luận án được thể hiện ở hình 3.4 như sau:



**Hình 3.4: Quy trình nghiên cứu đề tài**

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của NCS*

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu về một số vấn đề cơ bản, cốt lõi có liên quan đến đề tài của luận án, NCS đã đánh giá chung những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, xác định khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết.

**Xây dựng cơ sở khoa học về vấn đề nghiên cứu:** NCS đã xây dựng cơ sở khoa học về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Trong đó, trọng tâm là phân tích, làm rõ khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, xác định những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

**Xác định phương pháp nghiên cứu đề tài:** NCS đã xác định phương pháp luận, các phương pháp nghiên cứu cụ thể và cách vận dụng từng phương pháp trong luận án. NCS cũng đã đề xuất khung phân tích của luận án.

**Phân tích, đánh giá thực trạng vấn đề nghiên cứu:** trên cơ sở phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, NCS đánh giá thành tựu, hạn chế và xác định nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch.

**Đề xuất quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp:** trên cơ sở phân tích bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới, NCS đưa ra quan điểm, xác định mục tiêu tổng quát, xây dựng định hướng và đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng đến năm 2025.

### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương này đã trình bày nội dung của phương pháp luận, các phương pháp nghiên cứu cụ thể và cách vận dụng từng phương pháp trong luận án. Về phương pháp luận gồm có: (i) phương pháp biện chứng duy vật với các nội dung như nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, nguyên lý về sự phát triển, quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; (ii) phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Về các phương pháp nghiên cứu cụ thể gồm có: (i) phương pháp tiếp cận hệ thống; (ii) phương pháp thống kê, mô tả; (iii) phương pháp phân tích, tổng hợp; (iv) phương pháp lịch sử thống nhất với phương pháp logic; (v) phương pháp so sánh, đối chiếu.

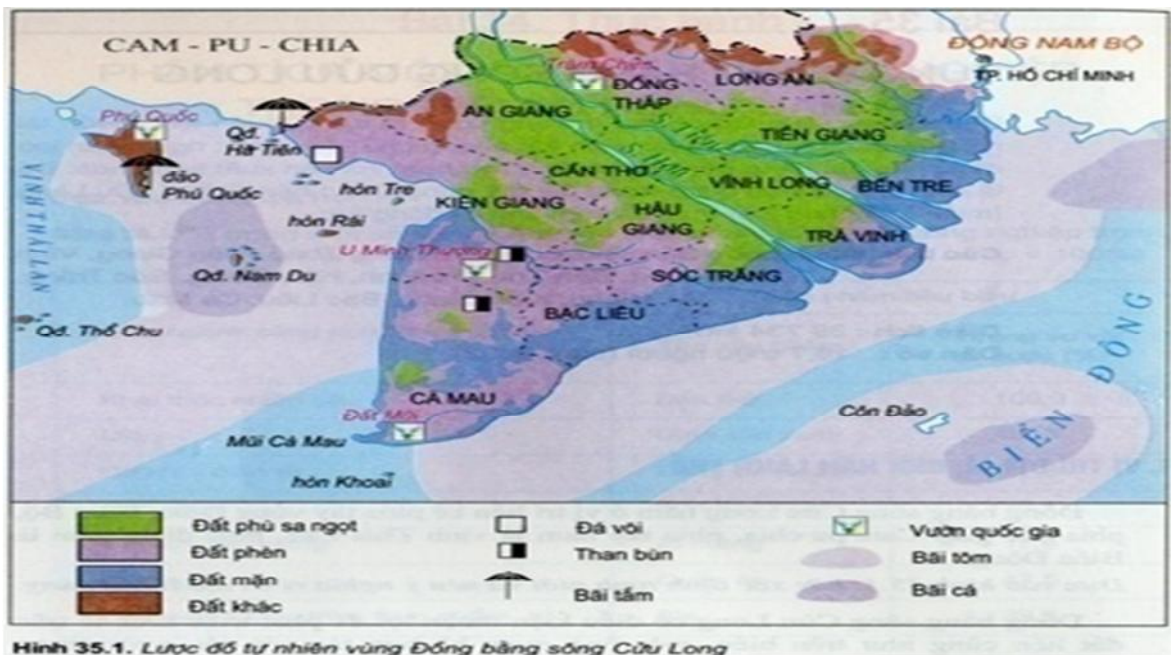
Ngoài ra, chương này cũng đã trình bày các nguồn số liệu, đề xuất khung phân tích của luận án và trình bày quy trình nghiên cứu đề tài của luận án.

## CHƯƠNG 4

### THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG THỜI GIAN QUA

#### 4.1 Giới thiệu khái quát về các đặc điểm tự nhiên và xã hội ở vùng ĐBSCL

##### 4.1.1 Vị trí địa lý



#### Hình 4.1: Lược đồ tự nhiên vùng ĐBSCL

Nguồn: <http://ldsgk.net/DL9B35H35.1.htm>

Vùng ĐBSCL nằm ở cực nam của Tổ quốc. Phía Bắc và Tây Bắc giáp với nước Campuchia, giáp với Tỉnh Tây Ninh và TP. HCM. Phía Tây và Tây Nam giáp với vịnh Thái Lan. Phía Đông và Đông Nam giáp với biển Đông.

Vùng ĐBSCL bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Vùng ĐBSCL được xem là vùng đồng bằng trẻ tuổi về mặt địa chất, được hình thành do quá trình biển lùi xảy ra vào khoảng 7.000 - 9.000 năm trước đây và quá trình bồi tụ rất lớn của phù sa sông Mê Kông. Trong suốt hơn 4.000 năm trong quá khứ, vùng đồng bằng đã tiến ra hướng biển Đông với tốc độ trung bình khoảng 15 m/năm. Ngày nay, vùng ĐBSCL có DT đất là 40.816 km<sup>2</sup>.

#### 4.1.2 Điều kiện tự nhiên

**Khí hậu:** vùng ĐBSCL có một nền nhiệt độ cao và ổn định với nhiệt độ trung bình khoảng 25 - 28<sup>0</sup>C; có chế độ nắng cao với số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 2.226 - 2.709 giờ; có lượng mưa trung bình hàng năm đạt khoảng 1.520 - 1.580 mm, tuy nhiên có sự biến động theo thời gian tạo nên hai mùa tương phản là mùa mưa và mùa khô: mùa mưa từ tháng 5 - 10, chiếm trên 90% lượng mưa cả năm, còn mùa khô từ tháng 11 - 4 năm sau thì lượng mưa nhỏ, không đáng kể.

**Tài nguyên đất:** theo kết quả điều tra, nghiên cứu của Viện Quy hoạch - Thiết kế nông nghiệp thì vùng ĐBSCL có 4 nhóm đất chính như sau:

Nhóm đất phù sa có DT 1.184.857 ha, chiếm 29% DT đất tự nhiên của vùng, phân bố chủ yếu ở ven và giữa sông Tiền, sông Hậu. Đây là nhóm đất tốt nhất, thuận lợi nhất cho sản xuất nông nghiệp, có thể canh tác nhiều loại cây trồng như lúa, rau đậu các loại, cây công nghiệp và cây ăn quả.

Nhóm đất phèn có DT 1.600.263 ha, chiếm 39,2% DT đất tự nhiên của vùng, phân bố chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên và vùng trung tâm bán đảo Cà Mau. Đất này có hàm lượng dinh dưỡng khá cao, nhưng đồng thời trong đất cũng có các độc tố, gây ảnh hưởng xấu cho cây trồng.

Nhóm đất mặn có DT 744.547 ha, chiếm 18,2% DT đất tự nhiên của vùng, phân bố dọc theo vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan do chịu ảnh hưởng của sự xâm nhập nước mặn từ biển qua hệ sông, rạch. Cũng như đất phèn, độ màu mỡ tự nhiên của đất khá, nhưng hạn chế chủ yếu là hàm lượng muối trong đất cao.

Nhóm đất xám có DT 134.656 ha, chiếm 3,3% DT đất tự nhiên của vùng, phân bố dọc theo biên giới với Campuchia ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An. Đất này có độ màu mỡ tự nhiên thấp, kết cấu nhẹ và tơi xốp.

Như vậy, 4 nhóm đất chính trên có DT 3.664.323 ha, chiếm 89,7% DT đất tự nhiên của vùng. Để khai thác, rửa mặn trên nhóm đất phèn và nhóm đất mặn cần phải đầu tư thích hợp vào hệ thống thủy lợi và thủy lợi hóa sản xuất.

**Địa hình:** vùng ĐBSCL có địa hình khá bằng phẳng, cao độ trung bình xấp xỉ khoảng 0,8 m trên mực nước biển trung bình. Tuy nhiên, một số khác biệt cục bộ về mặt địa hình cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến các điều kiện tiêu thoát nước vào mùa mưa lũ và xâm nhập mặn của nước biển vào mùa khô.

### **Hệ thống sông rạch:**

Sông Mê Kông bắt nguồn từ Tây Tạng (Trung Quốc) chảy qua Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia, rồi đổ ra biển Đông ở nước ta. Sông Mê Kông trên địa phận nước ta được gọi là sông Cửu Long. Hệ thống sông Cửu Long gồm có sông Tiền và sông Hậu. Bên cạnh đó, vùng ĐBSCL còn có hệ thống sông Vàm Cỏ, sông Sở Thượng và Sở Hạ, sông Giang Thành, sông Châu Đốc, sông Cái Lớn và Cái Bé.

Hệ thống kênh đào: vùng ĐBSCL có hệ thống kênh đào dày đặc, mục đích là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và giao thông đường thủy. Hệ thống kênh đào hiện đã nối thông sông Vàm Cỏ với sông Tiền, sông Tiền với sông Hậu, sông Hậu với vịnh Thái Lan, nối thông các vùng nằm sâu trong nội đồng ra sông chính.

Hiện nay, vùng ĐBSCL có mật độ sông và kênh rạch lên tới 0,68 km/km<sup>2</sup>.

**Tài nguyên nước** gồm có nước mặt và nước ngầm:

*Nước mặt:* vùng ĐBSCL lấy nước ngọt từ sông Mê Kông và từ nước mưa. Lượng nước trung bình hàng năm từ sông Mê Kông chảy về vùng ĐBSCL khoảng 460 tỷ m<sup>3</sup> và mang theo khoảng 150 - 200 triệu tấn phù sa. Còn lượng nước mưa trung bình hàng năm đạt khoảng 1.520 - 1.580 mm. Tuy nhiên, cả hai nguồn nước này đều thay đổi theo mùa một cách rõ rệt:

Mưa và dòng chảy lớn chủ yếu tập trung vào mùa mưa gây ra hiện tượng ngập lũ hàng năm, khi đó có khoảng 1,2 - 1,9 triệu ha đất bị ngập lũ từ 3 - 5 tháng. Thông thường, đầu lũ vào tháng 7, đỉnh lũ vào tháng 10 và lũ rút từ tháng 11 trở đi.

Còn vào mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau thì lượng mưa nhỏ, không đáng kể và lượng nước ngọt từ sông Mê Kông chảy về vùng ĐBSCL rất ít gây ra hiện tượng xâm nhập mặn. Trong những năm gần đây, do hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, cùng với việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông làm cho hiện tượng ngập lũ và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, khó lường.

*Nước ngầm* ở vùng ĐBSCL được đánh giá là có trữ lượng lớn, bao gồm nước ngầm tầng nông và nước ngầm tầng sâu. Nước ngầm tầng nông có chất lượng nước xấu và bị ô nhiễm cao. Nước ngầm tầng sâu có trữ lượng khá phong phú và chất lượng tốt. Tổng sản lượng khai thác tiềm năng ở vùng ĐBSCL là trên 84 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm, tuy nhiên với hiểu biết hiện nay về địa chất thủy văn thì sản lượng

khai thác an toàn được đánh giá ở mức 1 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm, chủ yếu dựa vào nước ngầm tầng nông ở bên trên.

**Tài nguyên rừng:** DT đất lâm nghiệp ở vùng ĐBSCL tính đến ngày 31/12/2017 là 253.530 ha, chiếm 6,2% DT đất của vùng. Bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng:

DT đất rừng sản xuất là 99.257 ha, bao gồm: rừng tràm trên vùng đất phèn; rừng đước, bần, vẹt ở cửa sông và ven biển; rừng bạch đàn và keo lai làm nguyên liệu giấy ở Long An và Kiên Giang.

DT đất rừng phòng hộ là 81.778 ha, bao gồm: rừng phòng hộ ven biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang; rừng phòng hộ ven biên giới với Campuchia ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An; rừng phòng hộ nội địa và rừng phòng hộ vùng hải đảo.

DT đất rừng đặc dụng là 72.495 ha. Các khu rừng đặc dụng quan trọng ở vùng ĐBSCL bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú ở Bến Tre, vườn quốc gia U Minh Thượng và vườn quốc gia Phú Quốc ở Kiên Giang, vườn quốc gia Mũi Cà Mau ở Cà Mau...

**Tài nguyên biển:** vùng ĐBSCL có bờ biển dài 780 km, chiếm 23,9% chiều dài bờ biển của cả nước; DT biển là 360.000 km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 30% DT biển của cả nước; có nhiều đảo và quần đảo như đảo Phú Quốc, quần đảo Nam Du, quần đảo Thổ Chu...; biển ấm, nguồn lợi thủy sản dồi dào, thuận lợi cho việc khai thác thủy sản nói riêng và phát triển kinh tế biển nói chung.

**Tài nguyên khoáng sản:** vùng ĐBSCL có một số loại tài nguyên khoáng sản như đá andezit, granit ở An Giang với trữ lượng khoảng 450 triệu tấn; đá vôi ở Kiên Giang với trữ lượng khoảng 440 triệu tấn; dầu khí phân bố trong thềm lục địa tiếp giáp giữa biển Đông và vịnh Thái Lan; than bùn ở tiểu vùng Tứ Giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau với trữ lượng khoảng 370 triệu tấn; đất sét với trữ lượng khoảng 30 - 40 triệu m<sup>3</sup>...

**Tài nguyên du lịch:** vùng ĐBSCL có các sản phẩm du lịch đặc thù như: “du lịch tham quan sông nước, miệt vườn kết hợp với nghỉ tại nhà dân; du lịch sinh thái, tham quan nghiên cứu các hệ sinh thái đa dạng của vùng; du lịch văn hóa, tìm hiểu văn hóa của các dân tộc trong vùng; du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp ở Phú Quốc và Hà Tiên” (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2010, trang 2).

### 4.1.3 Dân số và nguồn nhân lực

Theo TCTK (2018) thì dân số ở vùng ĐBSCL đã tăng lên, từ 17.251.300 người năm 2010 lên 17.738.000 người năm 2017, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 0,4%/năm. Mật độ dân số đã tăng từ 425,8 người/km<sup>2</sup> lên 434,5 người/km<sup>2</sup>, tỷ lệ dân số thành thị cũng đã tăng từ 23,6% lên 25,5%, tỷ lệ dân số nông thôn đã giảm từ 76,4% xuống còn 74,5% trong giai đoạn này (xem Bảng 4.1).

**Bảng 4.1: Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số ở vùng ĐBSCL**

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2012	2014	2017
Dân số	Nghìn người	17.251,3	17.379,6	17.517,6	17.738
Mật độ dân số	Người/km <sup>2</sup>	425,8	428,6	431,7	434,5
Dân số thành thị	%	23,6	24,4	24,9	25,5
Dân số nông thôn	%	76,4	75,6	75,1	74,5

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017 của TCTK*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở vùng ĐBSCL đã tăng từ 10.128.700 người năm 2010 lên 10.596.600 người năm 2017 (chiếm 19,3% lực lượng lao động của cả nước). Trong đó, số người không có trình độ CMKT luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng giảm xuống, từ 92,1% năm 2010 xuống còn 87,1% năm 2017; ngược lại, số người có trình độ CMKT luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất và có xu hướng tăng lên, từ 7,9% năm 2010 lên 12,9% năm 2017, tuy nhiên tỷ lệ này còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước, hơn nữa còn mất cân đối trong cơ cấu về trình độ và ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo còn thấp làm cản trở quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH của vùng (xem Bảng 4.2).

**Bảng 4.2: Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ CMKT ở vùng ĐBSCL**

*ĐVT: %*

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Không có trình độ CMKT	92,1	91,4	90,8	89,5	89,6	88,3	87,1
Có trình độ CMKT:	7,9	8,6	9,2	10,5	10,4	11,7	12,9
+ Đại học trở lên	2,9	3,4	3,5	4,0	4,5	4,8	5,9
+ Cao đẳng	1,1	1	1,2	1,2	1,2	1,4	1,6
+ Trung cấp	2,1	2,4	2,3	2,6	2,3	2,6	2,7
+ Dạy nghề	1,8	1,8	2,2	2,7	2,4	2,9	2,7

*Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm từ năm 2010 - 2017 của TCTK*

Như vậy, với các đặc điểm tự nhiên và xã hội ở vùng ĐBSCL như hiện nay cùng với thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian qua thì vùng ĐBSCL có những tiềm năng và lợi thế về nhóm cây lương thực, nhóm cây rau đậu và nhóm cây ăn quả trong ngành trồng trọt, ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao, năng lượng tái tạo và khí - điện - đạm, du lịch.

Tuy nhiên, vùng ĐBSCL cũng có những hạn chế cần sớm khắc phục như: mật độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước; năng lực huy động nguồn lực vốn đầu tư vào vùng còn rất hạn chế, nhất là thu hút vốn FDI; trình độ khoa học - công nghệ ở vùng hiện nay còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước; kết cấu hạ tầng của sản xuất ở vùng còn nhiều yếu kém, nhất là hệ thống đường xá, cầu cống, hải cảng và các công trình thủy lợi...

## **4.2 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

### **4.2.1 Cơ cấu GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất**

#### **4.2.1.1 Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 10,9 lần, từ 71.412 tỷ đồng năm 2000 lên 781.101 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị gia tăng của nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đã tăng lên gấp 6,5 lần, từ 37.804 tỷ đồng lên 246.858 tỷ đồng; giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng lên gấp 16,3 lần, từ 12.822 tỷ đồng lên 209.384 tỷ đồng; còn giá trị gia tăng của nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng lên gấp 15,6 lần, từ 20.786 tỷ đồng lên 324.858 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 2).

Như vậy, giá trị gia tăng của nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đã tăng chậm hơn so với GRDP, còn giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và giá trị gia tăng của nhóm ngành dịch vụ thì tăng nhanh hơn so với GRDP, nên cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.3):



**Bảng 4.3: Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL**

DVT: %

	2000	2005	2010	2017
<b>GRDP</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản	52,9	47,2	39,6	31,6
Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng	18,0	22,2	24,0	26,8
Nhóm ngành dịch vụ	29,1	30,6	36,4	41,6

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.3 cho thấy: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng luôn thấp nhất và có xu hướng tăng lên. Tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ cũng có xu hướng tăng lên. Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế chuyển dịch theo xu hướng trên là đúng với quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$ :

$$\cos\varphi = \frac{0,529 \times 0,316 + 0,18 \times 0,268 + 0,291 \times 0,416}{\sqrt{(0,529^2 + 0,18^2 + 0,291^2) \times (0,316^2 + 0,268^2 + 0,416^2)}} = 0,90957.$$

Vậy  $\varphi = 24,5^\circ$ , nghĩa là cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch còn chậm.

Cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua chuyển dịch theo đúng quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH, phát huy những tiềm năng và lợi thế của vùng đã có tác dụng tích cực đối với các mặt của đời sống xã hội như sau:

- Về mặt kinh tế:

+ Góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội của vùng, từ 36,1 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 75,6 triệu đồng/lao động năm 2017.

+ Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng (theo giá so sánh 2010) trong giai đoạn 2010 - 2017 đạt 7,58%/năm, trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước trong giai đoạn này chỉ đạt có 6,08%/năm.

+ Đóng góp phần lớn vào việc đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu lương thực của cả nước, cũng như góp phần ổn định giá cả các loại hàng hóa và dịch vụ trên phạm vi cả nước.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu ở vùng trong thời gian qua...

- Góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội ở vùng, thể hiện ở các chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người, tuổi thọ trung bình và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ ở vùng ngày càng tăng lên. Cụ thể, GRDP bình quân đầu người đã tăng từ 20,5 triệu đồng/người năm 2010 lên 44 triệu đồng/người năm 2017; tuổi thọ trung bình đã tăng từ 74,1 tuổi lên 74,8 tuổi, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ cũng đã tăng từ 92,2% lên 93,4% trong giai đoạn này (xem Phụ lục 3).

#### **4.2.1.2 Các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản**

**Một là, cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:**

Giá trị sản xuất (giá trị đầu ra) nông - lâm - thủy sản theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 8,8 lần, từ 65.273 tỷ đồng năm 2000 lên 573.713 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp đã tăng lên gấp 7,6 lần, từ 47.227 tỷ đồng lên 358.503 tỷ đồng; giá trị sản xuất lâm nghiệp đã tăng lên gấp 4,3 lần, từ 1.428 tỷ đồng lên 6.070 tỷ đồng; còn giá trị sản xuất thủy sản thì tăng lên gấp 12,6 lần, từ 16.617 tỷ đồng lên 209.140 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 4).

Do giá trị sản xuất nông nghiệp và giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng chậm hơn so với giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản, còn giá trị sản xuất thủy sản thì tăng nhanh hơn so với giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản, nên cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.4):

**Bảng 4.4: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

	ĐVT	2000	2005	2010	2017
<b>Ngành nông - lâm - thủy sản</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Ngành nông nghiệp	%	72,4	65,3	66	62,5
Ngành lâm nghiệp	%	2,2	1,6	1,0	1,0
Ngành thủy sản	%	25,5	33,1	33,1	36,5

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.4 cho thấy: tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản luôn lớn nhất và có xu hướng giảm xuống. Tỷ trọng giá trị sản

xuất lâm nghiệp luôn nhỏ nhất và cũng có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản thì có xu hướng tăng nhanh.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế chuyển dịch theo xu hướng trên là do sự tác động của quy luật giá trị làm cho các yếu tố sản xuất như đất đai, sức lao động và vốn di chuyển từ ngành nông - lâm nghiệp sang ngành thủy sản nhằm đạt được mục tiêu hiệu quả kinh tế cao hơn. Sự di chuyển này làm cho giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông - lâm - nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh, từ 17 triệu đồng/1 ha năm 2000 lên 121 triệu đồng/1 ha năm 2017. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 lao động ngành nông - lâm - thủy sản cũng đã tăng từ 59 triệu đồng/1 lao động năm 2010 lên 118 triệu đồng/1 lao động năm 2017.

**Hai là, cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:**

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 7,6 lần, từ 47.227 tỷ đồng năm 2000 lên 358.503 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất ngành trồng trọt đã tăng lên gấp 7,2 lần, từ 36.969 tỷ đồng năm 2000 lên 267.786 tỷ đồng năm 2017; còn giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đã tăng lên gấp 8,8 lần, từ 6.503 tỷ đồng lên 56.920 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 5).

Do giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng chậm hơn giá trị sản xuất nông nghiệp, còn giá trị sản xuất ngành chăn nuôi thì tăng nhanh hơn giá trị sản xuất nông nghiệp nên cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.5):

**Bảng 4.5: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*DVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>Ngành nông nghiệp</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Ngành trồng trọt	78,3	78,7	77,8	74,7
Ngành chăn nuôi	13,8	14,6	14,6	15,9
Ngành dịch vụ nông nghiệp	8,0	6,7	7,5	9,4

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.5 cho thấy: tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt trong giá trị sản xuất nông nghiệp luôn lớn nhất và có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi thì luôn nhỏ hơn và có xu hướng tăng lên.

Sự chuyển dịch này làm cho giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 17,2 triệu đồng/ha năm 2000 lên 137 triệu đồng/ha năm 2017.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$ :

$$\cos\varphi = \frac{0,783 \times 0,747 + 0,138 \times 0,159 + 0,08 \times 0,094}{\sqrt{(0,783^2 + 0,138^2 + 0,08^2) \times (0,747^2 + 0,159^2 + 0,094^2)}} = 0,99912.$$

Vậy  $\varphi = 2,4^0$ , nghĩa là cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch còn rất chậm.

Ngoài ra, vẫn còn nhiều hạn chế trong giống cây, con mà người nông dân sử dụng để sản xuất, kỹ thuật sản xuất còn thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ là chính làm cho giá thành sản phẩm cao và chất lượng sản phẩm thấp. Sự liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp còn hẹp, vẫn chưa phổ biến.

*Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:*

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 7,2 lần, từ 36.969 tỷ đồng năm 2000 lên 267.786 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất của nhóm cây lương thực đã tăng lên gấp 6,3 lần, từ 25.640 tỷ đồng năm 2000 lên 162.179 tỷ đồng năm 2017; giá trị sản xuất của nhóm cây rau đậu đã tăng lên gấp 16 lần, từ 2.435 tỷ đồng lên 38.861 tỷ đồng; giá trị sản xuất của nhóm cây công nghiệp đã tăng lên gấp 5,4 lần, từ 2.366 tỷ đồng lên 12.767 tỷ đồng; và giá trị sản xuất của nhóm cây ăn quả cũng đã tăng lên gấp 9,3 lần, từ 5.601 tỷ đồng lên 52.249 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 6).

Như vậy, giá trị sản xuất của nhóm cây lương thực và giá trị sản xuất của nhóm cây công nghiệp đã tăng chậm hơn so với giá trị sản xuất ngành trồng trọt, còn giá trị sản xuất của nhóm cây rau đậu và giá trị sản xuất của nhóm cây ăn quả thì tăng nhanh hơn, cho nên cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.6):

**Bảng 4.6: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*ĐVT: %*

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Ngành trồng trọt</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Cây lương thực	69,4	71,1	67,6	60,6
Rau đậu	6,6	9,4	13,1	14,5
Cây công nghiệp	6,4	5,4	5,6	4,8
Cây ăn quả	15,2	12,8	12,7	19,5
Cây khác	2,5	1,4	0,9	0,6

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.6 cho thấy:

Nhóm cây lương thực: tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây lương thực trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt luôn lớn nhất và có xu hướng giảm xuống. Nhóm cây lương thực ở vùng ĐBSCL gồm có lúa, ngô, khoai và sắn, trong đó lúa là cây trồng chủ lực của vùng. Năm 2017, DT trồng lúa cả năm ở vùng là 4.188.800 ha, chiếm 54,3% DT trồng lúa cả năm của cả nước; năng suất lúa ở vùng đạt 5,64 tấn/ha, cao hơn năng suất lúa của cả nước (năng suất lúa của cả nước đạt 5,55 tấn/ha); sản lượng lúa đạt 23.633.500 tấn, chiếm 55,3% sản lượng lúa của cả nước.

Nhóm cây rau đậu: tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây rau đậu trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt có xu hướng tăng lên. DT trồng cây rau đậu ở vùng ĐBSCL đã tăng từ 112.791 ha năm 2000 lên 231.647 năm 2010 và đạt 278.603 ha năm 2017. Sản lượng của cây rau đậu cũng đã tăng theo, từ 1.266.530 tấn năm 2000 lên 3.875.331 năm 2010 và đạt 4.943.626 tấn năm 2017.

Nhóm cây công nghiệp: tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây công nghiệp trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt luôn thấp nhất và có xu hướng giảm xuống. Nhóm cây công nghiệp ở vùng ĐBSCL bao gồm cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm. Cây công nghiệp hàng năm gồm có mía, thuốc lá, bông, đay, cói, đậu tương, lạc và vừng, trong đó mía là chủ yếu. Cây công nghiệp lâu năm gồm có dừa, ca cao, hồ tiêu và điều, trong đó dừa là chủ yếu.

Nhóm cây ăn quả: được trồng nhiều nhất trên nhóm đất phù sa ở ven và giữa sông Tiền, sông Hậu. Tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây ăn quả trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt có xu hướng tăng lên.

Sự tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng với các tốc độ khác nhau đã làm cho cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng chuyển dịch theo xu hướng trên là vừa khai thác được tiềm năng và lợi thế của vùng, vừa góp phần làm gia tăng giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt, từ 13,5 triệu đồng/ha năm 2000 lên 61 triệu đồng/ha năm 2010 và đạt 102,3 triệu đồng/ha năm 2017.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đo lường bằng hệ số cosφ:

$$\text{Cos}\varphi = \frac{0,694 \times 0,606 + 0,066 \times 0,145 + 0,064 \times 0,048 + 0,152 \times 0,195 + 0,025 \times 0,006}{\sqrt{(0,694^2 + 0,066^2 + 0,064^2 + 0,152^2 + 0,025^2) \times (0,606^2 + 0,145^2 + 0,048^2 + 0,195^2 + 0,006^2)}}$$

Cosφ = 0,98646, vậy φ = 9,4<sup>0</sup>, nghĩa là cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch còn chậm.

*Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:*

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 8,8 lần, từ 6.503 tỷ đồng năm 2000 lên 56.920 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất của nhóm vật nuôi gia súc đã tăng lên gấp 9,2 lần, từ 4.031 tỷ đồng năm 2000 lên 37.110 tỷ đồng năm 2017; còn giá trị sản xuất của nhóm vật nuôi gia cầm cũng đã tăng lên gấp 12 lần, từ 1.469 tỷ đồng lên 17.606 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 7).

Do giá trị sản xuất của nhóm vật nuôi gia súc và giá trị sản xuất của nhóm vật nuôi gia cầm đều tăng nhanh hơn so với giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, nên cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.7):

**Bảng 4.7: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*ĐVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>Ngành chăn nuôi</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Gia súc	62,0	80,2	68,5	65,2
Gia cầm	22,6	10,4	23,1	30,9
Chăn nuôi khác (sữa, trứng)	15,4	9,4	8,4	3,9

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.7 cho thấy:

Nhóm vật nuôi gia súc: tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm vật nuôi gia súc trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi luôn lớn nhất và có xu hướng tăng lên. Nhóm vật nuôi gia súc ở vùng ĐBSCL gồm có trâu, bò, lợn, ngựa, dê và cừu, trong đó lợn là vật nuôi chủ lực của vùng vì sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng luôn chiếm khoảng 70% sản lượng thịt hơi xuất chuồng của gia súc và gia cầm nói chung. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong giai đoạn 2010 - 2017 đã tăng lên gấp 1,3 lần, từ 1.988 tấn năm 2010 lên 2.709 tấn năm 2017. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng nhanh nhất, gấp 1,5 lần, từ 51.658 tấn năm 2010 lên 79.201 tấn năm 2017. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng chậm nhất, gấp 1,04 lần, từ 582.529 tấn năm 2010 lên 607.290 tấn năm 2017.

Nhóm vật nuôi gia cầm: tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm vật nuôi gia cầm trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi luôn nhỏ hơn và cũng có xu hướng tăng lên. Nhóm vật nuôi gia cầm ở vùng ĐBSCL gồm có gà, vịt, ngan, ngỗng, trong đó gà vịt là chủ yếu. Sản lượng thịt gia cầm giết bán trong giai đoạn 2010 - 2017 đã tăng lên gấp 1,4 lần, từ 143.408 tấn năm 2010 lên 199.896 tấn năm 2017.

Chăn nuôi khác (trứng, sữa tươi) luôn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi và có xu hướng giảm xuống.

Sự tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm vật nuôi với các tốc độ khác nhau đã làm cho cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi chuyển dịch theo xu hướng trên là vừa phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở vùng, vừa phù hợp với cầu thị trường.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$ :

$$\cos\varphi = \frac{0,62 \times 0,652 + 0,226 \times 0,309 + 0,154 \times 0,039}{\sqrt{(0,62^2 + 0,226^2 + 0,154^2) \times (0,652^2 + 0,309^2 + 0,039^2)}} = 0,98033.$$

Vậy  $\varphi = 11,4^0$ , nghĩa là cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch còn chậm.

Hơn nữa, phần lớn gia súc, gia cầm ở vùng ĐBSCL được chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ trong các hộ gia đình nên giá thành sản phẩm còn cao, chất lượng thấp và sức cạnh tranh còn kém.

**Ba là, cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:**

Về DT rừng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng giảm xuống, từ 337.664 ha năm 2000 xuống còn 253.530 ha năm 2017, bình quân giảm 4.949 ha/năm. Trong đó, DT đất rừng sản xuất có xu hướng giảm mạnh, từ 218.632 ha năm 2000 xuống còn 99.257 ha năm 2017, bình quân giảm 7.022 ha/năm. DT đất rừng phòng hộ có xu hướng tăng lên, từ 76.592 ha năm 2000 lên 81.778 ha năm 2017, bình quân tăng 305 ha/năm. DT đất rừng đặc dụng cũng có xu hướng tăng lên, từ 42.440 ha năm 2000 lên 72.495 ha năm 2017, bình quân tăng 1.768 ha/năm. DT rừng ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua giảm xuống làm cho độ che phủ rừng của vùng cũng giảm theo, từ 8,5% năm 2000 xuống chỉ còn khoảng 6,2% năm 2017.

Về giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 4,3 lần, từ 1.428 tỷ đồng năm 2000 lên 6.070 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất của ngành trồng và chăm sóc rừng đã tăng lên gấp 2,1 lần, từ 104 tỷ đồng năm 2000 lên 219 tỷ đồng năm 2017; còn giá trị sản xuất của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác đã tăng lên gấp 4,5 lần, từ 1.245 tỷ đồng lên 5.635 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 8).

Như vậy, giá trị sản xuất của ngành trồng và chăm sóc rừng tăng chậm hơn so với giá trị sản xuất lâm nghiệp, còn giá trị sản xuất của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác thì tăng nhanh hơn so với giá trị sản xuất lâm nghiệp, nên cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.8):

**Bảng 4.8: Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*DVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>Ngành lâm nghiệp</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trồng và chăm sóc rừng	7,3	7,0	5,5	3,6
Khai thác gỗ và lâm sản khác	87,2	85,4	87,7	92,8
Dịch vụ lâm nghiệp	5,5	7,6	6,8	3,5

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*



Bảng 4.8 cho thấy: tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành trồng và chăm sóc rừng trong giá trị sản xuất lâm nghiệp là khá nhỏ bé, lại có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác trong giá trị sản xuất lâm nghiệp luôn lớn nhất, lại có xu hướng tăng lên.

*Sản phẩm lâm nghiệp ở vùng ĐBSCL* bao gồm sản phẩm của ngành trồng và chăm sóc rừng, sản phẩm của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác, sản phẩm của ngành dịch vụ lâm nghiệp. Trong đó, sản phẩm của ngành trồng và chăm sóc rừng gồm có DT rừng trồng mới tập trung, trồng cây phân tán, DT rừng trồng được chăm sóc và khoanh nuôi tái sinh rừng. Còn sản phẩm của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác gồm có gỗ tròn khai thác, củi khai thác, tre trúc, lá dừa nước... Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được thể hiện qua bảng sau (xem Bảng 4.9):

**Bảng 4.9: Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

	ĐVT	2000	2005	2010	2017
DT rừng trồng mới tập trung	Ha	18.200	13.300	6.100	7.800
DT rừng trồng được chăm sóc	Ha	55.873	69.431	52.185	44.254
Gỗ tròn khai thác	m <sup>3</sup>	462.300	609.800	610.100	727.500
Củi khai thác	Ster	2.685.212	3.010.774	3.199.417	3.364.500

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

DT rừng trồng mới tập trung có xu hướng giảm xuống. Hàng năm, Nhà nước trồng trên 90% và ngoài Nhà nước trồng gần 10% DT rừng trồng mới tập trung.

DT rừng trồng được chăm sóc cũng có xu hướng giảm xuống. Hàng năm, Nhà nước chăm sóc khoảng 70% và ngoài Nhà nước chăm sóc khoảng 30% DT rừng trồng được chăm sóc.

Gỗ tròn khai thác có xu hướng tăng lên qua các năm. Phần lớn gỗ tròn được khai thác từ rừng trồng, chỉ có một lượng rất nhỏ là được khai thác từ rừng tự nhiên ở tỉnh Kiên Giang.

Củi khai thác cũng có xu hướng tăng lên qua các năm.

**Như vậy**, sự vận động của các sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu này đã làm cho cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch theo xu hướng nêu trên.

**Bốn là, cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:**

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 12,6 lần, từ 16.617 tỷ đồng năm 2000 lên 209.140 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất của ngành nuôi trồng thủy sản đã tăng lên gấp 18,1 lần, từ 7.990 tỷ đồng năm 2000 lên 144.433 tỷ đồng năm 2017; giá trị sản xuất của ngành khai thác thủy sản đã tăng lên gấp 7 lần, từ 8.179 tỷ đồng lên 57.264 tỷ đồng; và giá trị sản xuất của ngành dịch vụ thủy sản đã tăng lên gấp 16,7 lần, từ 447 tỷ đồng lên 7.443 tỷ đồng trong khoảng thời gian này (xem Phụ lục 9).

Như vậy, giá trị sản xuất của ngành nuôi trồng thủy sản và giá trị sản xuất của ngành dịch vụ thủy sản đã tăng nhanh hơn so với giá trị sản xuất thủy sản, còn giá trị sản xuất của ngành khai thác thủy sản thì tăng chậm hơn, nên cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.10):

**Bảng 4.10: Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*DVT: %*

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Ngành thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Nuôi trồng thủy sản	48,1	75,6	74,3	69,0
Khai thác thủy sản	49,2	22,4	24,6	27,4
Dịch vụ thủy sản	2,7	2,0	1,1	3,6

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.10 cho thấy: tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành nuôi trồng thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản có xu hướng tăng nhanh. Ngược lại, tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành khai thác thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản có xu hướng giảm nhanh.

*DT nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được thể hiện qua bảng 4.11.*

**Bảng 4.11: DT nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

	ĐVT	2000	2005	2010	2017
<b>- DT NTTS:</b>	<b>Ha</b>	<b>445.000</b>	<b>705.194</b>	<b>741.020</b>	<b>798.400</b>
DT nước ngọt	Ha	93.000	123.703	112.867	108.540
DT nước mặn, lợ	Ha	352.000	581.491	628.153	689.860
<b>- Sản lượng nuôi trồng:</b>	<b>Tấn</b>	<b>365.141</b>	<b>1.002.730</b>	<b>1.986.556</b>	<b>2.680.048</b>
Sản lượng cá nuôi	Tấn	234.755	652.262	1.556.904	1.905.341
Sản lượng tôm nuôi	Tấn	68.995	265.761	347.239	598.690

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

DT có khả năng nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL là khoảng 1.366.430 ha (chiếm 71% cả nước). Trong đó, DT có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt khoảng 480.181 ha (chiếm 52% cả nước) và DT có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ khoảng 886.249 ha (chiếm 89% cả nước).

Trong thực tế, DT nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 445.000 ha năm 2000 lên 741.020 ha năm 2010 và đạt 798.400 ha năm 2017, bình quân tăng 20.788 ha/năm.

Nếu phân theo loại nước nuôi thì DT nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL gồm có DT nuôi trồng thủy sản nước ngọt và DT nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, cụ thể như sau:

+ DT nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở vùng ĐBSCL có sự tăng lên và giảm xuống qua các năm tùy theo điều kiện tự nhiên, tình hình giá cả đầu vào và đầu ra của sản xuất, tuy nhiên có xu hướng tăng lên, từ 93.000 ha năm 2000 lên 108.540 ha năm 2017, bình quân tăng 914,1 ha/năm. DT nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở vùng ĐBSCL được phân bố ở 5 tỉnh, thành đó là Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và Hậu Giang. Đối tượng nuôi gồm có cá tra, cá ba sa, nhóm cá đen, tôm càng xanh và các đối tượng truyền thống khác, trong đó cá tra là chủ yếu.

+ DT nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ ở vùng ĐBSCL có xu hướng tăng nhanh hơn, từ 352.000 ha năm 2000 lên 689.860 ha năm 2017, bình quân tăng 19.874,1 ha/năm. DT nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ ở vùng ĐBSCL chỉ được phân bố ở 8 tỉnh ven biển đó là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Đối tượng nuôi gồm có tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá biển, các loài nhuyễn thể và cua, trong đó tôm sú là chủ yếu.

Nếu phân theo phương thức nuôi thì DT nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL gồm có DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến, DT nuôi bán thâm canh và DT nuôi thâm canh, cụ thể như sau:

+ DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến ở vùng ĐBSCL trong những năm gần đây có xu hướng giảm xuống từ 642.173 ha năm 2013 xuống còn 635.438 ha năm 2017, bình quân giảm 1.684 ha/năm.

+ DT nuôi bán thâm canh cũng đã giảm xuống từ 38.556 ha năm 2013 xuống còn 28.706 ha năm 2017, bình quân giảm 2.463 ha/năm.

+ Ngược lại, DT nuôi thâm canh có xu hướng tăng nhanh, từ 65.043 năm 2013 lên 134.256 ha năm 2017, bình quân tăng 17.303 ha/năm.

Do DT nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, cùng với phương thức nuôi ngày càng hiện đại hơn đã làm cho sản lượng thủy sản nuôi trồng ở vùng cũng ngày càng tăng lên, từ 365.141 tấn năm 2000 lên 1.986.556 tấn năm 2010 và đạt 2.680.048 tấn năm 2017, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 12,4%/năm. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đã tăng nhanh, từ 18 triệu đồng/ha năm 2000 lên 100 triệu đồng/ha năm 2010 và đạt 180 triệu đồng/ha năm 2017.

Năng lực khai thác và sản lượng thủy sản khai thác ở vùng ĐBSCL được thể hiện qua bảng 4.12.

**Bảng 4.12: Số tàu khai thác thủy sản biển và sản lượng thủy sản khai thác ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2012 - 2017**

	2012	2013	2014	2017
<b>- Số lượng tàu (Chiếc)</b>	<b>26.523</b>	<b>25.130</b>	<b>24.718</b>	<b>23.846</b>
<b>+ Phân theo nhóm công suất</b>				
Dưới 90 CV	18.036	16.571	15.904	14.152
Từ 90 CV trở lên	8.487	8.559	8.814	9.694
<b>+ Phân theo phạm vi khai thác</b>				
Khai thác gần bờ	18.424	16.754	15.744	13.402
Khai thác xa bờ	8.099	8.376	8.974	10.444
<b>- Sản lượng khai thác (Tấn)</b>	<b>1.129.101</b>	<b>1.180.792</b>	<b>1.201.482</b>	<b>1.369.138</b>

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.12 cho thấy:

Khai thác thủy sản biển ở vùng ĐBSCL cũng chỉ diễn ra ở 8 tỉnh ven biển đó là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên

Giang; còn 5 tỉnh thành ở vùng ĐBSCL không có biển là Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và Hậu Giang.

Năng lực khai thác thủy sản biển ở vùng ĐBSCL ngày càng được nâng cao, thể hiện ở:

+ Nếu phân theo nhóm công suất thì số tàu khai thác thủy sản biển có công suất dưới 90 CV đã giảm xuống, từ 18.036 chiếc năm 2012 xuống còn 14.152 chiếc năm 2017. Ngược lại, số tàu có công suất từ 90 CV trở lên đã tăng lên, từ 8.487 chiếc năm 2012 lên 9.694 chiếc năm 2017.

+ Nếu phân theo phạm vi khai thác thì số tàu khai thác gần bờ đã giảm xuống, từ 18.424 chiếc năm 2012 xuống còn 13.402 chiếc năm 2017. Ngược lại, số tàu khai thác xa bờ đã tăng lên, từ 8.099 chiếc lên 10.444 chiếc trong giai đoạn này.

Năng lực khai thác thủy sản biển ở vùng ĐBSCL ngày càng được nâng cao đã làm cho sản lượng thủy sản khai thác ở vùng cũng ngày càng tăng lên, từ 803.919 tấn năm 2000 lên 1.012.558 tấn năm 2010 và đạt 1.369.138 tấn năm 2017, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 3,2%/năm.

**Như vậy**, do sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn so với sản lượng thủy sản khai thác đã làm cho cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch theo hướng nêu trên.

#### **4.2.1.3 Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**

**Thứ nhất, về tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:**

Như đã trình bày ở tiểu mục 4.2.1.1, GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 10,9 lần, từ 71.412 tỷ đồng năm 2000 lên 781.101 tỷ đồng năm 2017. Riêng giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn này đã tăng lên gấp 16,3 lần, từ 12.822 tỷ đồng năm 2000 lên 209.384 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, giá trị gia tăng của ngành khai khoáng đã tăng lên gấp 5,8 lần, từ 154 tỷ đồng lên 900 tỷ đồng; giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến đã tăng lên gấp 15 lần, từ 9.800 tỷ đồng lên 147.167 tỷ đồng; giá trị gia tăng của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước đã tăng lên gấp 44,4 lần, từ 556 tỷ đồng lên 24.697 tỷ đồng; giá trị gia tăng của ngành xây dựng đã tăng

lên gấp 15,9 lần, từ 2.310 tỷ đồng lên 36.621 tỷ đồng trong giai đoạn này (xem Phụ lục 10).

Như vậy, giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng nhanh hơn so với GRDP. Trong đó, chỉ có giá trị gia tăng của ngành khai khoáng là tăng chậm hơn so với GRDP vì vùng ĐBSCL có tài nguyên khoáng sản rất hạn chế, còn giá trị gia tăng của các ngành còn lại đều tăng nhanh hơn so với GRDP. Điểm nổi bật ở đây là giá trị gia tăng của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước tăng nhanh nhất vì trong thời gian qua nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 ở tỉnh Trà Vinh, nhà máy nhiệt điện Ô Môn 1 ở TP. Cần Thơ, công trình quốc gia khí - điện - đạm ở tỉnh Cà Mau... đã chính thức đi vào hoạt động làm cho giá trị gia tăng của ngành này là tăng nhanh nhất. Vì vậy, tỷ trọng giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và các ngành kinh tế cấp 1 của nó trong GRDP đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.13):

**Bảng 4.13: Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*DVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>GRDP</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng:</b>	<b>18,0</b>	<b>22,2</b>	<b>24,0</b>	<b>26,8</b>
+ Khai khoáng	0,2	0,2	0,2	0,1
+ Công nghiệp chế biến	13,7	17,2	16,6	18,8
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	0,8	0,7	2,6	3,2
+ Xây dựng	3,2	4,1	4,6	4,7

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.13 cho thấy: tỷ trọng giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP có xu hướng tăng lên. Trong đó, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành khai khoáng trong GRDP là rất nhỏ bé và có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành còn lại trong GRDP đều có xu hướng tăng lên.

Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP chuyển dịch theo xu hướng trên là đúng hướng vì nó vừa phù hợp với đặc thù của vùng ĐBSCL là vùng có tài nguyên khoáng sản rất hạn chế, vừa phù hợp với xu hướng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

Tốc độ chuyển dịch tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được đo lường bằng hệ số  $\cos\varphi$ :

$$\cos\varphi = \frac{0,002 \times 0,001 + 0,137 \times 0,188 + 0,008 \times 0,032 + 0,032 \times 0,047}{\sqrt{(0,002^2 + 0,137^2 + 0,008^2 + 0,032^2) \times (0,001^2 + 0,188^2 + 0,032^2 + 0,047^2)}} = 0,99414.$$

Vậy  $\varphi = 6,2^0$ , nghĩa là tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch còn rất chậm.

Để phản ánh sát hơn khía cạnh chất lượng và mức độ hiện đại hóa của các ngành công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua, ta cần phân tích cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao.

### **Thứ hai, về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp:**

*Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:*

Ba ngành công nghiệp cấp 1 (khai khoáng; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước) ở vùng ĐBSCL gồm có 27 ngành công nghiệp cấp 2 (xem Phụ lục 11). Nếu căn cứ theo xu hướng vận động của tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp thì các ngành công nghiệp cấp 2 này có thể được phân chia ra thành các nhóm ngành sau:

Nhóm 1: Nhóm các ngành có xu hướng tăng lên về tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp. Đáng chú ý là:

Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống: tỷ trọng ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống trong giá trị sản xuất công nghiệp luôn lớn nhất và có xu hướng tăng lên, từ 60,9% năm 2000 lên 62% năm 2017. Sản phẩm chủ yếu của ngành này là gạo xay xát, đường, thủy sản đông lạnh, nước mắm... Tuyệt đại đa số nguyên liệu đầu vào của ngành này là do ngành nông nghiệp và thủy sản ở vùng cung ứng, còn đầu ra thì được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu. Các loại sản phẩm do ngành này sản xuất ra nằm trong “Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu” ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua.

Ngành sản xuất trang phục: tỷ trọng ngành sản xuất trang phục trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 1,6% năm 2000 lên 1,8% năm 2010 và đạt 2,7% năm 2017. Sản phẩm chủ yếu của ngành này là quần áo may sẵn. Phần lớn nguyên phụ liệu may đều phải nhập khẩu và đầu ra của ngành đều xuất khẩu.

Ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: tỷ trọng ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 1,2% năm 2000 lên 2,3% năm 2010 và đạt 5,5% năm 2017. Sản phẩm chủ yếu của ngành này là giày, dép, cặp, túi da... Tương tự như ngành sản xuất trang phục, phần lớn nguyên phụ liệu giày đều phải nhập khẩu và đầu ra của ngành đều xuất khẩu. Ngành sản xuất trang phục, ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đều thuộc nhóm ngành công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động không có trình độ CMKT, vì vậy nó phù hợp với điều kiện ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay.

Ngoài ra, còn có các ngành như: sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc; công nghiệp chế biến, chế tạo khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu. Tuy nhiên, tỷ trọng của mỗi ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp còn rất nhỏ bé (chưa tới 3% giá trị sản xuất công nghiệp). Trong đó, nguyên liệu đầu vào của một số ngành như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) đều phải nhập khẩu. Đầu ra của những ngành này thì được tiêu thụ ở thị trường trong nước.

Nhóm 2: Nhóm các ngành có xu hướng giảm xuống về tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp do khó khăn về nguồn nguyên liệu và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Đáng chú ý là:

Ngành dệt: tỷ trọng ngành dệt trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm xuống, từ 2,6% năm 2000 xuống còn 2,1% năm 2017. Sản phẩm chủ yếu của ngành dệt là vải thành phẩm. Vì vùng ĐBSCL không có vùng nguyên liệu cho ngành dệt, cho nên nguyên liệu đầu vào của ngành này là sợi phải nhập khẩu, còn đầu ra thì phần lớn được tiêu thụ ở thị trường trong nước.

Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế): do khó khăn về nguồn nguyên liệu là gỗ nên tỷ trọng ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm xuống, từ 2,9% năm 2000 xuống còn 1,6%



năm 2010 và còn 1,3% năm 2017. Sản phẩm chủ yếu của ngành này là gỗ xẻ và chiếu cói các loại.

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác: đây là ngành có tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp giảm đáng kể nhất, từ 11,2% năm 2000 xuống còn 3,9% năm 2010 và chỉ còn 2,6% năm 2017. Sản phẩm chủ yếu của ngành này gồm có gạch nung, xi măng, gạch và gạch khối xây bằng xi măng, bê tông đúc sẵn, bê tông trộn sẵn, tấm lợp phirô xi măng, clinker và vôi ở Kiên Giang.

Ngoài ra, còn có các ngành như: khai khoáng; sản xuất sản phẩm thuốc lá; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Nhóm 3: Nhóm các ngành có tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp vận động không theo một xu hướng rõ ràng. Trong nhóm này, có các ngành sau: in, sao chép bản ghi các loại chiếm khoảng 0,3% giá trị sản xuất công nghiệp; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế chiếm khoảng 0,4% giá trị sản xuất công nghiệp; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất chiếm khoảng 3,8% giá trị sản xuất công nghiệp; sản xuất máy móc, thiết bị chiếm khoảng 0,4% giá trị sản xuất công nghiệp.

**Như vậy**, qua phân tích cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, ta thấy rằng:

- Các ngành công nghiệp khai thác nguồn nguyên liệu nông sản và thủy sản, khai thác nguồn nhân lực dồi dào, có thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước thuận lợi thì phát triển mạnh mẽ làm cho tỷ trọng của các ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng lên. Ngược lại, các ngành công nghiệp gặp phải nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường thì phát triển chậm hơn làm cho tỷ trọng của các ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm xuống.

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp chuyên dịch theo hướng tiến bộ còn rất chậm chạp.

- Các ngành công nghiệp phụ trợ còn kém phát triển nên nguyên liệu đầu vào của đa số các ngành công nghiệp đều phải nhập khẩu.

*Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017:*

Ngành công nghiệp chế biến bao gồm 23 ngành công nghiệp cấp 2, TCTK (2014) đã phân chia 23 ngành công nghiệp cấp 2 này ra thành: nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao (xem Phụ lục 12).

Theo cách phân chia trên thì cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được thể hiện ở bảng sau (xem Bảng 4.14):

**Bảng 4.14: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo trình độ công nghệ ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*ĐVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>Giá trị sản xuất công nghiệp:</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>- Khai khoáng</b>	<b>0,8</b>	<b>0,6</b>	<b>0,5</b>	<b>0,3</b>
<b>- Công nghiệp chế biến, chế tạo:</b>	<b>95,1</b>	<b>97,7</b>	<b>92,0</b>	<b>96,2</b>
+ Nhóm ngành công nghệ thấp	73,2	79,3	73,7	75,7
+ Nhóm ngành công nghệ trung bình	15,6	12,5	10,8	11,1
+ Nhóm ngành công nghệ cao	6,2	5,8	7,5	9,2
<b>- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước</b>	<b>4,0</b>	<b>1,8</b>	<b>7,4</b>	<b>3,5</b>

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.14 cho thấy:

Nhóm ngành công nghệ thấp luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp và có xu hướng tăng lên. Sự tăng lên này là do tỷ trọng của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có xu hướng tăng lên trong thời gian qua.

Nhóm ngành công nghệ trung bình luôn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và có xu hướng giảm xuống. Sự giảm xuống này là do tỷ trọng của ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác đã giảm đáng kể trong thời gian qua.

Nhóm ngành công nghệ cao luôn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp và có xu hướng tăng lên. Đây là xu hướng tích cực vì nó phù hợp với

xu hướng chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở các nước trên thế giới trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, từng ngành công nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao này còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ bé trong giá trị sản xuất công nghiệp, chẳng hạn như: năm 2017, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chỉ chiếm có 0,2% giá trị sản xuất công nghiệp; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chiếm 0,4% giá trị sản xuất công nghiệp; ngành sản xuất xe có động cơ, rơ moóc chiếm 0,6% giá trị sản xuất công nghiệp...

**Như vậy**, qua phân tích cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo trình độ công nghệ ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, ta thấy rằng nhóm ngành công nghệ thấp luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp, nhóm ngành công nghệ trung bình luôn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và nhóm ngành công nghệ cao luôn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp. Điều này phản ánh rằng trình độ của nền công nghiệp ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp.

#### 4.2.1.4 Tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP

Tỷ trọng của một số ngành dịch vụ trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.15):

**Bảng 4.15: Tỷ trọng của một số ngành dịch vụ trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*DVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>GRDP</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Nhóm ngành dịch vụ:</b>	<b>29,1</b>	<b>30,6</b>	<b>36,4</b>	<b>41,6</b>
+ Thương nghiệp; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9,4	9,2	11,3	13,8
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,0	3,6	3,7	4,8
+ Vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông	3,3	3,7	4,0	4,1
+ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,4	3,8	3,5	3,1
+ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,4	0,5
+ Giáo dục và đào tạo	2,2	2,6	2,8	3,6
+ Các ngành dịch vụ khác	7,8	7,8	10,8	11,6

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.15 cho thấy:

Ngành thương nghiệp; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác: giá trị gia tăng của ngành này ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 16,2 lần, từ 6.690 tỷ đồng năm 2000 lên 108.118 tỷ đồng năm 2017. Trong

khi đó, GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn này đã tăng lên gấp 10,9 lần, từ 71.412 tỷ đồng năm 2000 lên 781.101 tỷ đồng năm 2017 (xem Phụ lục 13). Cho nên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành này trong GRDP có xu hướng tăng lên, từ 9,4% năm 2000 lên 11,3% năm 2010 và đạt 13,8% năm 2017. Trong nhóm ngành dịch vụ thì ngành này luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP. Sở dĩ như vậy là vì mức vốn đầu tư/1 lao động của ngành này luôn ở mức thấp (khoảng 17 triệu đồng/1 lao động năm 2017), phù hợp với điều kiện ít vốn và nhiều lao động phổ thông ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay.

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống: giá trị gia tăng của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 17,7 lần, từ 2.123 tỷ đồng năm 2000 lên 37.581 tỷ đồng năm 2017. Tốc độ tăng này đã nhanh hơn so với tốc độ tăng của GRDP trong cùng kỳ. Cho nên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống trong GRDP cũng có xu hướng tăng lên, từ 3% năm 2000 lên 3,6% năm 2010 và đạt 4,8% năm 2017. Trong nhóm ngành dịch vụ thì ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có tỷ trọng lớn thứ hai cũng bởi vì mức vốn đầu tư/1 lao động của ngành này cũng luôn ở mức thấp (khoảng 9 triệu đồng/1 lao động năm 2017), phù hợp với điều kiện ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay.

Ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông: giá trị gia tăng của ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 13,7 lần, từ 2.357 tỷ đồng năm 2000 lên 32.247 tỷ đồng năm 2017. Tốc độ tăng này cũng đã nhanh hơn so với tốc độ tăng của GRDP trong cùng kỳ. Cho nên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông trong GRDP cũng có xu hướng tăng lên, từ 3,3% năm 2000 lên 4% năm 2010 và đạt 4,1% năm 2017. Đây là xu hướng tích cực. Tuy nhiên, mạng lưới cầu đường trên địa bàn vẫn chịu tình trạng quá tải so với nhịp độ tăng trưởng kinh tế - xã hội. Tình trạng kẹt xe, tai nạn giao thông gia tăng đang tạo nên những trở lực rất đáng kể cho quá trình phát triển kinh tế.

Ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm: ở vùng ĐBSCL hiện nay, ngành này gồm có hàng trăm chi nhánh ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân đã có mặt khắp 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng, hàng chục doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, một số công ty cho thuê tài chính cũng đã có mặt tại các trung tâm lớn của vùng. Các định chế tài chính này thực hiện chức năng cơ bản là chu chuyển nguồn vốn từ các chủ

thể tiết kiệm (thừa vốn) đến các chủ thể cần vốn (thiếu vốn). Giá trị gia tăng của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên gấp 10,1 lần, từ 2.402 tỷ đồng năm 2000 lên 24.250 tỷ đồng năm 2017. Tốc độ tăng này đã chậm hơn so với tốc độ tăng của GRDP trong cùng kỳ. Cho nên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trong GRDP có xu hướng giảm xuống, từ 3,4% năm 2000 xuống còn 3,1% năm 2017. Ngoài ra, tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng ở vùng ĐBSCL mới chỉ đáp ứng được khoảng trên 40% tổng nhu cầu vốn của toàn vùng, lượng vốn đầu tư mà các ngân hàng cung cấp cho vùng chủ yếu là từ nguồn vốn của ngân hàng cân đối bình quân hàng năm. Một trong những nguyên nhân chính của hiện tượng này là do người dân chưa có tâm lý gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng. Qua khảo sát gần đây của JICA (Nhật Bản) thì tỷ lệ tiết kiệm gửi vào ngân hàng ở vùng ĐBSCL rất thấp, khoảng 12,5% tổng tiết kiệm, trong khi tiết kiệm bằng vàng lên tới 55%. Trong nghiệp vụ cho vay vốn của các ngân hàng thì còn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Đối với bảo hiểm thì các dịch vụ bảo hiểm rủi ro tài chính và bảo hiểm nông nghiệp là không đáng kể.

Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ: tiềm lực khoa học - công nghệ ở vùng ĐBSCL hiện nay gồm có: các trường đại học và cao đẳng đóng trên địa bàn; Viện lúa ĐBSCL; Viện cây ăn quả Miền Nam; Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp Đồng Tháp Mười; Phân viện nghiên cứu thủy sản Nam sông Hậu trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học, Viện nghiên cứu phát triển ĐBSCL trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ... Những kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng ngày càng nhiều vào trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, thủy lợi... góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tuy nhiên, giá trị gia tăng của ngành này và tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành này trong GRDP vẫn còn rất nhỏ bé, chiếm khoảng 0,5% GRDP năm 2017.

Ngành giáo dục và đào tạo: ngành dịch vụ này có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài phục vụ quá trình CNH, HĐH. Ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, giá trị gia tăng của ngành giáo dục và đào tạo đã tăng lên gấp 17,6 lần, từ 1.605 tỷ đồng năm 2000 lên 28.223 tỷ đồng năm 2017. Tốc độ tăng này đã nhanh hơn so với tốc độ tăng của GRDP

trong cùng kỳ. Cho nên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành giáo dục và đào tạo trong GRDP có xu hướng tăng lên, từ 2,2% năm 2000 lên 2,8% năm 2010 và đạt 3,6% năm 2017. Đây cũng là xu hướng tích cực. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra đối với ngành giáo dục và đào tạo ở vùng ĐBSCL hiện nay là trình độ dân trí và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước. Riêng đối với lực lượng lao động đã qua đào tạo thì còn mất cân đối trong cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo còn thấp làm cản trở sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng trong thời gian tới.

**Như vậy**, qua phân tích tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 ta thấy rằng tỷ trọng của hầu hết các ngành dịch vụ trong GRDP đều có xu hướng tăng lên với các mức độ khác nhau (chỉ trừ tỷ trọng của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là có xu hướng giảm xuống). Tuy nhiên, những ngành dịch vụ truyền thống sử dụng nhiều lao động phổ thông và cần ít vốn đầu tư như ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, dịch vụ lưu trú và ăn uống còn chiếm tỷ trọng cao trong GRDP. Ngược lại, những ngành dịch vụ có tính chất động lực, có tác dụng thúc đẩy quá trình CNH, HĐH như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo còn chiếm tỷ trọng thấp trong GRDP.

Để phản ánh mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua, ta cần phân tích cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế và cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT, cụ thể như sau:

#### **4.2.2 Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế**

**Một là, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017:**

Tổng lao động xã hội ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 9.781.000 người năm 2010 lên 10.323.000 người năm 2017, bình quân tăng 0,8%/năm. Trong đó, lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm xuống, từ 5.164.000 người năm 2010 xuống còn 4.848.000 người năm 2017, bình quân giảm 0,9%/năm. Ngược lại, lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng lên, từ 1.682.000 người năm 2010 lên 2.102.000 người

năm 2017, bình quân tăng 3,2%/năm. Lao động nhóm ngành dịch vụ cũng có xu hướng tăng lên, từ 2.934.000 người năm 2010 lên 3.372.000 người năm 2017, bình quân tăng 2%/năm (xem Phụ lục 14). Vì vậy, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 đã chuyển dịch theo xu hướng sau (xem Bảng 4.16):

**Bảng 4.16: Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017**

*DVT: %.*

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
<b>Tổng lao động xã hội</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Nông - lâm - thủy sản	52,8	51,6	52,1	49,7	50,8	49,3	47,0
Công nghiệp - xây dựng	17,2	16,9	16,5	17	16,7	18,6	20,4
Dịch vụ	30	31,5	31,4	33,3	32,5	32,1	32,7

*Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm từ năm 2010 - 2017 của TCTK*

Bảng 4.16 cho thấy: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong tổng lao động xã hội luôn lớn nhất và có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng luôn nhỏ nhất và có xu hướng tăng lên. Tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ cũng có xu hướng tăng lên. Riêng trong nhóm ngành dịch vụ này thì lao động ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống còn nhiều nhất (chiếm khoảng 20% tổng lao động xã hội của vùng).

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 được đo lường bằng hệ số cosφ:

$$\text{Cos} = \frac{0,528 \times 0,47 + 0,172 \times 0,204 + 0,3 \times 0,327}{\sqrt{(0,528^2 + 0,172^2 + 0,3^2) \times (0,47^2 + 0,204^2 + 0,327^2)}} = 0,99404.$$

Vậy  $\varphi = 6,3^0$ , nghĩa là cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua chuyển dịch còn rất chậm chạp. Sự chuyển dịch này là cùng chiều với sự chuyển dịch của cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế. Tuy nhiên, nếu xét theo năng suất lao động thì nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt năng suất lao động cao nhất, sau đó là nhóm ngành dịch vụ và cuối cùng là nhóm ngành nông - lâm - thủy sản.

**Hai là, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 được thể hiện qua bảng sau (xem Bảng 4.17):**

**Bảng 4.17: Cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017**

*ĐVT: %*

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
<b>Tổng lao động xã hội</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
- Không có trình độ CMKT	92,1	91,4	91	89,5	89,8	88,6	87,9
- Có trình độ CMKT:	7,9	8,6	9,0	10,5	10,2	11,4	12,1
+ Đại học trở lên	2,9	3,4	3,4	4,0	4,4	4,7	5,6
+ Cao đẳng	1,1	1,0	1,2	1,2	1,1	1,4	1,4
+ Trung cấp	2,1	2,4	2,2	2,6	2,3	2,5	2,5
+ Dạy nghề	1,8	1,8	2,2	2,7	2,4	2,8	2,6

*Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm từ năm 2010 - 2017 của TCTK*

Bảng 4.17 cho thấy: tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT trong tổng lao động xã hội luôn lớn nhất và có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng lao động có trình độ CMKT luôn nhỏ nhất và có xu hướng tăng lên. Trong những người lao động có trình độ CMKT thì còn mất cân đối trong cơ cấu về trình độ đào tạo. Như vậy, chất lượng lao động ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp sẽ gây ra cản trở đối với quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH ở vùng trong thời gian tới.

**Như vậy**, qua phân tích trên ta thấy cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017 đã chuyển dịch theo đúng quy luật của chuyển dịch cơ cấu lao động trong quá trình CNH, HĐH. Tuy nhiên:

- ❖ Quá trình này diễn ra còn rất chậm chạp.
- ❖ Lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao nhất, ngược lại lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng lao động xã hội. Trong nhóm ngành dịch vụ thì lao động ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống còn nhiều nhất.
- ❖ Tương tự như vậy, lao động không có trình độ CMKT còn chiếm tỷ trọng cao nhất, ngược lại lao động có trình độ CMKT còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng lao động xã hội. Hơn nữa, trong những người lao động có trình độ CMKT thì còn mất cân đối trong cơ cấu về trình độ đào tạo.

Điều này phản ánh mức độ thành công về mặt kinh tế - xã hội của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp.



Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 còn được thể hiện ở quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trong cùng kỳ, cụ thể như sau:

#### 4.2.3 Cơ cấu hàng xuất khẩu

**Kim ngạch xuất khẩu** ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 1,4 tỷ USD năm 2000 lên 7,2 tỷ USD năm 2010 và đạt 14,6 tỷ USD năm 2017. Ở vùng ĐBSCL năm 2017, địa phương có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là Long An (4,5 tỷ USD), kế đến là Tiền Giang (2,1 tỷ USD), Cần Thơ (1,4 tỷ USD), Cà Mau (1,1 tỷ USD) và Đồng Tháp (1,0 tỷ USD). Độ mở cửa của nền kinh tế vùng ĐBSCL (tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/GRDP) cũng có xu hướng tăng lên, từ 27,1% năm 2000 lên 39% năm 2010 và đạt 42,1% năm 2017.

**Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng** ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 được thể hiện qua bảng sau (xem Bảng 4.18):

**Bảng 4.18: Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

*DVT: %*

	2000	2005	2010	2017
<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Hàng nông - lâm - thủy sản:</b>	<b>86,1</b>	<b>84,9</b>	<b>69,5</b>	<b>47,3</b>
+ Hàng nông sản	36,3	31,1	23,8	13,9
+ Hàng lâm sản	0,0	0,0	0,2	0,1
+ Hàng thủy sản	49,8	53,8	45,5	33,3
<b>Hàng công nghiệp:</b>	<b>13,2</b>	<b>14,2</b>	<b>27,2</b>	<b>51,8</b>
+ Hàng công nghiệp nhẹ và TTCN	13,2	14,0	25,1	51,0
+ Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	0,0	0,2	2,2	0,8
<b>Hàng khác (vàng phi tiền tệ)</b>	<b>0,7</b>	<b>1,0</b>	<b>3,2</b>	<b>0,9</b>

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Bảng 4.18 cho thấy: tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông - lâm - thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp thì có xu hướng tăng lên. Trong nhóm hàng công nghiệp thì hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp là chủ yếu, hàng công nghiệp nặng và khoáng sản còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ bé, không đáng kể. Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch theo xu hướng trên là đúng quy luật và nó phản

ánh được quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua.

**Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu** của vùng gồm có gạo, rau quả, thủy sản, hàng may mặc và giày dép. Đây cũng chính là một số mặt hàng mà vùng ĐBSCL đang có tiềm năng và lợi thế, cụ thể như sau:

Đối với gạo xuất khẩu: lượng gạo xuất khẩu trực tiếp trên địa bàn các tỉnh, thành vùng ĐBSCL có xu hướng tăng lên, từ 2,5 triệu tấn năm 2000 lên 3,5 triệu tấn năm 2010 và đạt 3,6 triệu tấn năm 2017. Thị trường xuất khẩu gạo chủ yếu là một số nước châu Á và châu Phi.

Đối với rau quả xuất khẩu: chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long và Đồng Tháp. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm của các loại cây ăn quả nhiệt đới có lợi thế cạnh tranh như dưa, xoài, nhãn, cam sành, quýt đường, bưởi, dứa, vú sữa, măng cụt, sầu riêng...

Đối với thủy sản xuất khẩu ở vùng ĐBSCL luôn chiếm hơn 46% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Ở vùng ĐBSCL năm 2017, địa phương có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất là Cà Mau (961 triệu USD), kế đến là Đồng Tháp (624 triệu USD), Cần Thơ (542 triệu USD), Sóc Trăng (494 triệu USD) và Bạc Liêu (450 triệu USD). Thị trường xuất khẩu hàng thủy sản chủ yếu của vùng là Mỹ, Nhật Bản, EU và Hàn Quốc.

Đối với hàng may mặc và giày dép: kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc và giày dép của vùng còn rất nhỏ bé, chỉ chiếm khoảng 7-8% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Tuy nhiên, nhiều mặt hàng công nghiệp xuất khẩu khác của cả nước còn chưa có sự đóng góp của vùng, điều này phản ánh rằng trình độ phân công lao động xã hội ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp.

### **4.3 Thành tựu, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

#### **4.3.1 Thành tựu**

Qua phân tích cơ cấu GRDP và cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, cơ cấu hàng xuất khẩu ta thấy rằng quá trình chuyển

dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu chủ yếu sau đây:

**Một là, cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế** ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã chuyển dịch theo đúng quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Cụ thể: tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP có xu hướng giảm xuống, từ 52,9% năm 2000 xuống còn 39,6% năm 2010 và còn 31,6% năm 2017; ngược lại tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP có xu hướng tăng lên, từ 18% năm 2000 lên 24% năm 2010 và đạt 26,8% năm 2017; tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GRDP cũng có xu hướng tăng lên, từ 29,1% năm 2000 lên 36,4% năm 2010 và đạt 41,6% năm 2017.

**Hai là, các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản:**

+ **Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế** đã chuyển dịch theo hướng tích cực, nâng cao hiệu quả kinh tế, thể hiện: tỷ trọng ngành nông nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm xuống, từ 72,4% năm 2000 xuống còn 66% năm 2010 và còn 62,5% năm 2017. Tỷ trọng ngành lâm nghiệp cũng có xu hướng giảm xuống, từ 2,2% năm 2000 xuống còn 1% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng ngành thủy sản thì có xu hướng tăng nhanh, từ 25,5% năm 2000 lên 33,1% năm 2010 và đạt 36,5% năm 2017.

+ **Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế** đã chuyển dịch đúng hướng, thể hiện: tỷ trọng ngành trồng trọt trong giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm xuống, từ 78,3% năm 2000 xuống còn 77,8% năm 2010 và còn 74,7% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng ngành chăn nuôi có xu hướng tăng lên, từ 13,8% năm 2000 lên 14,6% năm 2010 và đạt 15,9% năm 2017.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng đã chuyển dịch từ những nhóm cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp sang những nhóm cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, thể hiện: tỷ trọng nhóm cây lương thực trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt có xu hướng giảm xuống, từ 69,4% năm 2000 xuống còn 67,6% năm 2010 và còn 60,6% năm 2017. Tỷ trọng nhóm cây công nghiệp cũng có xu hướng giảm xuống, từ 6,4% năm 2000 xuống còn 5,6% năm 2010 và còn 4,8% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng nhóm cây rau đậu có xu hướng tăng lên, từ 6,6%

năm 2000 lên 13,1% năm 2010 và đạt 14,5% năm 2017. Tỷ trọng nhóm cây ăn quả cũng có xu hướng tăng lên, từ 15,2% năm 2000 lên 19,5% năm 2017.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng nhóm vật nuôi gia súc trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi có xu hướng tăng lên, từ 62% năm 2000 lên 65,2% năm 2017. Tỷ trọng nhóm vật nuôi gia cầm cũng có xu hướng tăng lên, từ 22,6% năm 2000 lên 23,1% năm 2010 và đạt 30,9% năm 2017.

+ **Trong ngành lâm nghiệp** ở vùng ĐBSCL thì DT đất rừng phòng hộ có xu hướng tăng lên, từ 76.592 ha năm 2000 lên 81.778 ha năm 2015, bình quân tăng 305 ha/năm. DT đất rừng đặc dụng cũng có xu hướng tăng lên, từ 42.440 ha năm 2000 lên 72.495 ha năm 2017, bình quân tăng 1.768 ha/năm.

+ **Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động** đã chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế về nuôi trồng thủy sản của vùng, thể hiện: tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản có xu hướng tăng nhanh, từ 48,1% năm 2000 lên 69% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng ngành khai thác thủy sản thì có xu hướng giảm nhanh, từ 49,2% năm 2000 xuống còn 27,4% năm 2017.

Trong nuôi trồng thủy sản thì phương thức nuôi ngày càng hiện đại hơn thể hiện ở: DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến có xu hướng giảm xuống, từ 642.173 ha năm 2013 xuống còn 635.438 năm 2017. DT nuôi bán thâm canh cũng đã giảm xuống từ 38.556 ha năm 2013 xuống còn 28.706 ha năm 2017. Ngược lại, DT nuôi thâm canh có xu hướng tăng nhanh, từ 65.043 năm 2013 lên 134.256 ha năm 2017.

Trong khai thác thủy sản thì năng lực khai thác thủy sản ngày càng được nâng cao, thể hiện ở: nếu phân theo nhóm công suất thì số tàu khai thác thủy sản biển có công suất dưới 90 CV đã giảm xuống, từ 18.036 chiếc năm 2012 xuống còn 14.152 chiếc năm 2017; ngược lại, số tàu có công suất từ 90 CV trở lên đã tăng lên, từ 8.487 chiếc năm 2012 lên 9.694 chiếc năm 2017. Còn nếu theo phạm vi khai thác thì số tàu khai thác gần bờ đã giảm xuống, từ 18.424 chiếc năm 2012 xuống còn 13.402 chiếc năm 2017; ngược lại, số tàu khai thác xa bờ đã tăng lên, từ 8.099 chiếc lên 10.444 chiếc trong giai đoạn này.

**Ba là, tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp:**

+ **Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP** đã chuyển dịch đúng hướng, thể hiện: tỷ trọng ngành khai khoáng trong GRDP có xu hướng giảm xuống, từ 0,2% năm 2000 xuống chỉ còn 0,1% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến có xu hướng tăng lên, từ 13,7% năm 2000 lên 16,6% năm 2010 và đạt 18,8% năm 2017. Tỷ trọng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước có xu hướng tăng lên, từ 0,8% năm 2000 lên 2,6% năm 2010 và đạt 3,2% năm 2017. Tỷ trọng ngành xây dựng cũng có xu hướng tăng lên, từ 3,2% năm 2000 lên 4,7% năm 2017. Sự chuyển dịch này vừa phù hợp với đặc thù ở vùng ĐBSCL là vùng có tài nguyên khoáng sản rất hạn chế, vừa phù hợp với xu hướng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

+ **Về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp** thì các ngành công nghiệp khai thác nguồn nguyên liệu nông sản và thủy sản, nguồn nhân lực dồi dào, có thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước thuận lợi thì phát triển mạnh mẽ làm cho tỷ trọng của các ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng lên, chẳng hạn như: tỷ trọng ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống trong giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng từ 60,9% năm 2000 lên 62% năm 2017, tỷ trọng ngành sản xuất trang phục đã tăng từ 1,6% năm 2000 lên 1,8% năm 2010 và đạt 2,7% năm 2017, tỷ trọng ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đã tăng từ 1,2% năm 2000 lên 2,3% năm 2010 và đạt 5,5% năm 2017... Ngược lại, các ngành công nghiệp gặp phải nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường thì phát triển chậm hơn làm cho tỷ trọng của các ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm xuống, chẳng hạn như: tỷ trọng ngành dệt đã giảm từ 2,6% năm 2000 xuống còn 2,1% năm 2017, tỷ trọng ngành chế biến gỗ đã giảm từ 2,9% năm 2000 xuống còn 1,6% năm 2010 và còn 1,3% năm 2017, tỷ trọng ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác đã giảm đáng kể từ 11,2% năm 2000 xuống còn 3,9% năm 2010 và chỉ còn 2,6% năm 2017...

**Bốn là, về tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP** thì tỷ trọng của hầu hết các ngành dịch vụ trong GRDP đều có xu hướng tăng lên (chỉ trừ tỷ trọng của

ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là có xu hướng giảm xuống, từ 3,4% năm 2000 xuống còn 3,1% năm 2017).

**Năm là,** cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua chuyển dịch theo đúng quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH, phát huy những tiềm năng và lợi thế của vùng đã góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực của cả nước và thúc đẩy tiến bộ xã hội ở vùng trong thời gian qua.

Đi đôi với những thành tựu thì quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 cũng bộc lộ ra nhiều hạn chế, cụ thể như sau:

#### **4.3.2 Hạn chế**

**Thứ nhất, cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL** trong giai đoạn 2000 - 2017 chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH còn chậm. Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao trong GRDP, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong GRDP.

**Thứ hai, các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản:**

+ Ngành nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao nhất và ngành thủy sản còn chiếm tỷ trọng thấp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế, cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng và cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi chuyển dịch theo hướng tiến bộ còn rất chậm chạp. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi, giữa nhóm cây lương thực và các nhóm cây khác, giữa nhóm vật nuôi gia súc và các nhóm vật nuôi khác chưa thật hợp lý. Ngoài ra, vẫn còn nhiều hạn chế trong giống cây, con mà người nông dân sử dụng để sản xuất, kỹ thuật sản xuất còn thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ là chính làm cho giá thành sản phẩm cao và chất lượng sản phẩm thấp. Sự liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp còn hẹp, vẫn chưa phổ biến.

+ Trong ngành lâm nghiệp ở vùng ĐBSCL: do hiệu quả kinh tế thấp nên DT đất rừng sản xuất có xu hướng giảm mạnh, từ 218.632 ha năm 2000 xuống còn 99.257 ha năm 2017, bình quân giảm 4.949 ha/năm. Đây là nguyên nhân làm giảm

DT rừng và độ che phủ rừng của vùng. Độ che phủ rừng của vùng đã giảm từ 8,5% năm 2000 xuống chỉ còn khoảng 6,2% năm 2017. Hơn nữa, trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 thì tỷ trọng của ngành trồng và chăm sóc rừng trong giá trị sản xuất lâm nghiệp là khá nhỏ bé, lại có xu hướng giảm xuống từ 7,3% năm 2000 xuống còn 5,5% năm 2010 và chỉ còn 3,6% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác luôn lớn nhất, lại có xu hướng tăng lên từ 87,2% năm 2000 lên 87,7% năm 2010 và 92,8% năm 2017.

+ Trong nuôi trồng thủy sản thì vẫn chưa khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế về nuôi trồng thủy sản của vùng. Hơn nữa, trong DT nuôi trồng thủy sản hiện có thì DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến còn quá lớn, ngược lại DT nuôi bán thâm canh và DT nuôi thâm canh còn quá nhỏ. Trong khai thác thủy sản thì số tàu khai thác thủy sản biển có công suất dưới 90 CV và khai thác gần bờ là chủ yếu. Một bộ phận ngư dân vẫn chưa có ý thức tốt trong việc bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

**Thứ ba, tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp:**

+ Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP chuyển dịch còn rất chậm. Ngành công nghiệp chế biến còn chiếm tỷ trọng thấp trong GRDP (năm 2017 chỉ chiếm có 18,8% GRDP), đây là hạn chế cốt lõi cần khắc phục trong thời gian tới.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiến bộ còn rất chậm chạp.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo trình độ công nghệ thì nhóm ngành công nghệ thấp luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp (năm 2017 chiếm tới 75,7%), nhóm ngành công nghệ trung bình luôn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn (năm 2017 chiếm 11,1%) và nhóm ngành công nghệ cao luôn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp (năm 2017 chỉ chiếm có 9,2%). Điều này phản ánh rằng trình độ của nền công nghiệp ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp.

**Thứ tư, trong nhóm ngành dịch vụ** thì những ngành dịch vụ truyền thống sử dụng nhiều lao động phổ thông và cần ít vốn đầu tư như ngành thương nghiệp, sửa

chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, dịch vụ lưu trú và ăn uống còn chiếm tỷ trọng cao trong GRDP. Ngược lại, những ngành dịch vụ có tính chất động lực, có tác dụng thúc đẩy quá trình CNH, HĐH như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo còn chiếm tỷ trọng thấp trong GRDP.

#### **4.3.3 Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế**

**Sự tác động của Nhà nước** đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua còn hạn chế do: (i) về quy hoạch: chất lượng của các bản quy hoạch cấp vùng còn thấp, chưa xác định đầy đủ phương hướng và giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; tổ chức thực hiện quy hoạch chưa nghiêm ngặt; chưa có sự điều chỉnh và bổ sung lại quy hoạch cho phù hợp với bối cảnh tình hình mới; (ii) về cơ chế, chính sách: các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng chỉ tập trung vào bốn sản phẩm chủ lực của vùng (lúa, cây ăn quả, thủy sản, du lịch) và công nghiệp chế biến nông thủy sản, nên đã thu hút đầu tư nhiều hơn vào các lĩnh vực này, làm cho các lĩnh vực này chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất.

**Điều kiện tự nhiên:** nổi bật là tác động kép từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và từ việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông làm cho hiện tượng ngập lũ trong mùa mưa và xâm nhập mặn trong mùa khô diễn biến phức tạp, khó lường; làm suy giảm lượng phù sa và nguồn lợi thủy sản trôi theo dòng nước sông Mê Kông chảy về vùng ĐBSCL; góp phần gây ra hiện tượng sạt lở nghiêm trọng bờ sông và bờ biển... Ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của nhóm ngành nông - lâm - thủy sản nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng nói chung.

**Nguồn nhân lực:** như trên đã phân tích thì cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua chuyển dịch theo hướng tiến bộ còn rất chậm chạp. Lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao nhất, ngược lại lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng lao động xã hội. Trong nhóm ngành dịch vụ thì lao động ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống còn nhiều nhất.



Mật bằng dân trí còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước: theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2014 của TCTK cho thấy rằng tỷ trọng dân số có trình độ học vấn dưới tiểu học trong dân số từ 5 tuổi trở lên ở vùng ĐBSCL (36,8%) và tốt nghiệp tiểu học (34,4%) là cao hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác. Tuy nhiên, tỷ trọng dân số tốt nghiệp trung học cơ sở (15,8%) và tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (13%) lại thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác (xem Phụ lục 15).

Chất lượng nguồn nhân lực cũng thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước: theo TCTK (2017) thì tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT trong tổng lao động xã hội ở vùng ĐBSCL (87,9%) là cao hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác. Ngược lại, tỷ trọng lao động có trình độ CMKT (12,1%) còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác. Trong đó, tỷ trọng lao động được đào tạo nghề, có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên đều hầu như thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác (xem Phụ lục 16). Trong khi đó, lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và lao động quản lý.

**Vốn đầu tư:** năng lực huy động nguồn lực vốn đầu tư còn rất hạn chế, cơ cấu đầu tư chưa thật hợp lý, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư có xu hướng giảm xuống.

Vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL còn ít, năm 2017 vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL là 297.053 tỷ đồng, chỉ chiếm có 17,8% vốn đầu tư của cả nước. Trong cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL phân theo nguồn vốn thì tỷ trọng vốn của tổ chức doanh nghiệp có xu hướng giảm xuống, tỷ trọng vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài rất thấp và phân bố không đồng đều giữa các tỉnh, thành trong vùng do môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế. Cụ thể là, tỷ trọng vốn của tổ chức doanh nghiệp trong vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL đã giảm xuống từ 27,8% năm 2010 xuống còn 20,5% năm 2017. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2017 chỉ chiếm có 7,3% vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL (xem Phụ lục 17). Tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép tính đến hết ngày 31/12/2017 là 20 tỷ USD, trong đó Long An chiếm 34,7%, Tiền Giang chiếm 11%, Trà Vinh chiếm 15,3%, Kiên Giang chiếm 21,8%, 9

ting thành còn lại chỉ chiếm có 17,2% vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn (xem Phụ lục 18).

Trong cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL phân theo ngành kinh tế (cơ cấu đầu tư) thì tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến còn rất thấp, lại có xu hướng giảm xuống trong những năm vừa qua từ 21,5% năm 2010 xuống chỉ còn 14,5% năm 2017. Trong nhóm ngành dịch vụ thì tỷ trọng vốn đầu tư vào những ngành dịch vụ truyền thống sử dụng nhiều lao động phổ thông và cần ít vốn đầu tư còn cao (chẳng hạn như tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là 7,7% năm 2017); ngược lại, tỷ trọng vốn đầu tư vào những ngành dịch vụ có tính chất động lực, có tác dụng thúc đẩy quá trình CNH, HĐH còn thấp (chẳng hạn như tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là 2,3%; hoạt động khoa học và công nghệ là 0,3%; giáo dục và đào tạo là 3,4% năm 2017...) (xem Phụ lục 19).

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm xuống, thể hiện ở hệ số ICOR có xu hướng tăng lên, từ 2,6 năm 2005 lên 4,5 năm 2012 và lên 5,1 năm 2017, nghĩa là để tăng thêm 1% GRDP ở vùng ĐBSCL thì tỷ lệ giữa vốn đầu tư so với GRDP theo giá hiện hành phải tăng ngày càng nhiều hơn.

**Trình độ khoa học - công nghệ** trong mọi nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua ngày càng được nâng cao, thể hiện ở năng suất lao động xã hội đã tăng lên từ 36,9 triệu đồng/lao động năm 2010 lên mức 75,7 triệu đồng/lao động năm 2017. Trong đó, năng suất lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đã tăng từ 27,1 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 50,9 triệu đồng/lao động năm 2017. Năng suất lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 50,3 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 99,6 triệu đồng/lao động năm 2017. Năng suất lao động nhóm ngành dịch vụ cũng đã tăng từ 43,9 triệu đồng/lao động lên 96,3 triệu đồng/lao động trong giai đoạn này (xem bảng 4.19).

**Bảng 4.19: Năng suất lao động theo giá hiện hành phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017**

*ĐVT: Triệu đồng/Người.*

	2010	2011	2012	2013	2014	2017
<b>Năng suất lao động xã hội</b>	<b>36,9</b>	<b>47,8</b>	<b>50,4</b>	<b>56,4</b>	<b>62,5</b>	<b>75,7</b>
Ngành nông - lâm - thủy sản	27,1	37,4	35,5	39,3	41,4	50,9
Ngành công nghiệp - xây dựng	50,3	65,5	71,0	79,3	83,2	99,6

Ngành dịch vụ	43,9	52,5	61,0	66,3	75,5	96,3
---------------	------	------	------	------	------	------

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

Tuy nhiên, trình độ khoa học - công nghệ trong các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ở vùng ĐBSCL hiện nay còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, thể hiện ở: năng suất lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 99,6 triệu đồng/lao động, thấp hơn năng suất lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trên phạm vi cả nước (cả nước năm 2017 đạt 120,8 triệu đồng/lao động); năng suất lao động nhóm ngành dịch vụ ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 96,3 triệu đồng/lao động, cũng thấp hơn so với năng suất lao động nhóm ngành dịch vụ trên phạm vi cả nước (cả nước năm 2017 đạt 112,9 triệu đồng/lao động). Chỉ có năng suất lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản ở vùng ĐBSCL năm 2017 (đạt 50,9 triệu đồng/lao động) là cao hơn so với năng suất lao động nhóm ngành này trên phạm vi cả nước (cả nước năm 2017 chỉ đạt 35,6 triệu đồng/lao động).

**Khâu tiêu thụ hàng hóa** còn gặp nhiều khó khăn và thiếu ổn định do: (i) năng lực cạnh tranh cả về chất lượng, số lượng, giá thành và thương hiệu của hầu hết các loại hàng hóa ở vùng ĐBSCL còn thấp; (ii) riêng trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản thì sự liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân còn hẹp, chưa ổn định; (iii) đối với thị trường trong nước thì sức mua của dân cư tăng chậm và cơ cấu cầu vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể; (iv) đối với thị trường ngoài nước thì vẫn còn bị một số nước đánh thuế chống bán phá giá cao và áp dụng các biện pháp bảo hộ thông qua các rào cản kỹ thuật khắc khe.

Ngoài ra, kết cấu hạ tầng của sản xuất ở vùng ĐBSCL hiện nay còn nhiều yếu kém, nhất là hệ thống đường xá, cầu cống, hải cảng, các công trình thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông nhằm ngăn nước mặn và trữ nước ngọt. Kết cấu hạ tầng của sản xuất này chưa đáp ứng được yêu cầu của việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở vùng.

Việc tìm ra những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế cũng chính là những vấn đề đang đặt ra cần phải giải quyết ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương này đã giới thiệu khái quát về các đặc điểm tự nhiên và xã hội ở vùng ĐBSCL như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số và nguồn nhân lực. Phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 ở những tiêu chí như cơ cấu GRDP và cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, cơ cấu hàng xuất khẩu. Trên cơ sở đó đánh giá những thành tựu, hạn chế và xác định nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian qua.

## **CHƯƠNG 5**

### **ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỨC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2025**

#### **5.1 Bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới**

##### **5.1.1 Bối cảnh mới quốc tế**

###### **5.1.1.1 Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

Theo Klaus Schwab (2018, trang 19) thì “Cách mạng đã xảy ra suốt chiều dài lịch sử, khi công nghệ và những cách nhìn nhận mới mẽ về thế giới châm ngòi cho các thay đổi sâu sắc trong hệ thống kinh tế và cấu trúc xã hội”. Với quan niệm như trên thì trong lịch sử đã và đang trải qua các cuộc cách mạng công nghiệp sau:

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất tiên hành đầu tiên ở nước Anh, bắt đầu từ những năm 60 của thế kỷ XVIII và kết thúc vào những năm 40 của thế kỷ XIX, với việc phát minh ra máy hơi nước và đưa vào sử dụng đã làm cho nước Anh trở thành công xưởng của thế giới và London trở thành một trung tâm thương mại với 80 vạn dân vào giữa thế kỷ XIX. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất này sau đó đã lan tỏa sang các nước khác như Pháp và Đức...

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, với sự ra đời của điện năng và sử dụng điện năng vào sản xuất, cùng với dây chuyền lắp ráp đã thúc đẩy sản xuất hàng loạt.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba: còn được gọi là cuộc cách mạng máy tính hay cách mạng số, bắt đầu vào những năm 1960, với sự ra đời của chất bán dẫn và máy tính cỡ lớn (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980), mạng internet (thập niên 1990) và sản xuất tự động dựa vào máy tính.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã bắt đầu vào thời điểm chuyển giao sang thế kỷ này và được hình thành trên cuộc cách mạng số. Phạm vi rộng lớn với những công nghệ mới như các phương tiện không người lái, công nghệ in 3D, rô bốt cao cấp, vật liệu mới, internet kết nối vạn vật (Internet of Things - IoT), công nghệ sinh học đặc biệt là trong lĩnh vực di truyền... Những công nghệ mới nổi này

được khuếch tán với tốc độ vô cùng nhanh chóng và phạm vi sử dụng thì ngày càng rộng rãi. Bên cạnh tốc độ và phạm vi, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn có thể được xem là độc đáo bởi sự kết hợp hài hòa và khả năng tích hợp nhiều loại công nghệ mới khác nhau này.

Với sự ra đời của những công nghệ mới từ những năm 1960 đến nay đã tác động đến trình độ phát triển và tính chất của lực lượng sản xuất ở các nước công nghiệp phát triển như sau:

Một là, thúc đẩy quá trình hình thành nền kinh tế tri thức, nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải và nâng cao chất lượng cuộc sống. Như vậy, trong nền kinh tế tri thức thì tri thức và tiến bộ khoa học - công nghệ giữ vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Do đó, Klaus Schwab cho rằng “cấp quản lý cần chuẩn bị lực lượng và phát triển mô hình đào tạo để người lao động sẵn sàng làm việc cùng với những máy móc ngày càng thông minh, có năng lực và được kết nối” (Klaus Schwab, 2018, trang 74).

Hai là, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tỷ trọng các nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng trong GDP có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng lên. Trong nền kinh tế, các ngành dựa nhiều vào tri thức và công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế; các ngành này cũng có tốc độ phát triển nhanh nhất nên có xu hướng gia tăng về tỷ trọng trong GDP và trong giá trị sản xuất. Đó có thể là các ngành khoa học - công nghệ làm nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức như công nghệ tự động hóa, công nghệ năng lượng mới, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và công nghệ môi trường...; nhưng đó cũng có thể là các ngành kinh tế - sản xuất như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ dựa nhiều vào tri thức và công nghệ cao.

Ba là, làm phân công lại lao động xã hội theo hướng sau: tỷ trọng lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng trong tổng lao động xã hội có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên. Tương tự, tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao

động xã hội cũng có xu hướng giảm xuống, ngược lại tỷ trọng lao động đã qua đào tạo có xu hướng tăng lên.

Bốn là, dẫn đến xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế.

Những tác động như trên đối với trình độ phát triển và tính chất của lực lượng sản xuất ở các nước công nghiệp phát triển có ảnh hưởng đến xu hướng, bước đi của quá trình CNH, HĐH ở nước ta nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng trong thời gian tới.

#### **5.1.1.2 Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của cả nước trong thời gian tới**

Với sự ra đời của những công nghệ mới đã dẫn đến xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế. Toàn cầu hóa kinh tế là quá trình phát triển với tốc độ rất nhanh của các quan hệ kinh tế quốc tế, biểu hiện chủ yếu ở sự gia tăng mạnh mẽ của các dòng lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ và nhân công giữa các nước; và sự hình thành, phát triển của các thiết chế, các tổ chức kinh tế quốc tế (WTO, IMF, WB) nhằm quản lý, điều tiết và thúc đẩy các dòng lưu chuyển quốc tế này. Do vậy, toàn cầu hóa kinh tế cũng có nghĩa là quá trình xóa bỏ dần các rào cản đối với sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ và nhân công giữa các nước, làm cho các thị trường quốc gia mất dần biên giới và tiến tới hình thành một thị trường thống nhất trên toàn cầu (Phạm Quốc Trụ, 2003).

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng khu vực hóa kinh tế. Khu vực hóa kinh tế là sự liên kết, hợp tác kinh tế giữa một số nước trong các khu vực trên thế giới hình thành nên các tổ chức kinh tế khu vực ở các trình độ liên kết khác nhau như Liên minh châu Âu (EU), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS)... Thực tế đã chứng minh rằng, khu vực hóa kinh tế như là một bộ phận của toàn cầu hóa kinh tế. Các nước có nhu cầu liên kết với nhau trong một khu vực trước khi tham gia toàn cầu hóa. Khu vực hóa chính là bước quá độ tiến lên toàn cầu hóa (Hoàng Thị Chính, 2010, trang 23).

Trước xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa kinh tế; trước yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là nhanh chóng thoát khỏi cuộc khủng hoảng

kinh tế - xã hội nghiêm trọng, sau đó là đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Đảng ta đã xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trong giai đoạn 1986 - 1996; sau đó bổ sung, phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trong giai đoạn từ năm 1996 đến nay.

Thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, từ chỗ bị bao vây, cấm vận, nước ta đã phát triển quan hệ kinh tế với hầu khắp các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới; gia nhập và có vai trò ngày càng tích cực trong nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực như WTO, IMF, WB, APEC, ASEAN; đã ký kết và có hiệu lực 12 hiệp định thương mại tự do (FTA), đã ký kết nhưng chưa có hiệu lực 1 FTA và đang đàm phán 3 FTA khác. Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của cả nước trong thời gian tới với việc thực hiện các cam kết trong WTO, các FTA đã ký kết và các FTA mới; bên cạnh đó, các chính sách bảo hộ mậu dịch đang trỗi dậy ở một số nước phát triển sẽ đem đến nhiều cơ hội thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với quá trình CNH, HĐH của cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng trong thời gian tới, cụ thể như sau:

Về cơ hội: (i) phát huy lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; (ii) tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia (TNCs); (iii) tận dụng “lợi thế phát triển đi sau”; (iv) lựa chọn và tiếp nhận những thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trên thế giới; (v) mở rộng và đa phương hóa thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ; (vi) thu hút đầu tư trực tiếp (FDI) và đầu tư gián tiếp từ nước ngoài; (vii) hợp tác lao động quốc tế.

Về nguy cơ, thách thức: (i) để tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thì phải lệ thuộc vào chiến lược toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia; (ii) nguy cơ tụt hậu xa hơn về mặt cơ cấu ngành kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; (iii) nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ lỗi thời, lạc hậu và gây ô nhiễm của các nước công nghiệp phát triển; (iv) nền kinh tế nước ta sẽ chịu sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; (v) hàng hóa trong nước sẽ khó xâm nhập hơn vào một số nước phát triển sử dụng các chính sách bảo hộ mậu dịch; (vi) nguy cơ chảy máu chất xám ra nước



ngoài; (vii) nền kinh tế trong nước sẽ trở nên “nhạy cảm” hơn trước sự thay đổi của nền kinh tế thế giới.

### **5.1.1.3 Tác động kép từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và từ việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông**

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và công bố (2016), do các hoạt động của con người phát thải quá mức các khí nhà kính vào bầu khí quyển làm cho nhiệt độ, lượng mưa năm và số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất  $\geq 35^{\circ}\text{C}$ ) đều có xu hướng tăng lên. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô. Mực nước biển ngày càng dâng cao. Nếu mực nước biển dâng cao 1 m vào cuối thế kỷ này và không có các giải pháp ứng phó thì 38,9% DT vùng ĐBSCL có nguy cơ bị ngập; trong đó, các tỉnh có nguy cơ ngập cao nhất là Hậu Giang (80,62%), Sóc Trăng (50,7%), Bạc Liêu (48,6%), Cà Mau (57,7%) và Kiên Giang (76,9%).

Không chỉ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu và nước biển dâng, vùng ĐBSCL còn đang phải đối mặt với việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông. Sông Mê Kông có chiều dài 4.350 km, bắt nguồn từ tỉnh Thanh Hải (Trung Quốc) ở độ cao 5.224 m so với mực nước biển, chảy qua 6 nước gồm Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia rồi đổ ra Biển Đông ở nước ta qua 9 cửa: Tiểu, Đại, Balai, Hàm Luông, Cỏ Chiên, Cung Hầu, Định An, Bassac và Trần Đề. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn bao gồm 2 hoạt động chính đó là: việc xây dựng các đập thủy điện trên lưu vực sông Mê Kông (144 đập đã và đang xây dựng) và các dự án chuyển nước từ sông Mê Kông sang các lưu vực sông khác ở Trung Quốc và vùng Đông Bắc Thái Lan. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn này đặt ra nhiều nguy cơ tiềm tàng đối với vùng ĐBSCL như sau:

Thứ nhất, giảm lưu lượng nước trong mùa khô, kết hợp với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn.

Thứ hai, giảm lượng phù sa bồi đắp cho đồng bằng, gia tăng hiện tượng sạt lở bờ sông và xói lở bờ biển, triệt tiêu cơ hội mở rộng lãnh thổ của vùng.

Thứ ba, nguồn lợi thủy sản trôi theo dòng nước về vùng đồng bằng cũng sẽ giảm xuống.

## **5.1.2 Bối cảnh mới bên trong vùng ĐBSCL**

### **5.1.2.1 Những tiềm năng và lợi thế của vùng**

- Lợi thế về vị trí địa lý:

+ Vùng ĐBSCL giáp với nước Campuchia. Việc nâng cao sự hiểu biết giữa hai nước, nhất là hoàn thành giải quyết vấn đề cấm mốc biên giới, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho vùng và các địa phương thuộc nước Campuchia phát triển giao lưu kinh tế dưới các hình thức như xuất nhập khẩu, hợp tác phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu...

+ Vùng ĐBSCL nằm ở cực Nam của Tổ quốc, giáp với vùng Đông Nam Bộ nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc hợp tác kinh tế với vùng này và các vùng khác trên cả nước, đặc biệt là với TP. HCM.

+ Vùng ĐBSCL tiếp giáp với các nước ASEAN, nên có vị trí thuận lợi trong việc phát triển các quan hệ kinh tế với khu vực này.

- Về điều kiện tự nhiên:

+ Với điều kiện tự nhiên về khí hậu, đất, nước thì vùng ĐBSCL có lợi thế về nhóm cây lương thực, nhóm cây rau đậu và nhóm cây ăn quả trong ngành trồng trọt.

+ DT có khả năng nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL là khoảng 1.366.430 ha, chiếm 71% DT có khả năng nuôi trồng thủy sản của cả nước; DT biển là 360.000 km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 30% DT biển của cả nước, biển ấm, nguồn lợi thủy sản dồi dào. Do đó, vùng ĐBSCL có tiềm năng và lợi thế trong việc phát triển ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản lớn nhất so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước.

+ Vùng ĐBSCL có một nền nhiệt độ cao và ổn định, có chế độ nắng cao, có gió nhiều ở ven biển, cùng với các mỏ dầu khí phân bố trong thềm lục địa tiếp giáp giữa biển Đông và vịnh Thái Lan, nên vùng ĐBSCL có tiềm năng và lợi thế trong việc sản xuất năng lượng tái tạo và xây dựng các công trình khí - điện - đạm.

- Với nguồn nguyên liệu là nông sản, thủy sản đa dạng và phong phú; lực lượng lao động dồi dào và phần lớn lao động trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản nên vùng ĐBSCL còn rất nhiều tiềm năng và lợi thế về ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao.

- Vùng ĐBSCL còn có tiềm năng và lợi thế về du lịch với nhiều loại hình khác nhau như du lịch tham quan sông nước, miệt vườn kết hợp với nghỉ tại nhà dân, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch nghỉ dưỡng.

- Cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua đã chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, phát huy những tiềm năng và lợi thế của vùng.

Đi đôi với những tiềm năng và lợi thế như trên thì vùng ĐBSCL vẫn còn nhiều hạn chế như sau:

#### **5.1.2.2 Những hạn chế của vùng**

- Về điều kiện tự nhiên:

+ Vùng ĐBSCL có 1.600.263 ha đất phèn và 744.547 ha đất mặn, để thau chua, rửa mặn thì cần phải có một lượng vốn đầu tư rất lớn.

+ Vùng ĐBSCL có địa hình khá bằng phẳng. Tuy nhiên, một số khác biệt cục bộ về mặt địa hình đã gây ra hiện tượng ngập lũ vào mùa mưa và hiện tượng xâm nhập mặn vào mùa khô.

+ DT đất lâm nghiệp có rừng ở vùng ĐBSCL hiện nay còn quá nhỏ, chỉ chiếm có 6,2% DT đất của vùng, trong khi đó tỷ lệ này trên phạm vi cả nước chiếm tới 45% năm 2017.

+ Về tài nguyên khoáng sản của vùng tuy đa dạng về chủng loại, nhưng trữ lượng nhỏ.

- Về lao động:

+ Lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lao động xã hội (năm 2017 chiếm tới 47%).

+ Mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước. Các chỉ số về giáo dục như: tỷ trọng dân số có trình độ học vấn từ tốt nghiệp tiểu học trở xuống ở vùng ĐBSCL năm 2014 là 71,2%, cao nhất nước; nhưng tỷ trọng dân số có trình độ học vấn từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên chỉ chiếm có 28,8%, thấp nhất nước; điều này phản ánh rằng mặt bằng dân trí nói chung ở vùng ĐBSCL hiện nay còn thấp hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước. Tương tự như vậy, các chỉ số về đào tạo như: tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT trong tổng lao động xã hội ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 87,9%, cao nhất nước; còn tỷ trọng lao động có trình độ CMKT chỉ chiếm có 12,1%, thấp nhất nước; hơn nữa, còn mất cân đối trong cơ cấu về trình độ và ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo còn thấp.

- Năng lực huy động nguồn lực vốn đầu tư vào vùng ĐBSCL còn rất hạn chế, nhất là thu hút vốn FDI. Vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL năm 2017 là 297.053

tỷ đồng, chỉ chiếm có 17,8% vốn đầu tư của cả nước. Trong đó, vốn trong nước chiếm tới 92,7%, còn vốn FDI chỉ chiếm có 7,3% vốn đầu tư trên địa bàn vùng trong năm này.

- Trình độ khoa học - công nghệ ở vùng ĐBSCL hiện nay còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước nên năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh của hầu hết các loại sản phẩm của vùng trên thị trường trong nước và quốc tế còn thấp.

- Kết cấu hạ tầng của sản xuất ở vùng ĐBSCL hiện nay còn nhiều yếu kém, nhất là hệ thống đường xá, cầu cống, hải cảng và các công trình thủy lợi. Do điều kiện địa hình hay bị ngập lụt, nền đất yếu và bị chia cắt bởi các kênh rạch nên suất đầu tư vào hệ thống đường xá, cầu cống lớn hơn nhiều so với các vùng khác.

- Kinh tế vùng ĐBSCL tăng trưởng chưa ổn định, chủ yếu là theo chiều rộng. Cơ cấu ngành kinh tế đã chuyển dịch đúng hướng, tuy nhiên còn nhiều hạn chế. Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng quá cao trong GRDP (năm 2017 còn chiếm 31,6% GRDP), nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong GRDP (năm 2017 mới chiếm có 26,8% GRDP). GRDP bình quân đầu người ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn thấp hơn so với GDP bình quân đầu người của cả nước.

## **5.2 Quan điểm, mục tiêu tổng quát và định hướng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025**

### **5.2.1 Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới**

Qua thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và yêu cầu của bối cảnh tình hình mới, quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới được xác định như sau:

Một là, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải gắn với đổi mới kỹ thuật, công nghệ phù hợp nhằm tạo ra sự biến đổi về chất của nền kinh tế.

Trình độ khoa học - công nghệ ở vùng ĐBSCL hiện nay vẫn còn rất thấp. Trong khi đó, thế giới đã và đang trải qua bốn cuộc cách mạng công nghiệp. Cho nên, đổi mới kỹ thuật, công nghệ ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải theo

hướng vừa có những bước tuần tự từ thủ công lên máy móc, lên tự động hóa... vừa có bước nhảy vọt từ thủ công lên công nghệ tiên tiến, hiện đại khi có nhu cầu cần thiết và có khả năng thực hiện nhằm nhanh chóng rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước, với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Hai là, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải tuân theo quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH, đó là: giảm tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP, tăng tương ứng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP; giảm tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng trong GRDP, tăng tương ứng tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GRDP nhằm hướng tới cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng.

Ba là, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải theo hướng phát huy tối đa những tiềm năng và lợi thế so sánh tĩnh hiện có của vùng nhằm tham gia có hiệu quả vào phân công và hợp tác quốc tế. Đồng thời, phải thường xuyên và tích cực tạo lập những lợi thế so sánh động trong tương lai. Phải nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh các loại hàng hóa, dịch vụ của vùng trên thị trường trong nước và ngoài nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của cả nước trong thời gian tới với việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Với điều kiện tự nhiên, lao động, vốn, trình độ khoa học - công nghệ và kết cấu hạ tầng của sản xuất ở vùng ĐBSCL như hiện nay thì những tiềm năng và lợi thế so sánh tĩnh hiện có của vùng được xác định là: nhóm cây lương thực (đặc biệt là cây lúa), nhóm cây rau đậu và nhóm cây ăn quả trong ngành trồng trọt, ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao, năng lượng tái tạo và khí - điện - đạm, du lịch.

Trong dài hạn, các yếu tố sản xuất có thể sẽ thay đổi. Chẳng hạn như lao động lành nghề và tầng lớp quản lý được đào tạo nhiều hơn, vốn được tích lũy nhiều hơn, trình độ khoa học - công nghệ cao hơn và kết cấu hạ tầng của sản xuất được cải thiện hơn làm cho tương quan giá trị giữa các yếu tố sản xuất thay đổi. Khi đó có

thể phát triển các ngành có hàm lượng vốn hoặc công nghệ cao. Tuy nhiên, để đẩy nhanh quá trình thay đổi này, Chính phủ và các địa phương trong vùng cần phải có chính sách tích cực trong việc đào tạo nhân tài, huy động vốn, nỗ lực trong việc nghiên cứu và triển khai công nghệ và xây dựng kết cấu hạ tầng của sản xuất.

Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của cả nước trong thời gian tới làm cho ranh giới giữa thị trường trong nước và thị trường ngoài nước lu mờ dần, các đơn vị kinh tế và các ngành kinh tế của vùng sẽ dần trực diện với một thị trường duy nhất là thị trường quốc tế, bao gồm cả thị trường trong nước. Vì vậy, phải nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh các loại hàng hóa, dịch vụ của vùng trên thị trường trong nước và ngoài nước.

Bốn là, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông.

Năm là, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, củng cố quốc phòng và an ninh, phát triển bền vững và rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với mặt bằng chung của cả nước.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới theo hướng CNH, HĐH, phát huy tối đa những tiềm năng và lợi thế so sánh của vùng, nâng cao sức cạnh tranh các loại hàng hóa, dịch vụ của vùng trên thị trường trong nước và ngoài nước sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Trên cơ sở đó, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, củng cố quốc phòng và an ninh.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải gắn với tăng trưởng kinh tế nhanh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái trong từng bước phát triển nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

Trình độ phát triển kinh tế ở vùng ĐBSCL hiện nay còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, thể hiện ở: nhóm ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng rất lớn trong GRDP, trong tổng lao động xã hội và tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi đó nhóm ngành công nghiệp - xây dựng còn chiếm tỷ trọng khá nhỏ bé trong các chỉ tiêu này; mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn thấp nhất nước; trình độ khoa học - công nghệ và GRDP bình quân đầu người còn thấp hơn so

với mức trung bình của cả nước. Vì vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải nhằm góp phần rút ngắn khoảng cách về mặt trình độ phát triển so với mức trung bình của cả nước.

**Như vậy**, trên cơ sở thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và bối cảnh mới quốc tế, bối cảnh mới bên trong vùng ĐBSCL thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới phải: (i) gắn với đổi mới kỹ thuật, công nghệ phù hợp; (ii) tuân theo quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH; (iii) phát huy tối đa những tiềm năng và lợi thế so sánh tĩnh hiện có của vùng, đồng thời thường xuyên và tích cực tạo lập những lợi thế so sánh động trong tương lai, nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh các loại hàng hóa, dịch vụ của vùng trên thị trường trong nước và ngoài nước; (iv) thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông; (v) góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, củng cố quốc phòng và an ninh, phát triển bền vững và rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với mặt bằng chung của cả nước. Những quan điểm chủ yếu này là cơ sở để xác định mục tiêu tổng quát và đề ra định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025.

### **5.2.2 Mục tiêu tổng quát của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025**

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 nhằm hướng đến cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có năng suất lao động xã hội cao, tham gia có hiệu quả vào phân công và hợp tác quốc tế, góp phần ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng an ninh vững chắc, bảo vệ môi trường sinh thái và rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với mặt bằng chung của cả nước.

### **5.2.3 Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025**

Căn cứ vào thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới thì định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 cụ thể như sau:

### **5.2.3.1 Về cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế**

**Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế** ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP, tăng nhanh tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP nhằm hướng đến cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ trong dài hạn.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, nếu căn cứ vào: (i) cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017, (ii) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020, (iii) bối cảnh mới và quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới thì tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP sẽ giảm nhanh, từ 31,6% năm 2017 xuống còn 27,1% năm 2020 và còn 19,6% năm 2025, bình quân mỗi năm giảm được 1,5%, giảm nhanh hơn so với giai đoạn trước đó (giai đoạn 2000 - 2017 bình quân mỗi năm chỉ giảm được có 1,25%); ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP sẽ tăng nhanh, từ 26,8% năm 2017 lên 30,4% năm 2020 và đạt 36,4% năm 2025, bình quân mỗi năm tăng được 1,2%, tăng nhanh hơn so với giai đoạn trước đó (giai đoạn 2000 - 2017 bình quân mỗi năm chỉ tăng được có 0,52%); tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GRDP cũng sẽ tăng lên, từ 41,6% năm 2017 lên 42,5% năm 2020 và đạt 44% năm 2025, bình quân mỗi năm tăng được 0,3%.

**Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp** ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp trong GRDP, tăng nhanh tỷ trọng nhóm ngành phi nông nghiệp (công nghiệp - xây dựng và dịch vụ) trong GRDP.

Theo phương án chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nêu trên thì tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp trong GRDP sẽ giảm nhanh, từ 31,6% năm 2017 xuống còn 27,1% năm 2020 và còn 19,6% năm 2025. Ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành phi nông nghiệp sẽ tăng nhanh, từ 68,4% năm 2017 lên 72,9% năm 2020 và đạt 80,4% năm 2025.

**Cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành sản xuất vật chất và nhóm ngành dịch vụ** ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng giảm tỷ



trọng nhóm ngành sản xuất vật chất (nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng) trong GRDP, tăng tương ứng tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GRDP.

Cũng theo phương án chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nêu trên thì tỷ trọng nhóm ngành sản xuất vật chất trong GRDP sẽ giảm xuống, từ 58,4% năm 2017 xuống còn 57,5% năm 2020 và còn 56% năm 2025. Ngược lại, tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong GRDP sẽ tăng lên, từ 41,6% năm 2017 lên 42,5% năm 2020 và đạt 44% năm 2025.

### **5.2.3.2 Về các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản**

#### **Một là, về cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế**

Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng tiếp tục tăng tỷ trọng ngành thủy sản, giảm tương ứng tỷ trọng ngành nông nghiệp và ngành lâm nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập của nông dân. Xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng có quy mô lớn, hiện đại và có sức cạnh tranh cao.

Trong quá trình di chuyển các yếu tố sản xuất như đất đai, sức lao động và vốn, đặc biệt là đất đai từ ngành nông nghiệp và ngành lâm nghiệp sang ngành thủy sản cũng phải giữ lại một DT trồng lúa nhất định (khoảng 1,8 triệu ha) nhằm góp phần đảm bảo an ninh lương thực của cả nước, cũng như phải đảm bảo DT rừng và độ che phủ rừng của vùng.

Căn cứ vào: (i) cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017; (ii) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020; (iii) Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu; (iv) bối cảnh mới và quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới thì tỷ trọng ngành thủy sản trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng từ 36,5% năm 2017 lên 38,5% năm 2020 và đạt 41,2% năm 2025; tỷ trọng ngành nông nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản giảm từ 62,5% năm 2017 xuống còn 60,6% năm 2020 và còn 58% năm

2025; tỷ trọng ngành lâm nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản giảm từ 1% năm 2017 xuống còn 0,9% năm 2020 và còn 0,8% năm 2025.

### **Hai là, về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế**

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm nhanh tỷ trọng ngành trồng trọt trong giá trị sản xuất nông nghiệp; gắn với ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái. Chuyển dần từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún lên nông nghiệp trang trại, nông nghiệp tập trung quy mô lớn. Gắn sản xuất với chế biến, liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng thương hiệu hàng nông sản nhằm nâng cao giá trị hàng nông sản của vùng.

Căn cứ vào: (i) cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017; (ii) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020; (iii) bối cảnh mới và quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới thì tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng nhanh, từ 15,9% năm 2017 lên 18% năm 2020 và đạt 21,5% năm 2025; tỷ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp cũng tăng từ 9,4% năm 2017 lên 9,7% năm 2020 và đạt 10,2% năm 2025. Ngược lại, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm nhanh, từ 74,7% năm 2017 xuống còn 72,3% năm 2020 và còn 68,3% năm 2025.

*Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng nhóm cây rau đậu và nhóm cây ăn quả, giảm nhanh tỷ trọng nhóm cây lương thực và nhóm cây công nghiệp trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt; gắn với việc áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững. Phát triển ngành trồng trọt theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.*

Căn cứ vào: (i) cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017; (ii) Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện

biến đổi khí hậu; (iii) bối cảnh mới và quan điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới thì tỷ trọng nhóm cây rau đậu trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng nhanh, từ 14,5% năm 2017 lên 16,3% năm 2020 và đạt 19,3% năm 2025; tỷ trọng nhóm cây ăn quả cũng tăng nhanh từ 19,5% năm 2017 lên 20,6% năm 2020 và đạt 22,6% năm 2025. Ngược lại, tỷ trọng nhóm cây lương thực giảm nhanh, từ 60,6% năm 2017 xuống còn 58,5% năm 2020 và còn 54,6% năm 2025; tỷ trọng nhóm cây công nghiệp cũng giảm từ 4,8% năm 2017 xuống còn 4,2% năm 2020 và còn 3,2% năm 2025.

*Định hướng phát triển ngành chăn nuôi:*

Các loại vật nuôi chính cần được đẩy mạnh phát triển ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới là bò thịt, lợn và gia cầm. Ngoài ra, cần khuyến khích phát triển các loại vật nuôi khác như trâu, dê và cừu ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Chuyển nhanh từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ trong khu dân cư sang chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại nằm ngoài khu dân cư. Cần phát triển các giống gia súc, gia cầm có năng suất và chất lượng cao phù hợp với điều kiện của vùng. Xây dựng thêm nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi trong vùng, giảm chi phí vận chuyển thức ăn, hạ giá thành chăn nuôi. Cần tăng cường công tác thú y nhằm đảm bảo tốt công tác phòng chống dịch bệnh. Đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ về chăn nuôi tại các địa phương trong vùng; cũng như khuyến khích, hỗ trợ người nuôi ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất. Cần đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi và vệ sinh môi trường.

Cần khuyến khích phát triển hệ thống cơ sở giết mổ tập trung, nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có và xây dựng thêm nhà máy chế biến mới có công nghệ hiện đại và sản phẩm đa dạng. Khuyến khích chăn nuôi khép kín từ sản xuất, đến giết mổ và chế biến hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng hiệu quả.

**Ba là, về cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động**

DT rừng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng giảm xuống, từ 337.664 ha năm 2000 xuống còn 253.530 ha năm 2017, quân giảm 4.949 ha/năm. Hiện tượng giảm này là do DT rừng sản xuất giảm mạnh, mặc dù DT rừng phòng hộ và DT rừng đặc dụng có xu hướng tăng lên. DT rừng ở vùng ĐBSCL

trong thời gian qua giảm xuống làm cho độ che phủ rừng của vùng cũng giảm theo, từ 8,5% năm 2000 xuống chỉ còn khoảng 6,2% năm 2017. Để nâng cao độ che phủ rừng của vùng, cũng như thực hiện các mục tiêu của phát triển rừng về kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh và quốc phòng thì định hướng phát triển 3 loại rừng ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới như sau:

*Định hướng phát triển rừng sản xuất:*

DT rừng sản xuất ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng giảm mạnh do hiệu quả kinh tế thấp, từ 218.632 ha năm 2000 xuống còn 99.257 ha năm 2017, bình quân giảm 7.022 ha/năm. Rừng sản xuất ở vùng ĐBSCL hiện nay gồm có rừng tràm trên vùng đất phèn; rừng đước, bần, vẹt ở cửa sông và ven biển; rừng bạch đàn và keo lai làm nguyên liệu giấy ở Long An và Kiên Giang.

Để gia tăng DT rừng sản xuất ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới thì phải nâng cao hiệu quả kinh tế của nghề rừng bằng cách đẩy nhanh thực hiện các mô hình nông - lâm kết hợp, nông - lâm - ngư kết hợp nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống người làm nghề rừng và tạo nguồn cung cấp lâm sản tại chỗ. Xác định cây trồng phù hợp với từng loại đất. Cần tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất giống và du nhập các giống cây lâm nghiệp có khả năng thích nghi tốt với các điều kiện của vùng, tăng trưởng nhanh, sinh khối lớn và chất lượng gỗ đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Tổ chức chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người làm nghề rừng. Thực hiện thâm canh rừng (chọn giống tốt, bón phân, lên liếp...) để nâng cao năng suất cây trồng. Thiết lập liên kết giữa người trồng rừng với các cơ sở chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng lâm sản.

Theo Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu thì DT rừng sản xuất ở vùng ĐBSCL năm 2020 là 158.700 ha. Việc mở rộng DT rừng sản xuất nhằm mục tiêu cung cấp gỗ nhỏ (cừ tràm, cừ đước) cho nhu cầu xây dựng tại địa phương, nguyên liệu (bạch đàn, keo lai) cho chế biến bột giấy, ván dăm, gỗ gia dụng và cung cấp củi cho người dân vùng nông thôn.

*Định hướng phát triển rừng phòng hộ:*

DT rừng phòng hộ ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 76.592 năm 2000 lên 81.778 ha năm 2017, bình quân tăng 305 ha/năm. Rừng phòng hộ ở vùng ĐBSCL bao gồm rừng phòng hộ ven biển từ Tiền Giang đến

Kiên Giang; rừng phòng hộ ven biên giới với Campuchia ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An; rừng phòng hộ nội địa và rừng phòng hộ vùng hải đảo. Trong thời gian tới, cần phải:

Bảo vệ và phát triển các đai rừng phòng hộ ven biển, tích cực trồng mới rừng ở những khu vực phòng hộ rất xung yếu đang bị xói lở, xúc tiến tái sinh rừng trên những vùng bãi bồi.

Đẩy nhanh việc thiết lập hệ thống rừng phòng hộ ven biên giới với Campuchia và phòng hộ các công trình kết cấu hạ tầng, cụm dân cư vùng lũ. Đặc biệt đối với các khu vực xung yếu và rất xung yếu ven biên giới, các tuyến kênh và đê chính nhất thiết phải bố trí các đai rừng phòng hộ đủ rộng để hạn chế tác hại của lũ.

Trên cơ sở rà soát lại DT và ranh giới các khu rừng phòng hộ sẽ chuyển đổi một số DT rừng phòng hộ ít xung yếu thuộc tỉnh Kiên Giang thành rừng sản xuất và một phần rừng phòng hộ ít xung yếu của huyện đảo Phú Quốc phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Như vậy, cần phải thiết lập hệ thống rừng phòng hộ với quy mô đáp ứng được yêu cầu phòng hộ ven biển, ven biên giới, các công trình kết cấu hạ tầng và cụm dân cư vùng lũ. Theo Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu thì DT rừng phòng hộ ở vùng ĐBSCL năm 2020 là 95.300 ha. Việc bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ ở vùng ĐBSCL nhằm phát huy chức năng chắn sóng, chống xói lở ở vùng ven biển, bảo vệ quốc phòng ở vùng biên giới và ven biển, bảo vệ các công trình kết cấu hạ tầng và cụm dân cư vùng lũ, góp phần làm giảm nhẹ các thiệt hại do biến đổi khí hậu và nước biển dâng cùng với hiện tượng ngập lũ xảy ra hàng năm ở vùng ĐBSCL.

*Định hướng phát triển rừng đặc dụng:*

DT rừng đặc dụng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đã tăng lên, từ 42.440 ha năm 2000 lên 72.495 ha năm 2017, bình quân tăng 1.768 ha/năm. Rừng đặc dụng ở vùng ĐBSCL hiện nay gồm có khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú ở Bến Tre, vườn quốc gia U Minh Thượng và vườn quốc gia Phú Quốc ở Kiên Giang, vườn quốc gia Mũi Cà Mau ở Cà Mau...

Trong thời gian tới, cần rà soát lại DT và ranh giới của từng khu rừng đặc dụng hiện có; trên cơ sở đó, điều chỉnh tăng, giảm DT của từng khu rừng tùy theo

yêu cầu phát triển của từng khu rừng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Cần rà soát lại và thiết lập thêm một số khu rừng đặc dụng mới.

Theo Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu thì DT rừng đặc dụng ở vùng ĐBSCL năm 2020 là 76.500 ha. Việc bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng nhằm mục tiêu bảo tồn các mẫu chuẩn hệ sinh thái ngập nước quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen quý hiếm, bảo tồn giá trị văn hóa lịch sử; đồng thời phục vụ nghiên cứu khoa học, tham quan, nghỉ dưỡng và phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Ngoài trồng rừng tập trung với 3 loại rừng trên, cần phát triển mạnh trồng cây phân tán dọc theo các tuyến đường, trên bờ kênh mương, bờ bao, đê biển, trong khuôn viên công sở, trường học, bệnh viện, quanh nhà...

Tóm lại, định hướng phát triển 3 loại rừng như trên nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao độ che phủ rừng của vùng, cũng như thực hiện các mục tiêu của phát triển rừng về kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh và quốc phòng. Đồng thời, còn thúc đẩy cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động ở vùng trong thời gian tới chuyển dịch theo hướng tiến bộ, cụ thể là: tăng tỷ trọng ngành trồng và chăm sóc rừng, giảm tỷ trọng ngành khai thác gỗ và lâm sản khác trong giá trị sản xuất lâm nghiệp.

#### **Bốn là, về cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động**

Vùng ĐBSCL có tiềm năng và lợi thế trong việc phát triển ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản lớn nhất so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước. Vì vậy, cần phải xây dựng ngành thủy sản trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, sản xuất hàng hóa lớn, có sức cạnh tranh cao, có kim ngạch xuất khẩu lớn và góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

*Về cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng tiếp tục tăng tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản, giảm tỷ trọng ngành khai thác thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản của vùng.*

*Về nuôi trồng thủy sản:* cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản với sự mở rộng DT nuôi trồng, điều chỉnh phương thức nuôi và tập trung vào các

đối tượng nuôi chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái, xu hướng của biến đổi khí hậu cũng như của thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước, cụ thể như sau:

Về DT nuôi trồng thủy sản: DT có khả năng nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL là khoảng 1.366.430 ha. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông làm cho DT có khả năng nuôi trồng thủy sản ở vùng có xu hướng tăng lên theo thời gian. Tuy nhiên, trên thực tế thì DT nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 798.400 ha, chỉ chiếm có 58,4% DT có khả năng nuôi trồng thủy sản ở vùng. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải mở rộng DT nuôi trồng thủy sản ở vùng cả nước ngọt và nước mặn, nước lợ.

Về phương thức nuôi: DT nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 798.400 ha. Trong đó, DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến là 635.438 ha, chiếm tới 79,6%; DT nuôi bán thâm canh là 28.706 ha, chiếm 3,6%; DT nuôi thâm canh là 134.256 ha, chỉ chiếm có 16,8%. Vì vậy, trong thời gian tới cần chuyển nhanh các mô hình nuôi quảng canh sang các mô hình nuôi quảng canh cải tiến. Chuyển một phần DT nuôi quảng canh sang nuôi bán thâm canh và thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi, áp dụng công nghệ nuôi và xử lý môi trường tiên tiến, đạt tiêu chuẩn chất lượng cao và an toàn sinh học (GAP, BMP...).

Về đối tượng nuôi: cần tập trung đầu tư phát triển các đối tượng nuôi chủ lực là cá tra, tôm càng xanh... ở tiểu vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt gồm các tỉnh, thành là Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và Hậu Giang; nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể... ở các tỉnh ven biển từ Long An đến Kiên Giang.

*Về khai thác thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:*

DT biển vùng ĐBSCL là 360.000 km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 30% DT biển của cả nước. Số tàu khai thác thủy sản biển ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 23.846 chiếc. Nếu phân theo nhóm công suất thì số tàu khai thác thủy sản biển có công suất dưới 90 CV là 14.152 chiếc, chiếm tới 59,3% tổng số tàu, trong khi đó số tàu có công suất từ 90 CV trở lên là 9.694 chiếc, chỉ chiếm có 40,7% tổng số tàu. Còn nếu phân theo phạm vi khai thác thì số tàu khai thác gần bờ là 13.402 chiếc, chiếm tới 56,2% tổng số tàu, trong khi đó số tàu khai thác xa bờ là 10.444 chiếc, chỉ chiếm có 43,8% tổng số tàu. Như vậy, ở vùng ĐBSCL thì số tàu khai thác thủy sản biển có công suất

dưới 90 CV và khai thác gần bờ là chủ yếu. Ngoài ra, một bộ phận ngư dân vẫn chưa có ý thức tốt trong việc bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Vì vậy, định hướng phát triển ngành khai thác thủy sản ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới như sau:

**Khai thác gần bờ:** giảm thiểu đến mức có thể cường độ khai thác thủy sản gần bờ bằng cách giảm bớt số lượng tàu và những phương tiện đánh bắt có tính chọn lọc kém, nghiêm cấm triệt để các phương tiện đánh bắt có tính hủy diệt như thuốc nổ, xung điện gây suy giảm nguồn lợi thủy sản. Quy định kiểm soát chặt chẽ việc cấm đánh bắt hoàn toàn hoặc có thời hạn tại một số vùng biển.

**Khai thác xa bờ:** cần khuyến khích đóng tàu thuyền lớn khai thác xa bờ. Điều chỉnh số lượng tàu khai thác phù hợp với những thông tin cập nhật về nguồn lợi thủy sản tại các vùng biển, sử dụng những phương tiện đánh bắt mang lại hiệu quả kinh tế và không gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản như câu, lưới rê, lưới kéo... Hình thành các tổ hợp đánh cá khơi xa, mạnh, hiện đại. Gắn hoạt động của đội tàu khai thác xa bờ với dịch vụ hậu cần trên biển và trên bờ, nâng cao năng lực quản lý thông tin tàu thuyền trên biển. Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng nghề cá ở ven bờ và các đảo lớn (cảng, bến cá, chợ cá, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão...) và xây dựng các tuyến đường giao thông nối liền với nhà máy chế biến.

### **5.2.3.3 Về tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**

#### **Thứ nhất, về tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GRDP:**

Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng bao gồm 4 ngành kinh tế cấp 1 đó là: ngành khai khoáng; ngành công nghiệp chế biến; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước; ngành xây dựng. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến phản ánh trình độ CNH và được dùng để so sánh trình độ CNH giữa các nền kinh tế (Trần Văn Thọ, 1998). Ở góc độ cơ cấu ngành kinh tế, CNH là quá trình biến đổi nền kinh tế mà nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng lớn sang một nền kinh tế mà ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn. Trong quá trình này, ngành công nghiệp chế biến trở thành đầu tàu của nền kinh tế và có xu hướng gia tăng về tỷ trọng trong sản xuất, trong tổng lao động xã hội và kim ngạch xuất khẩu.



Trong thực tế, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 13,7% năm 2000 lên 16,6% năm 2010 và đạt 18,8% năm 2017. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra còn rất chậm (bình quân mỗi năm chỉ tăng được có 0,3%) và còn chiếm tỷ trọng rất thấp trong GRDP. Vì vậy, cần phải tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GRDP ở vùng trong thời gian tới.

**Thứ hai, về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp** ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo định hướng sau:

+ Phát triển mạnh và tăng nhanh tỷ trọng một số ngành công nghiệp trong giá trị sản xuất công nghiệp mà vùng ĐBSCL đang có tiềm năng và lợi thế như ngành: sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị). Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp này nhằm khai thác tối đa nguồn nguyên liệu nông sản và thủy sản, nguồn nhân lực dồi dào của vùng, cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường của vùng, trong nước và ngoài nước.

+ Đồng thời, cần hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao ở giai đoạn đầu như: lắp ráp điện tử; sản xuất, lắp ráp thiết bị điện; sản xuất phụ tùng máy động lực xăng; đóng mới và sửa chữa tàu khai thác thủy sản biển xa bờ; phát triển năng lượng tái tạo (điện gió ven biển, điện mặt trời)... nhằm từng bước hiện đại hóa cơ cấu ngành kinh tế của vùng.

+ Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp cần nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ của các ngành công nghiệp theo phương châm “vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt khi có nhu cầu cần thiết và có khả năng thực hiện” nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

+ Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần gắn với việc phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng cụ thể, thiết thực và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu về mặt bằng cho việc đầu tư phát triển các ngành công nghiệp của vùng.

**- Định hướng cụ thể hơn đối với một số ngành công nghiệp có triển vọng ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới như sau:**

+ Phát triển ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống: xây dựng ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống quy mô lớn có trình độ công nghệ cao, gắn với phát triển vùng nguyên liệu. Giảm sản phẩm sơ chế, tăng cường chế biến sâu. Tập trung vào các ngành đang có lợi thế so sánh như chế biến gạo, rau quả, dứa, thịt, thủy sản, thức ăn chăn nuôi và thức ăn nuôi trồng thủy sản.

+ Phát triển ngành dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: phát triển các ngành này nhằm khai thác nguồn nhân lực dồi dào hiện có của vùng và đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu. Cần tăng hàm lượng chất xám trong giá trị sản phẩm bằng cách chủ động sáng tạo ra các mẫu mã mới phù hợp với xu hướng của thời trang quốc tế; chú trọng đầu tư vào máy móc, thiết bị và nâng cao trình độ tay nghề của người lao động nhằm tiến tới xuất khẩu trực tiếp, giảm dần việc gia công. Nghiên cứu, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước.

+ Phát triển ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy: tỷ trọng ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy trong giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 0,4% năm 2000 lên 1,1% năm 2017. Tuy nhiên, quy mô còn rất nhỏ bé và chưa đáp ứng đủ nhu cầu về giấy các loại của ngành in, sao chép bản ghi các loại ở vùng. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển của ngành này trong thời gian tới, nhất là tại các tỉnh như Long An, Bến Tre và Hậu Giang.

+ Phát triển ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất: sản phẩm chủ yếu của ngành này là phân bón và thuốc trừ sâu. Về mặt quy mô thì ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất mới chiếm có 3,8% giá trị sản xuất công nghiệp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu về phân bón và thuốc trừ sâu của sản xuất nông nghiệp ở vùng; về mặt trình độ của ngành thì còn thấp. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng ngành cùng với phát triển ngành theo hướng hiện đại trong thời gian tới, nhất là tại các tỉnh như Long An, Cà Mau và thành phố Cần Thơ.

+ Phát triển ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: sản phẩm chủ yếu của ngành này là thuốc viên và thuốc nước. Tỷ trọng ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu trong giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên và đạt 1,7% năm 2017. Tuy nhiên, tỷ trọng này là

còn rất nhỏ bé và chưa đáp ứng đủ nhu cầu về tân dược của người dân trong vùng. Vì vậy, cần phải phát huy tiềm năng và lợi thế của vùng để phát triển mạnh ngành này trong thời gian tới, nhất là tại thành phố Cần Thơ và tỉnh Đồng Tháp.

+ Phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic: sản phẩm của ngành này gồm có bao bì bằng nhựa, ống kim tiêm, vỏ xe đạp, vỏ xe máy và đồ nhựa gia dụng. Tỷ trọng ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic trong giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 0,4% năm 2000 lên 1,8% năm 2010 và đạt 2,6% năm 2017. Cần tiếp tục gia tăng tỷ trọng của ngành này trong thời gian tới, nhất là tại các tỉnh như Long An và Tiền Giang.

+ Phát triển ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị): sản phẩm của ngành này gồm có nông cụ cầm tay, đồ tôn sắt tây và cửa bằng sắt thép. Tỷ trọng ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn trong giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 2,3% năm 2000 lên 2,4% năm 2010 và đạt 2,5% năm 2017. Cần tiếp tục gia tăng tỷ trọng của ngành này trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư, nhất là tại các địa phương có tiềm năng và lợi thế như tỉnh Long An và thành phố Cần Thơ.

+ Phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao như điện tử, điện, cơ khí: tỷ trọng các ngành này trong giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 có xu hướng tăng lên, từ 2,3% năm 2000 lên 2,6% năm 2010 và đạt 3% năm 2017. Tuy nhiên, quy mô như vậy là còn quá nhỏ bé; sản phẩm thì còn rất đơn giản như dây điện và cáp điện, thùng suốt lúa, đóng tàu gỗ... Vì vậy, cần phải hình thành và phát triển các ngành công nghiệp này ở giai đoạn đầu như lắp ráp điện tử; sản xuất, lắp ráp thiết bị điện; sản xuất phụ tùng máy động lực xăng; đóng mới và sửa chữa tàu khai thác thủy sản biển xa bờ...

#### **5.2.3.4 Về tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP**

Tỷ trọng của hầu hết các ngành dịch vụ trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 đều có xu hướng tăng lên (chỉ trừ tỷ trọng của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là có xu hướng giảm xuống). Tuy nhiên, những ngành dịch vụ truyền thống như ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống còn chiếm tỷ trọng cao

trong GRDP. Ngược lại, những ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo còn chiếm tỷ trọng thấp trong GRDP. Vì vậy, tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo xu hướng sau:

- Tiếp tục gia tăng tỷ trọng của ngành thương nghiệp, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống vì các ngành dịch vụ này có mức vốn đầu tư/1 lao động thấp, phù hợp với điều kiện ít vốn và nhiều lao động phổ thông ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay.

- Đồng thời, cần tăng nhanh tỷ trọng của một số ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH ở vùng.

- Trong quá trình cơ cấu lại các ngành dịch vụ theo phương hướng nêu trên, cần nhanh chóng áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là áp dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá cả của các dịch vụ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống.

### **5.3 Những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025**

Căn cứ vào nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 và để cho cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng nêu trên, cần thực hiện đồng bộ những nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

#### **5.3.1 Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách**

Cơ chế, chính sách của Nhà nước có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở một nền kinh tế. Để cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng nêu trên, cần thực hiện một số giải pháp về cơ chế, chính sách chủ yếu như sau:

#### **Một là, về quy hoạch**

- Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 19 tháng 07 năm 2012, cần:

+ Bổ sung bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

+ Xác định rõ quan điểm và định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

+ Xác định đầy đủ, đúng đắn và đảm bảo tính khả thi của các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong quá trình CNH, HĐH.

+ Tổ chức, giám sát thực hiện Quy hoạch một cách nghiêm túc. Thường xuyên chỉnh sửa, bổ sung Quy hoạch khi bối cảnh quốc tế và bên trong vùng có sự thay đổi.

- Ngoài Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020, còn có Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; các quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp vùng như Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản vùng ĐBSCL đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu, Quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng ĐBSCL đến năm 2020, Quy hoạch nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Đề án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng ĐBSCL... Tuy nhiên, giữa các quy hoạch này không có sự gắn kết, thiếu đồng bộ, thậm chí có những nội dung còn sai lệch với nhau, chưa kể đến phương pháp và nội dung quy hoạch còn nhiều hạn chế, bất cập. Vì vậy, cần phải xây dựng một bản quy hoạch tích hợp cho vùng ĐBSCL với mục tiêu tạo ra một khung chiến lược toàn diện cho vùng, làm cơ sở cho việc triển khai các chương trình, dự án đầu tư phát triển một cách đồng bộ nhằm phát huy tối đa những tiềm năng và lợi thế của vùng.

### **Hai là, các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng**

- Về đối tượng thụ hưởng: trọng tâm là bốn sản phẩm chủ lực của vùng (lúa, cây ăn quả, thủy sản, du lịch); một số ngành công nghiệp có triển vọng; một số ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm phát huy tối đa những tiềm năng và lợi thế so sánh tĩnh hiện có của vùng, đồng thời tạo lập những lợi thế so sánh động trong tương lai, từng bước nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế của vùng trong quá trình CNH, HĐH.

- Về hình thức ưu đãi:

+ Cần ban hành chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế, giảm thuế vì thuế là một trong những công cụ để xác lập cơ cấu đầu tư, tạo ra động lực kích thích hoặc hạn chế sự phát triển của các ngành kinh tế.

+ Cần ban hành chính sách tín dụng ưu đãi với nhiều hình thức khác nhau như: lãi suất ưu đãi, thời hạn tín dụng phù hợp...

### **5.3.2 Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng nhất đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Để cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng nêu trên, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về nguồn nhân lực như sau:

**Thứ nhất, cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo hướng giảm nhanh lao động nhóm ngành nông - lâm - thủy sản về số tuyệt đối và về tỷ trọng trong tổng lao động xã hội, ngược lại tăng nhanh lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ về số tuyệt đối và về tỷ trọng trong tổng lao động xã hội. Đồng thời, tốc độ tăng lao động nhóm ngành dịch vụ nhanh hơn so với tốc độ tăng lao động nhóm ngành sản xuất vật chất, làm tăng tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ trong tổng lao động xã hội, ngược lại giảm tỷ trọng lao động nhóm ngành sản xuất vật chất trong tổng lao động xã hội.**

### **Thứ hai, mở rộng quy mô đào tạo**

Trong cơ cấu tổng lao động xã hội phân theo trình độ CMKT ở vùng ĐBSCL năm 2017 thì: lao động không có trình độ CMKT chiếm tới 87,9% tổng lao động xã hội, còn lao động có trình độ CMKT chỉ chiếm có 12,1% tổng lao động xã hội và đây cũng là tỷ lệ thấp nhất so với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước. Cơ

cấu như vậy làm hạn chế khả năng phát triển một số ngành kinh tế công nghệ cao và hạn chế khả năng tiếp thu, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, dẫn đến hệ quả là năng suất lao động xã hội ở vùng còn thấp. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải mở rộng quy mô đào tạo nhằm tăng nhanh tỷ trọng lao động có trình độ CMKT trong tổng lao động xã hội. Các giải pháp lớn cho vấn đề này là:

+ Tăng nhanh vốn đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo ở vùng ĐBSCL từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành giáo dục và đào tạo ở vùng, nhất là ở bậc dạy nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học.

+ Các cơ sở đào tạo ở vùng cần tăng cường phối hợp đào tạo với các cơ sở đào tạo ở các vùng khác trên cả nước và hợp tác quốc tế.

### **Thứ ba, điều chỉnh cơ cấu về trình độ và ngành nghề đào tạo theo hướng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

Tính đến năm 2017, vùng ĐBSCL có 1.249.083 người lao động đã qua đào tạo. Trong đó, số người lao động có trình độ cao đẳng và đại học trở lên là 722.610 người, trung cấp là 258.075 người, dạy nghề là 268.398 người. Theo kinh nghiệm của các nước đi trước thì tỷ lệ giữa số người lao động có trình độ cao đẳng và đại học trở lên, trung cấp và dạy nghề hợp lý là khoảng 1 - 4 - 20, nhưng tỷ lệ này ở vùng ĐBSCL năm 2017 là 1 - 0,36 - 0,37, tỷ lệ như vậy là còn chưa hợp lý. Vì vậy, cần phải điều chỉnh cơ cấu về trình độ đào tạo ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới theo hướng tăng nhanh trình độ đào tạo là trung cấp và dạy nghề, nhất là dạy nghề. Các giải pháp cơ bản cho vấn đề này là:

+ Hàng năm, ngân sách Nhà nước phải dành một tỷ lệ nhất định cho đào tạo nghề. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề.

+ Xây dựng hệ thống đào tạo nghề ở 3 cấp độ khác nhau là đào tạo công nhân kỹ thuật, công nhân kỹ thuật lành nghề và công nhân kỹ thuật trình độ cao nhằm thu hút học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và bộ đội xuất ngũ vào học.

+ Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề phù hợp với từng đối tượng, từng ngành nghề như đào tạo chính quy, đào tạo vừa làm vừa học ngay trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh việc điều chỉnh cơ cấu về trình độ đào tạo, cần điều chỉnh cơ cấu về ngành nghề đào tạo cho phù hợp với định hướng chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới, tránh tình trạng dư thừa hoặc thiếu hụt nguồn nhân lực ở một số ngành nghề đào tạo như thời gian qua.

#### **Thứ tư, nâng cao chất lượng đào tạo**

Hiện nay, vùng ĐBSCL có 17 trường đại học (trong đó có 6 trường đại học ngoài công lập), 26 trường cao đẳng, 62 trường trung cấp và các trung tâm dạy nghề ở các huyện, thị xã, thành phố. Hầu hết các trường này đều được thành lập từ sau năm 2000. Về chất lượng đào tạo ở vùng ĐBSCL hiện nay thì vẫn còn rất thấp nên chưa tạo được uy tín trong đào tạo và thu hút người học. Có nhiều nguyên nhân gây ra kết quả này như trình độ đầu vào còn thấp, chương trình đào tạo, chất lượng đội ngũ giáo viên, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, công tác kiểm tra đánh giá người học, cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ việc dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu. Để nâng cao chất lượng đào tạo ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

+ Cần rà soát lại các chương trình đào tạo theo hướng phù hợp với bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng: trước hết, cần đánh giá, phân loại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục hiện có; sau đó, xác định nhu cầu về số lượng, chất lượng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục còn thiếu và chưa đáp ứng chuẩn trình độ theo chuyên ngành được đào tạo. Từ đó, xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng phù hợp.

+ Đổi mới nội dung giáo dục - đào tạo theo hướng cập nhật những thành tựu mới nhất trong từng lĩnh vực khoa học - công nghệ.

+ Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động và năng lực sáng tạo của người học.

+ Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm tính khách quan, chính xác và công bằng.

+ Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ việc dạy và học ở các cơ sở đào tạo.



+ Các cơ sở đào tạo cần xây dựng chuẩn đầu ra nhằm đảm bảo người học sau khi ra trường có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ mà nhà tuyển dụng yêu cầu.

+ Thường xuyên thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục - đào tạo, công bố công khai kết quả kiểm định và tổ chức xếp hạng các cơ sở giáo dục - đào tạo.

### **Thứ năm, thu hút nhân tài**

Các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trên địa bàn vùng ĐBSCL cần có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài và lao động có trình độ CMKT đến công tác và làm việc lâu dài ở các địa phương trong vùng. Các chính sách đãi ngộ như cấp nhà hoặc cho thuê nhà với giá rẻ, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho họ phát huy tối đa tài năng của mình, có chế độ tiền lương, tiền công tương xứng với công sức mà họ đã cống hiến...

### **5.3.3 Nhóm giải pháp về vốn**

Để cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng nêu trên cần phải huy động tối đa mọi nguồn vốn, điều chỉnh cơ cấu đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

#### **Một là, huy động tối đa mọi nguồn vốn**

##### **- Vốn khu vực Nhà nước gồm có:**

+ Đối với vốn ngân sách Nhà nước: vốn ngân sách Nhà nước đầu tư trên địa bàn vùng gồm có ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Để gia tăng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn vùng cần tăng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn trên cơ sở tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Đồng thời, cần tăng cường công tác phòng chống thất thu, lạm thu, buôn lậu, trốn thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời cho ngân sách Nhà nước. Thực hành tiết kiệm nhằm tăng đầu tư phát triển. Trung ương cần tăng tỷ lệ hỗ trợ vốn từ ngân sách Trung ương cho các tỉnh trong vùng. Trung ương cần tăng cường đầu tư vào các công trình thuộc kết cấu hạ tầng của sản xuất ở vùng, nhất là hệ hống đường xá, cầu cống, hải cảng, thủy lợi...

+ Đối với trái phiếu chính quyền địa phương: cần thí điểm cho địa phương vay vốn nước ngoài đầu tư vào hạ tầng quan trọng của vùng. Mở rộng cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với chính quyền địa phương nhằm

nâng cao tính chủ động và trách nhiệm trả nợ đối với các khoản vay nước ngoài của chính quyền địa phương.

+ Đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ bằng nguồn vốn này cho một số ngành kinh tế cần khuyến khích phát triển, nhất là cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

+ Đối với vốn ODA: các địa phương nhận được nguồn vốn này thông qua điều phối của Trung ương (trừ những dự án nhỏ được nhận trực tiếp). Nguồn vốn này trong những năm tới cần tiếp tục tập trung vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, thực hiện các mục tiêu của Chương trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở vùng ĐBSCL. Để có thể thu hút được nhiều nguồn vốn ODA trong giai đoạn tới, cần thực hiện một số biện pháp sau: có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương với các Bộ, ngành có liên quan để xây dựng danh mục các chương trình, dự án ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA, trong đó xác định rõ mức độ ưu tiên đầu tư sử dụng nguồn vốn này. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa phương để có thể thu hút nguồn vốn ODA theo quy mô vùng hoặc tiểu vùng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận động nguồn vốn ODA từ các nhà tài trợ có quy mô tài trợ lớn. Đối với các chương trình, dự án ODA do Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn vùng, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chủ quản và địa phương nhằm đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, góp phần hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của toàn vùng.

+ Đối với vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước: cần khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước đầu tư bằng vốn tự có. Đồng thời, đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nhằm huy động thêm vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Đối với vốn ngân sách Nhà nước khác: cần tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ đất đai.

#### **- Vốn khu vực ngoài Nhà nước gồm có:**

+ Đối với vốn vay (không kể tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước) gồm có: vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Để vay được nhiều

hơn nguồn vốn này trong giai đoạn tới, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu như sau:

Tăng cường công tác huy động vốn tại các địa phương trong vùng, cũng như trên phạm vi cả nước của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Trong nghiệp vụ cho vay vốn cần đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, ban hành hệ thống lãi suất cho vay hợp lý. Đối với tài sản sở hữu hoặc sử dụng (đất đai) hợp pháp của người dân thì Nhà nước cần làm giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản cho người dân nhằm hoàn thiện thủ tục khi họ đi vay.

Khuyến khích mở rộng các hình thức dịch vụ về vốn cho người sản xuất, nhất là khuyến khích các doanh nghiệp dịch vụ về vốn cho nông dân dưới hình thức ứng trước vốn và thu hồi lại bằng hàng nông sản.

+ Đối với vốn tự có của tư nhân trong nước (doanh nghiệp, dân cư): nguồn vốn này được hình thành từ lợi nhuận trích ra để tích lũy, từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định và từ huy động cổ phần... Nguồn vốn này đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới. Để huy động tối đa nguồn vốn này ở vùng trong thời gian tới cần phải:

Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước như ưu đãi thuế, tín dụng, giá thuê đất... Nhà nước cần đối xử thật sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về mọi mặt: vấn đề mặt bằng sản xuất, vấn đề vay vốn, vấn đề chọn đối tác kinh doanh, hỗ trợ của Nhà nước...

Chính quyền các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp dân doanh, thể hiện qua việc nâng cao điểm số của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI và cải thiện vị trí trên bảng xếp hạng của cả nước do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện, nhằm phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Chính quyền các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2025; trên cơ sở đó, đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu và xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư.

Các doanh nghiệp và dân cư ở vùng cần giảm tiêu dùng, tăng tích lũy nhằm nâng cao vốn tự có. Cần phát triển các hình thức huy động cổ phần, liên doanh, liên kết đầu tư.

- **Đối với vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI):** hiện nay, vốn FDI chỉ chiếm có 7,3% vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL. Để thu hút mạnh vốn FDI ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới, cần thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

Nhà nước cần hoàn thiện luật và chính sách kinh tế nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào nước ta nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng như ưu đãi thuế, tín dụng, điều kiện gửi lợi nhuận về nước... đảm bảo cho nhà đầu tư thu được lợi nhuận thỏa đáng và thuận lợi trong việc gửi lợi nhuận về nước. Đồng thời, cần đảm bảo tính ổn định và tính dự đoán trước được của các điều chỉnh pháp luật, chính sách kinh tế để nhà đầu tư yên tâm đầu tư.

Chính quyền các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài; cải cách thủ tục hành chính; giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm và kỷ luật lao động đối với đội ngũ công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính thực thi nhiệm vụ liên quan đến FDI, hạn chế tối đa thái độ sách nhiễu đối với các nhà đầu tư; xác định mức giá cho thuê đất hợp lý; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể tiếp cận được các nguồn vốn; tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật có chất lượng; hoàn thiện kết cấu hạ tầng sản xuất của vùng, nhất là hệ thống đường xá, cầu cống và cảng biển; thường xuyên đối thoại với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các dự án đang hoạt động mở rộng đầu tư.

Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài như đầu tư 100% vốn nước ngoài, liên doanh liên kết.

Như vậy, để cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng nêu trên, trước hết cần phải giải phóng sức sản xuất, huy động tối đa mọi nguồn vốn trong vùng, ngoài vùng và nước ngoài. Về cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL phân theo nguồn vốn trong thời gian tới thì tỷ trọng vốn khu vực Nhà nước sẽ giảm; ngược lại, tỷ trọng vốn khu vực ngoài Nhà nước và vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài sẽ tăng.

**Hai là, điều chỉnh cơ cấu đầu tư**

- Cơ cấu đầu tư phải gắn và phục vụ cho định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới. Vì vậy, cần phải điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến (nhất là một số ngành công nghiệp có triển vọng đã được xác định ở tiểu mục 5.2.2.3) và một số ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm phát huy những tiềm năng và lợi thế so sánh tĩnh hiện có của vùng, đồng thời tạo lập những lợi thế so sánh động trong tương lai, từng bước nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong quá trình CNH, HĐH.

- Chú trọng đầu tư theo chiều sâu trong tất cả các ngành kinh tế, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước.

#### **Ba là, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư**

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thì trong việc xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản.

#### **5.3.4 Nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ**

Để khoa học và công nghệ trở thành động lực của CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới theo định hướng nêu trên, cần thực hiện một số biện pháp cơ bản, chủ yếu sau đây:

##### **- Đối với hoạt động khoa học và công nghệ:**

+ Đầu tư củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học trong vùng, đặc biệt ưu tiên cho các cơ sở nghiên cứu về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhằm đưa nhanh các kỹ thuật tiên bộ phục vụ cho việc sản xuất nông, lâm, thủy sản, nhất là khâu giống (cây trồng, vật nuôi, con giống thủy sản), công nghiệp chế biến và bảo quản các nông, lâm, thủy sản, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Cần có bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao nhằm hình thành một số ngành công nghiệp công nghệ cao ở giai đoạn đầu.

+ Cần nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ để ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác tài nguyên nước trên

thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông như nghiên cứu về giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, nghiên cứu các giải pháp về thủy lợi, giao thông...

+ Cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý cán bộ khoa học - công nghệ. Có chính sách khuyến khích cán bộ khoa học - công nghệ nâng cao thu nhập bằng các hợp đồng nghiên cứu và triển khai; biểu dương, khen thưởng cho cán bộ khoa học - công nghệ có công trình nghiên cứu khoa học có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ của vùng ngày càng phát triển.

+ Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước và hợp tác quốc tế.

+ Bộ Khoa học và Công nghệ cần sớm đưa ra Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ cho vùng ĐBSCL. Chiến lược này phải có tác dụng nhanh chóng nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong quá trình CNH, HĐH.

**- Đẩy mạnh ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất:**

+ Cần có chính sách khuyến khích (ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ vốn từ ngân sách địa phương...) các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất, cải tiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ.

+ Nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp. Đồng thời, nâng cao dân trí ở nông thôn nhằm tiếp thu tốt tiến bộ khoa học - công nghệ.

**- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ:** cần khuyến khích ký hợp đồng nghiên cứu và triển khai giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học trong vùng và ngoài vùng với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong vùng. Đây là giải pháp tốt nhất để khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực thúc đẩy CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian tới.

### **5.3.5 Nhóm giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ**

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, những nỗ lực mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ sẽ làm tăng cầu về hàng hóa và dịch vụ, do đó ảnh hưởng đến quan hệ cung - cầu và đến cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Để

mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của vùng ĐBSCL trong thời gian tới, cần thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau đây:

- **Về công tác thông tin:** các cơ quan, các tổ chức sản xuất kinh doanh ở vùng cần nâng cao trình độ dự báo nhu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài để định hướng đúng loại sản phẩm cần sản xuất cả về quy mô, chất lượng và tốc độ phát triển.

- **Về công tác xúc tiến thương mại:** cần tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất cần xây dựng trang web trên mạng internet, thông qua mạng xã hội, báo đài để xúc tiến thương mại.

- **Về nâng cao năng lực cạnh tranh:** cần nhanh chóng xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh của từng mặt hàng, của từng đơn vị kinh tế và của cả vùng ĐBSCL.

- **Về tiêu thụ hàng nông - lâm - thủy sản:** cần phát triển mạng lưới lưu thông hàng nông - lâm - thủy sản của vùng hợp lý. Đồng thời, cần khuyến khích các doanh nghiệp ký hợp đồng về tiêu thụ hàng nông - lâm - thủy sản với nông dân theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, hình thành ngày càng nhiều các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp ở vùng, liên kết từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ hàng nông - lâm - thủy sản.

- **Về nhu cầu của thị trường trong nước:** cần phải nâng cao sức mua của thị trường trong nước, nhất là nâng cao thu nhập cho nông dân bằng cách đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, cần phải tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại.

- **Đẩy mạnh xuất khẩu:** cần duy trì và phát triển các thị trường xuất khẩu hiện có, mở rộng các thị trường mới cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng như gạo, rau quả, thủy sản, hàng may mặc và giày dép. Việc đa phương hóa thị trường xuất khẩu này nhằm giảm thiểu rủi ro và tạo ra sự tăng trưởng ổn định cho xuất khẩu.

+ Mặt hàng gạo: dự kiến lượng gạo xuất khẩu của vùng sẽ dao động ở mức trên dưới 4 triệu tấn/năm. Cần hình thành các vùng chuyên canh lúa đặc sản, lúa thơm được thị trường nhập khẩu ưa thích. Cần xây dựng hệ thống kho chứa lúa, gạo

để dự trữ nguồn hàng lớn cho xuất khẩu, bình ổn giá và tăng thu nhập cho người trồng lúa. Thị trường xuất khẩu gạo trong giai đoạn tới chủ yếu vẫn là các nước châu Á và châu Phi. Hướng khai thác là mở rộng thêm thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Úc và New Zealand.

+ Mặt hàng rau quả:

Cần tiếp tục phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới có lợi thế cạnh tranh như dứa, xoài, nhãn, cam sành, quýt đường, bưởi, dứa, vú sữa, măng cụt, sầu riêng... Cần chú ý về vấn đề số lượng và chất lượng từng chủng loại để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng xuất khẩu.

Cần hình thành những vùng sản xuất tập trung, tổ chức chế biến theo quy mô lớn trên dây chuyền công nghệ hiện đại để có thể kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với nhà nhập khẩu.

+ Mặt hàng thủy sản:

Trong nuôi trồng thủy sản, cần chú trọng các đối tượng nuôi có giá trị xuất khẩu cao như cá tra, cá ba sa trên vùng nước ngọt ở 5 tỉnh, thành là Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và Hậu Giang; tôm, cua trên vùng nước mặn, lợ ở 8 tỉnh ven biển từ Long An đến Kiên Giang. Trong khai thác thủy sản, ngư dân cần khai thác thủy sản trên vùng biển hợp pháp của Việt Nam. Trong xuất khẩu thủy sản, Nhà nước cần ban hành và thực thi các quy định về việc chống bán phá giá nhằm đảm bảo lợi nhuận ổn định cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, tham gia cạnh tranh lành mạnh trên trường quốc tế và tránh bị đánh thuế chống bán phá giá cao từ nước nhập khẩu thủy sản.

Về thị trường xuất khẩu hàng thủy sản, thời gian tới vẫn tiếp tục khai thác thị trường Mỹ, Nhật Bản, EU và Hàn Quốc. Đồng thời, mở rộng các thị trường mới như ASEAN, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan...

+ Hàng may mặc và giày dép: cần phát triển các khu, cụm công nghiệp dệt may, giày dép tại các địa phương trong vùng nhằm thu hút nguồn lao động dư thừa từ nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Đi đôi với việc mở rộng thị trường xuất khẩu, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm hàng ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới cần chuyển dịch theo xu hướng sau: giảm nhanh tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông - lâm - thủy



sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu, ngược lại tăng nhanh tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp.

Ngoài ra, để cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng nêu trên cần phải cải cách hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh liên kết vùng, hợp tác giữa vùng ĐBSCL với các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước, nhất là với TP. HCM, hợp tác với các nước thuộc Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS); phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng của sản xuất, nhất là hệ thống đường xá, cầu cống, hải cảng và các công trình thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ sông Mê Kông.

#### **5.4 Một số kiến nghị**

##### **- Kiến nghị với Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương:**

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần sớm xây dựng một bản Quy hoạch tích hợp cho vùng ĐBSCL với mục tiêu tạo ra một khung chiến lược toàn diện cho vùng, làm cơ sở cho việc triển khai các chương trình, dự án đầu tư phát triển một cách đồng bộ nhằm phát huy tối đa những tiềm năng và lợi thế của vùng.

+ Ngành giáo dục và đào tạo ở vùng ĐBSCL cần mở rộng quy mô đào tạo; điều chỉnh cơ cấu về trình độ và ngành nghề đào tạo theo hướng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian tới; nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần có sự ưu tiên về vốn đầu tư đối với các trường đại học, cao đẳng và trung cấp công lập thuộc Bộ trên địa bàn vùng ĐBSCL.

+ Ngân sách Trung ương cần tăng tỷ lệ hỗ trợ vốn từ ngân sách Trung ương cho các tỉnh trong vùng; cũng như tăng cường đầu tư vào các công trình thuộc kết cấu hạ tầng của sản xuất ở vùng, nhất là hệ hống đường xá, cầu cống, hải cảng, thủy lợi...

+ Bộ Tài chính cần thí điểm cho các địa phương vay vốn nước ngoài đầu tư vào hạ tầng quan trọng của vùng. Mở rộng cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với chính quyền địa phương.

+ Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho một số ngành kinh tế cần khuyến khích phát triển, nhất là cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

+ Các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng: trong nghiệp vụ huy động vốn cần tăng cường công tác huy động vốn tại các địa phương trong vùng, cũng như trên phạm vi cả nước. Trong nghiệp vụ cho vay vốn, cần đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, ban hành hệ thống lãi suất cho vay hợp lý.

+ Bộ Khoa học và Công nghệ cần sớm đưa ra Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ cho vùng ĐBSCL. Chiến lược này phải có tác dụng nhanh chóng nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong quá trình CNH, HĐH.

+ Chính phủ cần tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/06/2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng và Chỉ thị số 25/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/08/2008 về việc tăng cường chỉ đạo tiêu thụ hàng nông sản thông qua hợp đồng nhằm đảm bảo thị trường đầu ra ổn định cho nông dân.

**- Kiến nghị với HĐND, UBND, các Sở ngành ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL:**

+ HĐND các cấp ở các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần có sự ưu tiên đối với chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề trên địa bàn.

+ Cần có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài và lao động có trình độ CMKT đến làm việc lâu dài tại các địa phương trong vùng.

+ Ngân sách địa phương: một mặt, cần tăng cường công tác phòng chống thất thu, lạm thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời cho ngân sách địa phương; mặt khác, cần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm tăng đầu tư phát triển. Cần tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển.

+ Cần phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương với các Bộ, ngành có liên quan để xây dựng danh mục các chương trình, dự án ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa phương để có thể thu hút nguồn vốn ODA theo quy mô vùng hoặc tiểu vùng.

+ Cần nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, nhất là ngoài nước

nhằm nhằm huy động tối đa nguồn vốn của doanh nghiệp dân doanh và nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Các Trung tâm Xúc tiến thương mại trực thuộc các Sở Công Thương ở các tỉnh, thành vùng ĐBSCL cần tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 5**

Chương này đã phân tích bối cảnh mới quốc tế và bối cảnh mới bên trong vùng ĐBSCL có ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, xác định quan điểm, mục tiêu tổng quát và định hướng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025. Trong đó, định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 gồm có định hướng về cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế; định hướng về các loại cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm ngành nông - lâm - thủy sản; định hướng về tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng trong GRDP, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp; định hướng về tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong GRDP. Luận án cũng đã đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025 bao gồm nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; nhóm giải pháp về nguồn nhân lực; nhóm giải pháp về vốn; nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ; nhóm giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Từ đó, đưa ra kiến nghị với Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, cũng như kiến nghị với HĐND, UBND và các Sở ngành ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL.

## KẾT LUẬN

Luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới đề tài của luận án về mặt lý luận như: nội hàm của khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH; tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới đề tài của luận án về mặt thực tiễn. Trên cơ sở đó, đánh giá chung những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, đồng thời xác định khoảng trống nghiên cứu.

Luận án đã xây dựng cơ sở khoa học về cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Trong đó, trọng tâm là phân tích, làm rõ khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH.

Luận án đã trình bày phương pháp luận, các phương pháp nghiên cứu cụ thể và cách vận dụng từng phương pháp trong luận án. Về phương pháp luận gồm có phương pháp biện chứng duy vật và phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Về các phương pháp nghiên cứu cụ thể gồm có phương pháp tiếp cận hệ thống; phương pháp thống kê, mô tả; phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp lịch sử thống nhất với phương pháp logic; phương pháp so sánh, đối chiếu. Trong đó, phương pháp thống kê, mô tả là cơ bản, cốt lõi. Ngoài ra, luận án cũng đã đề cập đến các nguồn số liệu, đề xuất khung phân tích và xây dựng quy trình nghiên cứu đề tài này.

Luận án đã giới thiệu khái quát về các đặc điểm tự nhiên và xã hội ở vùng ĐBSCL. Phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017. Trên cơ sở đó, đánh giá thành tựu, hạn chế và tìm ra nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn này.

Luận án đã phân tích bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, xác định quan điểm, mục tiêu tổng quát và định hướng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025. Luận án cũng đã đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL đến năm 2025

theo định hướng đã chọn. Từ đó, nêu lên một số kiến nghị với Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương; với HĐND, UBND, các Sở ngành ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, nhưng trước hết là do khả năng của bản thân NCS, sau đó là do đề tài rộng lớn, phức tạp và hệ thống số liệu mà NCS có được, nên việc phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017 về mặt chất lượng, cũng như việc phân tích thực trạng, xây dựng định hướng và đề xuất những nhóm giải pháp chủ yếu gắn với các tiêu vùng còn chưa đúng mức. Vì vậy, NCS thành thật xin các nhà khoa học tận tình chỉ bảo và lượng thứ cho những hạn chế trong luận án này.

Về hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài này là: chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế về mặt chất lượng trong quá trình CNH, HĐH vùng ĐBSCL đến năm 2025; chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gắn với các tiêu vùng trong quá trình CNH, HĐH vùng ĐBSCL đến năm 2025; phát triển giáo dục và đào tạo nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng ĐBSCL đến năm 2025; phát triển hoạt động khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng ĐBSCL đến năm 2025; hoàn thiện thể chế kinh tế nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng ĐBSCL đến năm 2025.

## DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Nguyễn Văn Trọn, 2016. *Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Trường Đại học Kinh Tế TP. HCM: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường - Chủ nhiệm.
2. Nguyễn Văn Trọn, 2016. *Tuyên truyền để nhân rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp*. Hội đồng khoa học các Cơ quan Đảng Trung ương: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ - Thành viên.

## DANH MỤC CÁC BÀI BÁO

1. Nguyễn Văn Trọn, 2014. *Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm góp phần đưa đất nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*. Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung - Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 6, trang 12-17, ISSN 1859-2635.
2. Nguyễn Văn Trọn, 2015. *Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Cộng sản - Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ - Thành ủy Cần Thơ: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long 30 năm đổi mới. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, ISBN: 978-604-57-1150-7.
3. Nguyễn Văn Trọn, 2019. *Một số giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Tài chính, số 705, trang 146-149, ISSN-2651-8973.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Danh mục tài liệu tiếng Việt

Bộ Chính Trị, 2003. *Nghị quyết số 21-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010.*

Bộ Chính Trị, 2012. *Kết luận số 28-KL/TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long, thời kỳ 2011 - 2020.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2002. *Giáo trình Triết học Mác - Lênin.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004. *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017. *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2008. *Dự án Quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2009. *Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014. *Quyết định số 3885/QĐ-BNN-TCTS về việc phê duyệt quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. *Quyết định số 5528/QĐ-BNN-TCTS về việc phê duyệt quy hoạch nuôi tôm nước lợ vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn 2030.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. *Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH về việc phê duyệt quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2017. *Chỉ thị số 6524/CT-BNN-KHCN về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

Bộ văn hóa, thể thao và du lịch, 2010. *Quyết định số 803/QĐ-BVHTTDL về việc*



*phê duyệt “Đề án phát triển du lịch đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020”.*

Bộ văn hóa, thể thao và du lịch, 2015. *Đề án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng đồng bằng sông Cửu Long.*

Bùi Tất Thắng và cộng sự, 1997. *Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa ở Việt Nam.* Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Bùi Tất Thắng, 1993. *Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hóa của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á và Việt Nam.* Luận án Tiến sĩ. Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia.

Bùi Tất Thắng, 1994. *Đổi mới và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.* *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 198, trang 42-49.

Bùi Tất Thắng, 2006. *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam.* Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Các Mác và Ph. Ăngghen, 1993. *Các Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 13.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Các Mác và Ph. Ăngghen, 1994. *Các Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 20.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Các Mác, 1976. *Tư bản, Quyển thứ nhất, Tập 1.* Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.

Cục Thống kê Cần Thơ, 2010. *Số liệu kinh tế- xã hội đồng bằng sông Cửu Long 2000 - 2009.* Cần Thơ: Sở Thông tin và Truyền thông TP Cần Thơ.

Cục Thống kê Tỉnh An Giang, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017.* TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Bạc Liêu, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017.* TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Bến Tre, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017.* TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Cà Mau, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017.* Cà Mau: Sở Thông tin và Truyền thông Cà Mau.

Cục Thống kê Tỉnh Đồng Tháp, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Hậu Giang, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Cục Thống kê Tỉnh Kiên Giang, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Long An, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Sóc Trăng, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Cục Thống kê Tỉnh Tiền Giang, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Trà Vinh, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh Niên.

Cục Thống kê Tỉnh Vĩnh Long, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Vĩnh Long: Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.

Cục Thống kê TP. Cần Thơ, 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2004, 2008, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Cần Thơ: Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ.

Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Đặng Hữu, 2004. *Kinh tế tri thức thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Đinh Phi Hồ và cộng sự, 2011. *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*. TP. HCM:

Nhà xuất bản Lao động xã hội.

Đinh Văn Ân và cộng sự, 2008. *Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam 16 năm (1991 - 2006) từ góc độ đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.

Đỗ Hoài Nam, 1995. *Những biện pháp kinh tế, tổ chức chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành và phát triển ngành trọng điểm mũi nhọn ở Việt Nam*. Đề tài KX03.19 thuộc chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước KX03. Hà Nội: Viện Kinh tế.

Đỗ Hoài Nam, 2004. *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Hoàng An Quốc, 2007. *Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn TP. HCM trong bối cảnh Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới - Phương hướng và giải pháp cơ bản*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

Hoàng Ngọc Phong, 2010. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2020. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 2, trang 11-13.

Hoàng Thị Chinh và cộng sự, 2010. *Kinh tế quốc tế*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thống kê.

Hoàng Thị Chinh, 2005. *Kinh tế các nước Châu Á - Thái Bình Dương*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thống kê.

Hồ Phúc Nguyên, 1999. *Giải pháp tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Đồng Bằng Sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Hội đồng lý luận Trung ương, 2000. *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Hội đồng lý luận Trung ương, 2008. *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Huỳnh Xuân Hoàng, 1995. *Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất trong nông nghiệp Việt Nam đến năm 2010*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Klaus Schwab, 2016. *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Dịch từ tiếng Anh. Người dịch Phạm Thị Kim Huệ và cộng sự, 2018. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc

gia - Sự thật.

Lê Cao Đoàn, 2008. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

Lê Du Phong và Nguyễn Thành Độ, 1999. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Mai Lan Hương, 2009. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 18, tr.27 - 29.

Mai Thị Trúc Ngân, 2003. *Các giải pháp tăng cường tín dụng trung - dài hạn của ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.

Ngô Đình Giao, 1993. *Luận cứ khoa học của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Ngô Đình Giao, 1999. *Luận cứ khoa học và kiến nghị những giải pháp đồng bộ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành, vùng, thành phần) trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Đề tài KHXH 0204 thuộc Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước KHXH 02.

Ngô Ngân và cộng sự, 1993. *Kinh tế học về tổ chức phát triển nền kinh tế quốc dân Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Cúc, 1997. *Tác động của nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay*. Hà Nội : Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Chí Hải và cộng sự, 2006. *Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước*. TP. HCM: Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Kế Tuấn và cộng sự, 2004. *Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Kế Tuấn, 2001. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện toàn cầu hóa và phát triển kinh tế tri thức. *Tạp chí Công nghiệp Việt Nam*, số 5, trang 13-15.

Nguyễn Minh Tuấn và cộng sự, 2009. *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*. TP. HCM: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM.

Nguyễn Ngọc Toàn và Bùi Văn Huyền, 2013. *Tái cấu trúc kinh tế Việt Nam nhìn từ*

*cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Thị Bích Hương, 2005. *Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Trần Quế, 2004. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Nguyễn Trọng Chuẩn và cộng sự, 2002. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Trọng Hoài và cộng sự, 2013. *Kinh tế phát triển*. TP. HCM: Nhà xuất bản Kinh tế TP. HCM.

Nguyễn Trọng Uyên, 2007. *Cơ sở khoa học và giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế - Luật TP. HCM.

Nguyễn Văn Trình và cộng sự, 1999. *Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập Lịch sử các học thuyết kinh tế*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thống kê.

Nguyễn Văn Trình, 2002. *Sự phát triển các học thuyết kinh tế*. TP. HCM: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

Phạm Quốc Trụ, 2003. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa. *Tạp chí Cộng sản*, số 45, trang 30 - 34.

Phạm Thị Khanh, 2010. *Chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Phan Công Nghĩa và cộng sự, 2007. *Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Phan Trung Kiên, 1995. *Chuyển dịch cơ cấu các ngành sản xuất nông nghiệp của tỉnh Đồng Nai*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Phạm An Ninh, 1999. *Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng Nai*. Luận án tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Sử Đình Thành và cộng sự, 2008. *Nhập môn Tài chính - Tiền tệ*. TP. HCM: Nhà xuất bản Lao động xã hội.

Tô Thị Hiền Vinh, 2009. *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nông thôn theo hướng*

*công nghiệp hóa, hiện đại hóa các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế - Luật TP. HCM.

Tổng Cục Thống kê, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 2007. *Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 2011. *Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

*Từ điển Triết học*. Mátxcova: Nhà xuất bản Tiến bộ, 1975.

Thủ tướng Chính phủ, 2001. *Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 - 2005*.

Thủ tướng Chính phủ, 2008. *Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010*.

Thủ tướng Chính phủ, 2009. *Quyết định số 1581/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*.

Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Phê duyệt quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng*.

Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Quyết định số 939/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*.

Thủ tướng Chính phủ, 2013. *Quyết định số 2270-QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28/KL-TW ngày 14 tháng 08 năm 2012 của Bộ Chính Trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*.

Thủ tướng Chính phủ, 2013. *Quyết định số 899/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án tái cấu trúc ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền*

vững.

Thủ tướng Chính phủ, 2016. *Quyết định số 2220/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.*

Thủ tướng Chính phủ, 2016. *Quyết định số 593/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.*

Thủ tướng Chính phủ, 2017. *Nghị quyết số 120/NQ-CP về việc phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.*

Trần Du Lịch, 2000. *Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. HCM.* TP. HCM: Nhà xuất bản Trẻ TP. HCM.

Trần Đình Thiên, 2002. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Phác thảo lộ trình.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia.

Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư, 2006. *Kinh tế vĩ mô.* TP. HCM: Nhà xuất bản Phương Đông.

Trần Tuấn Anh, 2007. *Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Trà Vinh đến năm 2015.* Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh Tế TP. HCM.

Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh, 2015. *Giáo trình ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế.* Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

Trần Văn Chử, 2004. *Kinh tế phát triển.* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Trần Văn Nhung, 2001. *Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Hội thảo khoa học: Nội dung giảng dạy Kinh tế học chính trị Mác - Lênin,* trang 58-71.

Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2001.

Trần Văn Thọ, 1998. *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương.* TP. HCM: Nhà xuất bản TP. HCM.

Trương Duy Hòa, 2005. *Kinh tế Thái Lan: Một số chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong ba thập niên cuối thế kỷ XX.* Hà Nội: Nhà xuất bản thế giới.

Trương Thị Minh Sâm, 2000. *Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở TP. HCM trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã

hội.

Trương Thị Minh Sâm, 2001. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng nông thôn ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

V.I. Lênin, 2005. *V.I. Lênin toàn tập, tập 3: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Võ Hùng Dũng, 2012. *Kinh tế đồng bằng sông Cửu Long 2001 - 2011, tập 1 và tập 2*. Cần Thơ: Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

Vũ Anh Tuấn, 2001. *Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*. Đề tài cấp Tỉnh.

Vũ Anh Tuấn, 2010. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. TP. HCM: Nhà xuất bản Thanh niên.

Vũ Tuấn Anh, 1982. Một số vấn đề lý luận về cơ cấu nền kinh tế quốc dân. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 2, trang 18-23.

Vũ Thị Ngọc Phùng, 1997. *Kinh tế phát triển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Vũ Văn Phúc và Mai Thế Hôn, 2004. *Tìm hiểu môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dưới dạng hỏi và đáp)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lý luận chính trị.

### **Danh mục tài liệu tiếng Anh**

Chung, Y.O., 2007. *South Korea in The Fast Lane: Economic Development and Capital Formation*. New York: Published by Oxford University Press.

Lewis, W.A., 1955. *The Theory of Economic Growth*. London: Simson Shand Ltd.

Lin, J.Y., 2013. *New Structural Economics - A Framework for Rethinking Development*. Washington: Office of the Publisher.

McMillan, M. et al., 2016. *Structural Change, Fundamentals, and Growth: A Framework and Case Studies*. Washington, DC : International Food Policy Research Institute.

Memedovic, O. et al., 2010. *Structural Change in the World Economy: Main Features and Trends*. Vienna: University of Vienna. [pdf] <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.676.733&rep=rep1&type=pdf> [Accessed 11 June 2019].

Pilat, D., 1994. *The Economics of Rapid Growth: Experience of Japan and Korea*. Cheltenham: Published by Edward Elgar Publishing Limited.

Rostow, W.W., 1960. *The Stages of Economic Growth: A Non-Communist*



*Manifesto*. London: Cambridge University Press.

Szirmai, A., 2012. Industrialisation as an engine of growth in developing countries, 1950-2005. *Structural change and economic dynamics*, 23: 406-420.

Yoo, J., 2005. Korea's Economic Development with a focus on trade and industrial policies. *Paper at Policy Training Workshop and Policy Dialogue*. Seoul, October 4-7/2005.

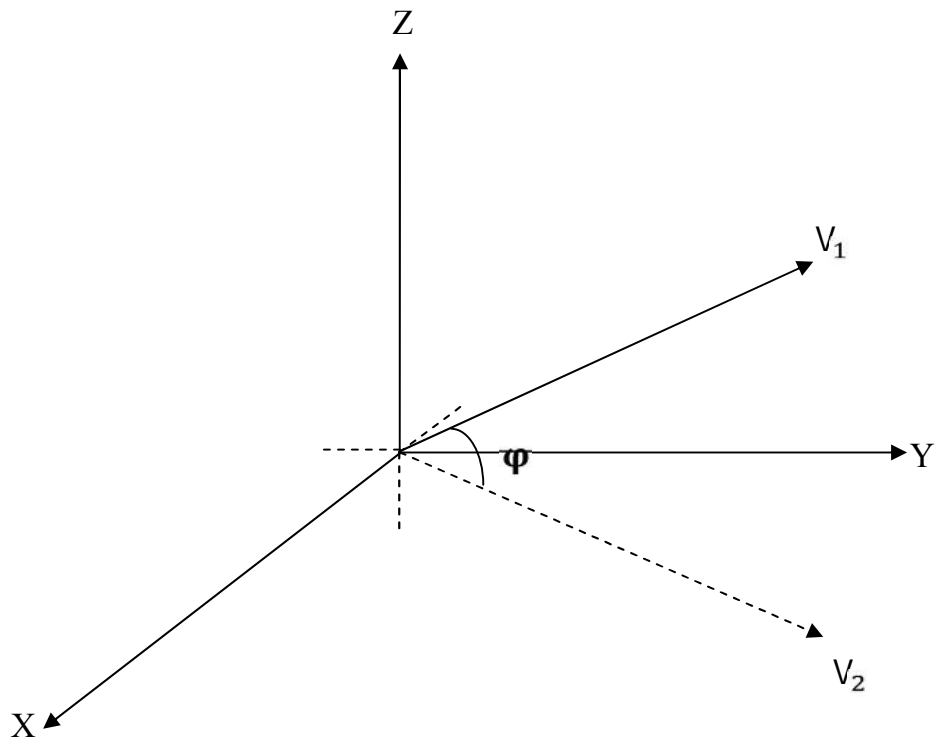
## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Cơ sở khoa học của việc sử dụng hệ số $\cos\varphi$ để đánh giá tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

**i) Khi  $\varphi = 0^0$ , nghĩa là  $\cos\varphi = 1$  thì sẽ không có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:**

Gọi hai véc tơ cơ cấu ngành kinh tế ở năm thứ nhất ( $t_1$ ) và năm thứ hai ( $t_2$ ) là:  $V_1$  và  $V_2$ . Trong đó, các thành phần của cơ cấu ngành kinh tế là  $V_1(S_{11}, S_{12}, S_{13})$  và  $V_2(S_{21}, S_{22}, S_{23})$ , tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản trong cơ cấu ngành kinh tế là  $S_{i1}$ , tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu ngành kinh tế là  $S_{i2}$ , tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ trong cơ cấu ngành kinh tế là  $S_{i3}$  (với  $i = 1, 2$ ); tổng các thành phần của véc tơ cơ cấu ngành kinh tế là  $S_{11} + S_{12} + S_{13} = 100\%$  và  $S_{21} + S_{22} + S_{23} = 100\%$ .

Do  $S_{11}, S_{12}, S_{13} \geq 0$  và  $S_{21}, S_{22}, S_{23} \geq 0$ , nên  $\cos\varphi \geq 0$  (theo tính chất của hàm cos), hay nói cách khác  $\varphi$  sẽ chỉ nằm trong góc phần tư thứ nhất của vòng tròn lượng giác (tức là  $0^0 \leq \varphi \leq 90^0$ ).



Theo định nghĩa góc giữa hai véc tơ trong không gian, ta có:

$$\cos\varphi = \frac{(S_{11} \quad S_{21} + S_{12} \quad S_{22} + S_{13} \quad S_{23})}{\sqrt{(S_{11}^2 + S_{12}^2 + S_{13}^2) \quad (S_{21}^2 + S_{22}^2 + S_{23}^2)}}$$

Với giả thiết góc giữa hai véc tơ  $V_1$  và  $V_2$  (với  $\varphi = 0^0$ ) khi đó véc tơ  $V_1$  và  $V_2$  cùng phương, suy ra  $V_1 = k \cdot V_2$  (theo tính chất véc tơ trong hình học không gian), tương đương  $(S_{11}, S_{12}, S_{13}) = k \cdot (S_{21}, S_{22}, S_{23})$ , hay  $S_{11} = k \cdot S_{21}$ ,  $S_{12} = k \cdot S_{22}$ ,  $S_{13} = k \cdot S_{23}$ , suy ra  $S_{11} + S_{12} + S_{13} = k \cdot (S_{21} + S_{22} + S_{23})$ , khi đó chỉ xảy ra khi  $k = 1$  hay kết luận  $V_1 = V_2$  (tức không có sự chuyển dịch giữa hai véc tơ cơ cấu ngành kinh tế, nói cách khác khi  $\varphi = 0^0$ , nghĩa là  $\cos\varphi = 1$  thì sẽ không có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế).

**ii) Khi  $\varphi = 90^0$ , nghĩa là  $\cos\varphi = 0$  thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là nhanh nhất:**

Giả sử có một véc tơ cơ cấu ngành kinh tế  $V_3(S_{31}, S_{32}, S_{33})$ , đây là một véc tơ bất kỳ, ta sẽ chứng minh góc được tạo bởi giữa  $V_1$  và  $V_3$  (gọi là góc  $\beta$ )  $\leq 90^0$ .

$$\cos\beta = \frac{(S_{11} \quad S_{31} + S_{12} \quad S_{32} + S_{13} \quad S_{33})}{\sqrt{(S_{11}^2 + S_{12}^2 + S_{13}^2) \quad (S_{31}^2 + S_{32}^2 + S_{33}^2)}}$$

Chứng minh giống i): do  $S_{11}, S_{12}, S_{13} \geq 0$  và  $S_{31}, S_{32}, S_{33} \geq 0$ , nên  $\cos\varphi \geq 0$  (theo tính chất của hàm cos), hay nói cách khác  $\beta$  sẽ chỉ nằm trong góc phần tư thứ nhất của vòng tròn lượng giác (tức là  $0^0 \leq \beta \leq 90^0$ ) và góc tạo bởi  $V_1$  và  $V_3$  không bao giờ lớn hơn  $90^0$ . Vậy khi  $\varphi = 90^0$ , nghĩa là  $\cos\varphi = 0$  thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là nhanh nhất.

**Phụ lục 2: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>GRDP</b>	<b>71.412</b>	<b>141.276</b>	<b>353.236</b>	<b>781.101</b>
Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản	37.804	66.702	139.884	246.858
Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng	12.822	31.316	84.633	209.384
Nhóm ngành dịch vụ	20.786	43.258	128.719	324.858

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 3: Các chỉ tiêu phản ánh tiến bộ xã hội ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2010</b>	<b>2012</b>	<b>2014</b>	<b>2017</b>
1	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	20,5	28,8	35,3	44,0
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,1	74,4	74,6	74,8
3	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	92,2	93,1	92,6	93,4

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017 của TCTK*

**Phụ lục 4: Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản</b>	<b>65.273</b>	<b>122.561</b>	<b>302.905</b>	<b>573.713</b>
Ngành nông nghiệp	47.227	80.018	199.833	358.503
Ngành lâm nghiệp	1.428	1.920	2.935	6.070
Ngành thủy sản	16.617	40.622	100.135	209.140

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 5: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Giá trị sản xuất nông nghiệp</b>	<b>47.227</b>	<b>80.018</b>	<b>199.833</b>	<b>358.503</b>
Trồng trọt	36.969	62.990	155.519	267.786
Chăn nuôi	6.503	11.671	29.271	56.920
Dịch vụ nông nghiệp	3.754	5.357	15.043	33.797

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 6: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Giá trị sản xuất ngành trồng trọt</b>	<b>36.969</b>	<b>62.990</b>	<b>155.519</b>	<b>267.786</b>
Cây lương thực có hạt, cây chất bột có củ	25.640	44.755	105.111	162.179
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	2.435	5.898	20.446	38.861
Cây công nghiệp	2.366	3.388	8.763	12.767
Cây ăn quả	5.601	8.063	19.730	52.249
Cây khác, sản phẩm phụ trồng trọt	925	884	1.467	1.731

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 7: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi</b>	<b>6.503</b>	<b>11.671</b>	<b>29.271</b>	<b>56.920</b>
Gia súc	4.031	9.359	20.059	37.110
Gia cầm	1.469	1.208	6.762	17.606
Chăn nuôi khác, sản phẩm không qua giết thịt, sản phẩm phụ chăn nuôi	1.002	1.102	2.449	2.204

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 8: Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Giá trị sản xuất lâm nghiệp</b>	<b>1.428</b>	<b>1.920</b>	<b>2.935</b>	<b>6.070</b>
Trồng và chăm sóc rừng	104	134	161	219
Khai thác gỗ và lâm sản khác	1.245	1.640	2.575	5.635
Dịch vụ lâm nghiệp và thu nhặt sản phẩm từ rừng	79	145	198	215

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 9: Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Giá trị sản xuất thủy sản</b>	<b>16.617</b>	<b>40.622</b>	<b>100.135</b>	<b>209.140</b>
Nuôi trồng thủy sản	7.990	30.721	74.390	144.433
Khai thác thủy sản	8.179	9.091	24.681	57.264
Dịch vụ thủy sản	447	810	1.064	7.443

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 10: Giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng theo giá hiện hành ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>GRDP</b>	<b>71.412</b>	<b>141.276</b>	<b>353.236</b>	<b>781.101</b>
<b>Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng:</b>	<b>12.822</b>	<b>31.316</b>	<b>84.633</b>	<b>209.384</b>
+ Khai khoáng	154	251	717	900
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.800	24.275	58.609	147.167
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	556	1.021	9.195	24.697
+ Xây dựng	2.310	5.767	16.111	36.621

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*



**Phụ lục 11: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp ở vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2017
<b>Giá trị sản xuất công nghiệp:</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>- Khai khoáng</b>	<b>0,8</b>	<b>0,6</b>	<b>0,5</b>	<b>0,3</b>
<b>- Công nghiệp chế biến, chế tạo:</b>	<b>95,1</b>	<b>97,7</b>	<b>92,0</b>	<b>96,2</b>
+ Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống	60,9	71,1	63,8	62,0
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1,7	1,0	0,8	0,5
+ Dệt	2,6	1,6	1,7	2,1
+ Sản xuất trang phục	1,6	1,5	1,8	2,7
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1,2	1,0	2,3	5,5
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	2,9	1,5	1,6	1,3
+ Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	0,4	0,5	1,1	1,1
+ In, sao chép bản ghi các loại	0,3	0,4	0,3	0,3
+ Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,4	0,8	1,2	0,4
+ Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	3,9	3,1	2,6	3,8
+ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	0,0	0,9	1,7	1,7
+ Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	0,4	1,1	1,8	2,6
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11,2	7,5	3,9	2,6
+ Sản xuất kim loại	1,0	0,6	1,2	2,7
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	2,3	2,1	2,4	2,5
+ Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,1	0,0	0,0	0,2
+ Sản xuất thiết bị điện	0,9	0,6	1,0	1,4
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,4	0,5	0,3	0,4

+ Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	0,2	0,1	0,7	0,6
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,7	0,5	0,6	0,4
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,9	1,1	0,6	0,5
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,0	0,1	0,4	0,5
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,0	0,0	0,2	0,2
<b>- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước:</b>	<b>4,0</b>	<b>1,8</b>	<b>7,4</b>	<b>3,5</b>
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	3,4	1,3	6,9	3,0
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0,5	0,4	0,4	0,3
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	0,1	0,1	0,1	0,2

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 12: Cách phân chia các ngành công nghiệp cấp 2 thành nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao của Tổng Cục Thống kê (2014)**

Ngành công nghiệp chế biến bao gồm 23 ngành công nghiệp cấp 2, Tổng Cục Thống kê (2014) đã phân chia 23 ngành công nghiệp cấp 2 này ra thành: nhóm ngành công nghệ thấp, nhóm ngành công nghệ trung bình và nhóm ngành công nghệ cao. Cụ thể như sau:

Nhóm ngành công nghệ thấp gồm có các ngành: (i) Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; (ii) Sản xuất sản phẩm thuốc lá; (iii) Dệt; (iv) Sản xuất trang phục; (v) Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; (vi) Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); (vii) Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; (viii) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Nhóm ngành công nghệ trung bình gồm có các ngành: (i) In, sao chép bản ghi các loại; (ii) Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; (iii) Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic; (iv) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; (v) Sản xuất kim loại; (vi) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị).

Nhóm ngành công nghệ cao gồm có các ngành: (i) Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; (ii) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; (iii) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (iv) Sản xuất thiết bị điện; (v) Sản xuất máy móc, thiết bị; (vi) Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc; (vii) Sản xuất phương tiện vận tải khác; (viii) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; (ix) Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

**Phụ lục 13: Giá trị gia tăng theo giá hiện hành của một số ngành dịch vụ ở  
vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>GRDP</b>	<b>71.412</b>	<b>141.276</b>	<b>353.236</b>	<b>781.101</b>
<b>Nhóm ngành dịch vụ:</b>	<b>20.786</b>	<b>43.258</b>	<b>128.719</b>	<b>324.858</b>
+ Thương nghiệp; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.690	12.961	39.768	108.118
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.123	5.043	12.956	37.581
+ Vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông	2.357	5.160	14.225	32.247
+ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.402	5.309	12.374	24.250
+ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	26	55	1.404	3.646
+ Giáo dục và đào tạo	1.605	3.651	9.990	28.223
+ Các ngành dịch vụ khác	5.580	11.076	37.999	90.794

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 14: Tổng lao động xã hội phân theo nhóm ngành kinh tế ở vùng  
ĐBSCL trong giai đoạn 2010 - 2017**

Đơn vị tính: Nghìn người

	<b>2010</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>
<b>Tổng lao động xã hội</b>	<b>9.781</b>	<b>10.085</b>	<b>10.107</b>	<b>10.075</b>	<b>10.323</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.164	5.012	5.134	4.967	4.848
Công nghiệp và xây dựng	1.682	1.714	1.687	1.873	2.102
Dịch vụ	2.934	3.358	3.284	3.234	3.372

*Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm từ năm 2010 - 2017 của TCTK*

**Phụ lục 15: Cơ cấu dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo trình độ học vấn cao nhất  
đạt được năm 2014**

Đơn vị tính: %

	<b>Tổng số</b>	<b>Chưa đi học</b>	<b>Chưa tốt nghiệp tiểu học</b>	<b>Tốt nghiệp tiểu học</b>	<b>Tốt nghiệp THCS</b>	<b>Tốt nghiệp THPT +</b>
Cả nước	100	4,4	20,6	25,0	24,5	25,4
Trung du và miền núi phía Bắc	100	9,0	20,2	22,9	25,1	22,8
Đồng bằng sông Hồng	100	1,6	14,0	15,8	32,9	35,7
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	100	3,9	19,4	25,3	26,4	25,0
Tây nguyên	100	7,8	23,3	29,5	22,1	17,3
Đông Nam bộ	100	2,5	18,6	26,2	21,4	31,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100</b>	<b>6,1</b>	<b>30,7</b>	<b>34,4</b>	<b>15,8</b>	<b>13,0</b>

*Nguồn: Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2014 của TCTK*

**Phụ lục 16: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	<b>2010</b>	<b>2013</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>
Cả nước	14,6	17,9	19,9	21,4
Đồng bằng sông Hồng	20,7	24,9	27,5	25,2
Trung du và miền núi phía Bắc	13,3	15,6	17,0	17,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	12,7	15,9	19,4	20,6
Tây Nguyên	10,4	13,1	13,3	14,3
Đông Nam Bộ	19,5	23,5	25,3	21,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>7,9</b>	<b>10,4</b>	<b>11,4</b>	<b>12,1</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017 của TCTK*

**Phụ lục 17: Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL phân theo nguồn vốn**

Đơn vị tính: %

	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2017</b>
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>- Vốn khu vực Nhà nước:</b>	<b>43,4</b>	<b>34,8</b>	<b>36,5</b>	<b>36,1</b>
+ Vốn ngân sách Nhà nước	30,4	24,3	25,2	18,7
+ Vốn vay	7,6	5,6	4,6	13,0
+ Vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước	5,4	4,9	4,0	3,5
+ Vốn huy động khác	0,0	0,0	2,7	1,0
<b>- Vốn khu vực ngoài Nhà nước:</b>	<b>49,8</b>	<b>59,5</b>	<b>58,4</b>	<b>56,5</b>
+ Vốn của tổ chức doanh nghiệp			27,8	20,5
+ Vốn của dân cư			30,6	35,9
<b>- Vốn khu vực FDI</b>	<b>5,0</b>	<b>5,3</b>	<b>5,1</b>	<b>7,3</b>
<b>- Nguồn vốn khác</b>	<b>1,9</b>	<b>0,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,2</b>

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*

**Phụ lục 18: FDI được cấp giấy phép phân theo địa phương (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

	<b>Số dự án</b>	<b>Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)</b>	<b>Tỷ trọng vốn đăng ký (%)</b>
<b>Vùng ĐBSCL</b>	<b>1.426</b>	<b>20.085</b>	<b>100</b>
Long An	962	6.970,7	34,7
Tiền Giang	104	2.201,6	11,0
Bến Tre	59	865,3	4,3
Trà Vinh	37	3.080,5	15,3
Vĩnh Long	38	552,6	2,8
Đồng Tháp	21	169,4	0,8
An Giang	25	198,2	1,0
Kiên Giang	48	4.371,3	21,8
Cần Thơ	76	643,6	3,2
Hậu Giang	21	793,6	4,0
Sóc Trăng	13	126,3	0,6
Bạc Liêu	11	71,5	0,4
Cà Mau	11	40,3	0,2

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017 của TCTK*

**Phụ lục 19: Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn vùng ĐBSCL phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	<b>2010</b>	<b>2012</b>	<b>2014</b>	<b>2017</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14,1</b>	<b>13,7</b>	<b>11,2</b>	<b>11,3</b>
<b>Ngành công nghiệp - xây dựng:</b>	<b>39,3</b>	<b>41,9</b>	<b>44,2</b>	<b>44,6</b>
+ Khai khoáng	0,1	0,1	0,2	0,1
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,5	20,7	15,6	14,5
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	2,4	3,6	12,6	14,4
+ Xây dựng	15,2	17,5	15,8	15,5
<b>Ngành dịch vụ:</b>	<b>46,6</b>	<b>44,4</b>	<b>44,7</b>	<b>44,1</b>
+ Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,2	8,9	7,7	7,7
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	1,3	1,4	1,5
+ Vận tải, kho bãi, thông tin và truyền thông	7,6	7,1	8,0	7,9
+ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,0	1,9	2,2	2,3
+ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,4	0,4	0,3
+ Giáo dục và đào tạo	4,6	4,3	3,5	3,4
+ Các ngành dịch vụ khác	22,8	20,7	21,3	20,9

*Nguồn: NCS tổng hợp từ Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL*